

Số: /BC-TKT

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO Tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2025

Kinh tế - xã hội năm 2025 diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực tiếp tục căng thẳng địa chính trị leo thang phức tạp, cạnh tranh chiến lược ngày càng gay gắt. Môi trường đầu tư, kinh doanh có nhiều biến động do chính sách thương mại thuế quan Hoa Kỳ; an ninh năng lượng, lương thực, an ninh mạng vẫn tiềm ẩn nhiều nguy cơ, thách thức. Tuy nhiên, những tháng cuối năm các chính sách thuế quan được nói lỏng cùng với nhiều biện pháp như hạ lãi suất¹ và các gói kích cầu tiêu dùng đã tạo hiệu ứng tích cực thúc đẩy sản xuất công nghiệp và thương mại hàng hóa ở nhiều nền kinh tế. Theo đó, trong quý IV hầu hết các tổ chức quốc tế điều chỉnh tăng nhẹ dự báo tăng trưởng toàn cầu năm 2025 so với thời điểm trước đó².

Ở trong nước, kinh tế vĩ mô ổn định, cùng với các biện pháp đồng bộ hỗ trợ sản xuất trong nước và xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường trong nước và xuất khẩu được triển khai mạnh mẽ nên sản xuất công nghiệp và hoạt động thương mại có những tín hiệu khởi sắc, tăng trưởng tích cực. Đối với Thủ đô Hà Nội, ngay từ đầu năm Thành phố và cả hệ thống chính trị đã thể hiện quyết tâm với tinh thần nghiêm túc, trách nhiệm, kỷ cương, chủ động, kịp thời, đổi mới sáng tạo mạnh mẽ trong chỉ đạo, điều hành. Tiếp đà tăng trưởng trong quý III, Thủ đô Hà Nội đã có nhiều chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, phát huy sức mạnh nội tại và sự linh hoạt trong điều tiết chính sách, giúp nền kinh tế Thành phố tiếp tục đà tăng trưởng cao; an sinh xã hội được đảm bảo; kết quả thực hiện các ngành, lĩnh vực có nhiều điểm sáng trong quý IV và năm 2025.

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) quý IV ước tính tăng 8,15% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,84%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,11%; khu vực dịch vụ tăng 8,40%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 7,30%.

¹ Ngày 10/12, Cục Dự trữ liên bang Mỹ (Fed) đã thực hiện đợt cắt giảm lãi suất thứ ba trong năm, đưa lãi suất chuẩn xuống phạm vi thấp nhất trong 3 năm là 3,5-3,75%.

² Theo số liệu cập nhật ngày 26/12/2025, các tổ chức quốc tế: OECD, IMF, EU và FR dự báo tăng trưởng của thế giới năm 2025 đạt 3,2%, 3,2%, 3,1% và 2,5%.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục duy trì phát triển; ước tính, giá trị tăng thêm quý IV tăng 3,84% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,07 điểm % vào mức tăng GRDP chung của Thành phố trong quý IV/2025.

Khu vực công nghiệp và xây dựng ước tính quý IV năm nay tăng 8,11% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 2,06 điểm % vào mức tăng GRDP chung của Thành phố; trong đó, ngành công nghiệp tăng 7,18%; ngành xây dựng tăng 9,32%, cùng đóng góp 1,03 điểm % vào mức tăng chung.

Khu vực dịch vụ chiếm tỉ trọng lớn và tiếp tục tăng trưởng cao; ước tính, quý IV năm nay tăng 8,40% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 5,39 điểm % vào mức tăng GRDP; trong đó, một số ngành, lĩnh vực tăng cao, đóng góp nhiều vào tăng trưởng chung của Thành phố: Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (bao gồm lĩnh vực du lịch, lữ hành) tăng 16,62%, đóng góp 0,51 điểm %; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 12,52%, đóng góp 0,23 điểm %; nghệ thuật, vui chơi, giải trí tăng 11,32%, đóng góp 0,07 điểm %; vận tải, kho bãi tăng 10,22%, đóng góp 0,80 điểm %; tài chính, ngân hàng, bảo hiểm tăng 9,27%, đóng góp 1,07 điểm %; thông tin, truyền thông tăng 8,20%, đóng góp 1,12 điểm %; hoạt động chuyên môn khoa học, công nghệ tăng 7,81%, đóng góp 0,51 điểm %; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 7,61%, đóng góp 0,06 điểm %; bán buôn, bán lẻ tăng 7,49%, đóng góp 0,74 điểm %; quản lý Nhà nước tăng 7,06%, đóng góp 0,11 điểm %; giáo dục và đào tạo tăng 5,37%, đóng góp 0,12 điểm %. Các ngành dịch vụ còn lại tiếp tục duy trì tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm 2024.

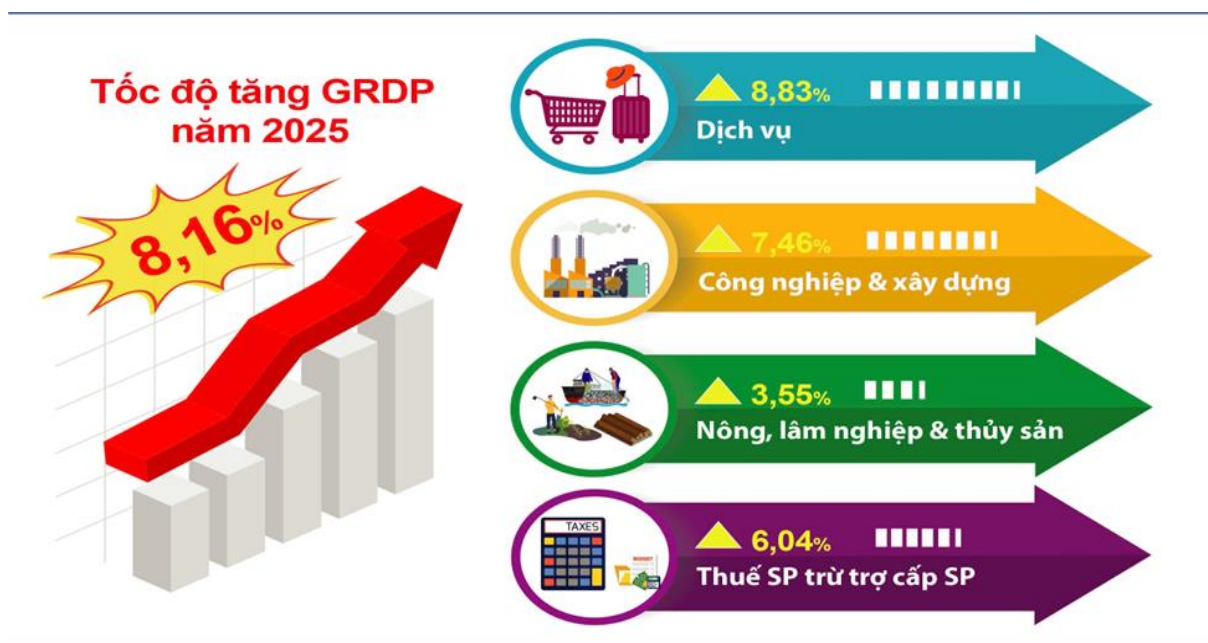
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm quý IV ước tính tăng 7,30%, đóng góp 0,63 điểm % vào mức tăng trưởng GRDP chung của Thành phố.

Tốc độ tăng GRDP các quý năm 2025 chia theo khu vực kinh tế
(so với cùng kỳ năm trước)

	<i>Đơn vị tính: %</i>			
	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	7,41	8,13	8,85	8,15
Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản	3,34	3,18	3,91	3,84
Khu vực công nghiệp và xây dựng	5,66	7,76	7,60	8,11
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	<i>5,49</i>	<i>7,75</i>	<i>7,62</i>	<i>7,18</i>
Khu vực dịch vụ	8,42	9,02	9,49	8,40
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	4,43	4,21	8,12	7,30

Tính chung năm 2025, GRDP của Thành phố ước tính tăng 8,16% so với năm trước (quý I tăng 7,41%; quý II tăng 8,13%; quý III tăng 8,85%; quý IV tăng 8,15%). Trong bối cảnh tình hình thế giới diễn biến xung đột quân sự leo thang kéo dài tại một số quốc gia, khu vực, sự cạnh tranh giữa các nước lớn ngày càng gay gắt... đã ảnh hưởng đến các hoạt động kinh tế, thương mại, gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu, khiến kinh tế toàn cầu tăng trưởng chậm lại. Nhiều nước gia tăng các hàng rào kỹ thuật, biện pháp bảo hộ thương mại, áp đặt các tiêu chuẩn mới đối với xuất, nhập khẩu; nhiều doanh nghiệp lớn, đối tác thương mại, đầu tư chủ yếu trong chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố phục hồi chậm. Bên cạnh đó, thiên tai, biến đổi khí hậu diễn biến khó lường, nhất là tác động của các cơn bão đã làm ngập úng tại một số xã gây thiệt hại tới hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống nhân dân. Nhờ sự vào cuộc của các ngành chức năng, chính quyền Thành phố và thích ứng nhanh của các doanh nghiệp, kinh tế Thủ đô đạt mức tăng trưởng 8,16%, quy mô 63 tỷ USD, lớn thứ 02 cả nước là kết quả khá tích cực và đáng ghi nhận.

Tốc độ tăng GRDP năm 2025 chia theo khu vực kinh tế
(So với năm trước)



Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2025 ước tính tăng 3,55% so với năm 2024, đóng góp 0,07 điểm % vào mức tăng GRDP. Mức tăng cao nhất trong 05 năm gần đây do Thành phố tiếp tục cơ cấu lại ngành trồng trọt theo hướng nâng cao hiệu quả sử dụng đất, gieo cấy lúa chất lượng cao; mở rộng diện tích trồng rau, hoa, cây cảnh; tăng các vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao, sản xuất theo quy trình GAP, VietGAP, rau hữu cơ. Chăn nuôi phát triển cả về năng suất và chất lượng; dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được phát hiện, xử

lý, không chế kịp thời; sản lượng thịt xuất chuồng tăng so với năm trước, bảo đảm nguồn cung lương thực, thực phẩm và an sinh xã hội. Hoạt động nuôi trồng thủy sản tiếp tục được duy trì với tổng sản lượng thủy sản cả năm tăng cao.

Khu vực công nghiệp và xây dựng năm 2025 ước tính tăng 7,46% so với năm trước, đóng góp 1,59 điểm % vào mức tăng GRDP. Mức tăng năm nay cao hơn mức tăng 5,75% của năm trước ghi nhận những nỗ lực phục hồi tích cực của các doanh nghiệp cùng sự vào cuộc kịp thời của chính quyền Thành phố trong việc rà soát, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc; điều chỉnh giảm lãi suất tiền gửi để duy trì ổn định mặt bằng lãi suất cho vay nhằm hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi và phát triển sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, các Khu công nghiệp, khu chế xuất trên địa bàn tích cực hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi và giải quyết nhanh thủ tục hành chính cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp triển khai dự án, mở rộng sản xuất kinh doanh, tăng vốn đầu tư, thực hiện thủ tục điều chỉnh bổ sung mục tiêu, điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án... Nhờ vậy, nhiều doanh nghiệp đã vượt qua giai đoạn khó khăn, duy trì ổn định sản xuất và ký kết được thêm các đơn hàng mới, tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động; góp phần thúc đẩy phát triển Thủ đô. Ước tính giá trị tăng thêm ngành công nghiệp năm 2025 tăng 7,09%, đóng góp 0,93 điểm % vào mức tăng chung (ngành chế biến, chế tạo tăng 7,18%; sản xuất phân phối điện tăng 6,08%; cung cấp nước và quản lý, xử lý, nước thải tăng 6,68%). Ngành xây dựng năm nay ước tăng 8,05%, đóng góp 0,66 điểm % vào mức tăng GRDP.

Khu vực dịch vụ tiếp tục khẳng định là trụ đỡ của kinh tế Thủ đô với mức tăng cả năm đạt 8,83%, đóng góp 5,89 điểm % vào mức tăng GRDP chung toàn Thành phố, trong đó một số ngành tăng trưởng khá, đóng góp nhiều vào tốc độ tăng GRDP: Thông tin, truyền thông tăng 8,11%, đóng góp 1,19 điểm %; vận tải, kho bãi tăng 11,63%, đóng góp 0,95 điểm %; bán buôn và bán lẻ tăng 9,10%, đóng góp 0,93 điểm %; tài chính, ngân hàng, bảo hiểm tăng 8,60%, đóng góp 0,92 điểm %; hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 13,67%, đóng góp 0,50 điểm %; hoạt động chuyên môn khoa học, công nghệ tăng 7,07%, đóng góp 0,44 điểm %; giáo dục và đào tạo tăng 10,45%, đóng góp 0,35 điểm %; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 10,65%; đóng góp 0,18 điểm %; quản lý Nhà nước tăng 10,55%, đóng góp 0,16 điểm %; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 7,51%, đóng góp 0,09 điểm %; nghệ thuật, vui chơi, giải trí tăng 12,76%, đóng góp 0,08 điểm %; kinh doanh bất động sản tăng 1,72%, đóng góp 0,07 điểm %; dịch vụ khác tăng 3,76%, đóng góp 0,02 điểm %.

Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm năm 2025 ước tăng 6,04% so với năm trước, đóng góp 0,61 điểm % vào mức tăng GRDP chung của Thành phố.

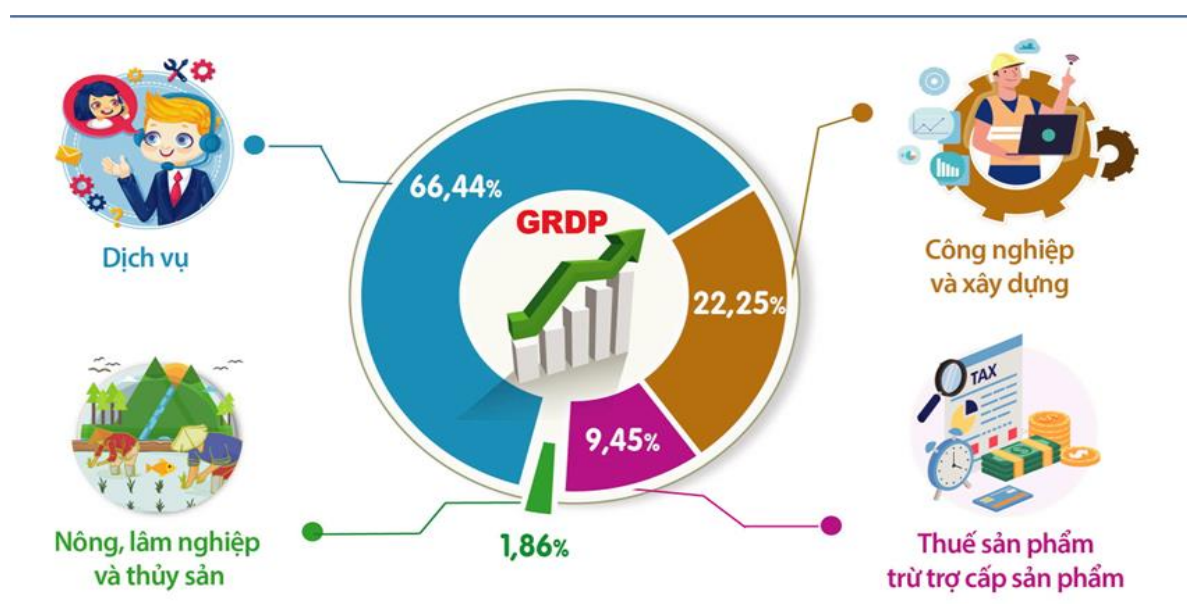
Tốc độ tăng GRDP các năm 2021 - 2025 chia theo khu vực kinh tế
(So với năm trước)

Đơn vị tính: %

	Chính thức 2021	Chính thức 2022	Chính thức 2023	Sơ bộ 2024	Ước tính 2025
Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	2,94	8,96	6,21	6,54	8,16
Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản	3,28	2,70	2,73	2,52	3,55
Khu vực công nghiệp và xây dựng	3,11	6,31	4,41	5,75	7,46
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	<i>4,06</i>	<i>6,07</i>	<i>3,58</i>	<i>5,74</i>	<i>7,09</i>
Khu vực dịch vụ	3,17	10,66	7,93	7,31	8,83
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	1,23	5,74	0,17	3,99	6,04

GRDP bình quân đầu người năm 2025 theo giá hiện hành đạt 179,2 triệu đồng, tăng 10,0% so với năm 2024. Cơ cấu GRDP năm 2025: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 1,86%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 22,25%; khu vực dịch vụ chiếm 66,44%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 9,45% (cơ cấu GRDP năm 2024 tương ứng là: 1,96%; 22,55%; 65,84% và 9,65%).

Cơ cấu GRDP năm 2025 chia theo khu vực kinh tế



2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

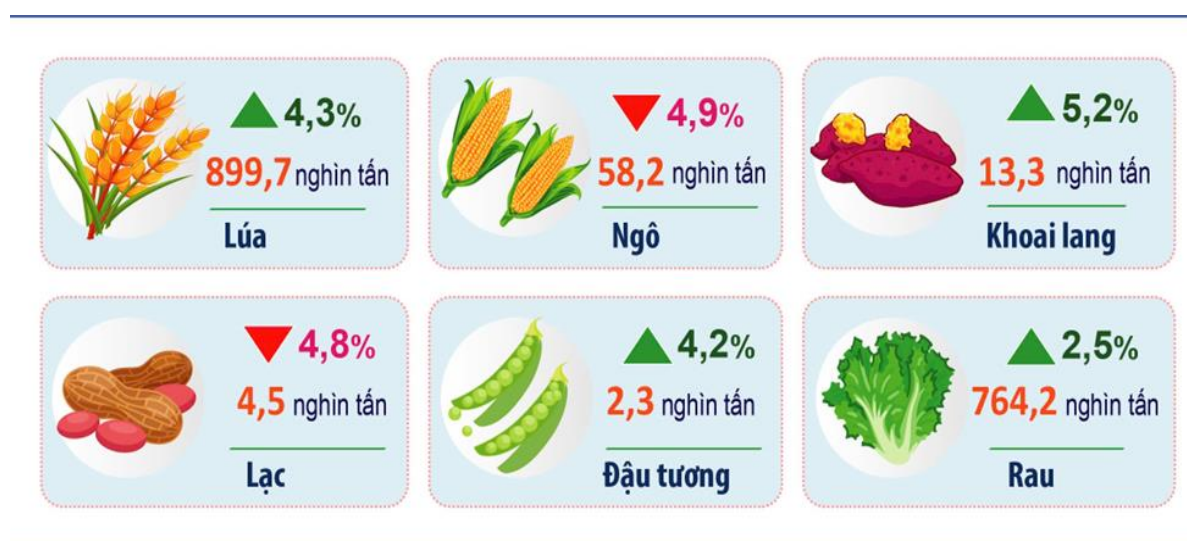
Năm 2025, ngành Nông nghiệp phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức từ thiên tai, biến đổi khí hậu và dịch tả lợn châu Phi. Tuy nhiên với tình

thần chủ động kịp thời, nỗ lực vượt khó, nhanh chóng khắc phục hậu quả thiên tai, đồng thời chuyển đổi tư duy sang kinh tế nông nghiệp, ứng dụng công nghệ hiện đại và phát triển bền vững, ngành Nông nghiệp đã đạt được những kết quả nhất định với tăng trưởng 3,55% cao nhất trong 5 năm gần đây.

2.1. Nông nghiệp

Sản xuất lúa: Diện tích gieo trồng lúa năm 2025 trên địa bàn Thành phố ước tính đạt 149,5 nghìn ha, bằng 97,8% năm trước, trong đó lúa Xuân 79,7 nghìn ha, bằng 98,4%³ và lúa Mùa 69,8 nghìn ha, bằng 97,1%⁴. Diện tích lúa năm nay giảm do một số địa phương tiếp tục chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp và sang các mô hình sản xuất khác mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn như trồng cây hàng năm, cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản... Năng suất lúa gieo trồng cả năm ước đạt 60,2 tạ/ha, tăng 6,7% so với năm 2024 (lúa Xuân đạt 64 tạ/ha, tăng 2,0%; lúa Mùa đạt 55,8 tạ/ha, tăng 13,3%). Sản lượng lúa cả năm ước đạt 899,7 nghìn tấn, tăng 4,3% so với sản lượng năm 2024 (lúa Xuân đạt 510,2 nghìn tấn, tăng 0,3%; lúa Mùa đạt 389,5 nghìn tấn, tăng 10,0%).

Sản lượng một số cây hàng năm trong năm 2025 (So với năm trước)



Cây hàng năm khác: Năm 2025, diện tích trồng ngô ước đạt 11,2 nghìn ha, bằng 92,6% năm 2024; năng suất đạt 52 tạ/ha, tăng 2,7%; sản lượng đạt 58,2 nghìn tấn, bằng 95,1%. Cây khoai lang: Diện tích ước đạt 1,4 nghìn ha, tăng 3,6%; năng suất 97,5 tạ/ha, tăng 1,5%; sản lượng 13,3 nghìn tấn, tăng 5,2%. Cây

³ Diện tích gieo trồng lúa vụ Xuân giảm 1,3 nghìn ha, trong đó: 378 ha chuyển sang đất phi nông nghiệp; 364 ha chuyển sang cây hàng năm khác; 133 ha trồng cây lâu năm; 77 ha nuôi trồng thủy sản.

⁴ Diện tích gieo trồng lúa vụ Mùa giảm 2,1 nghìn ha, trong đó: 319 ha chuyển sang đất phi nông nghiệp; 512 ha chuyển sang cây hàng năm khác; 93 ha trồng cây lâu năm; 683 ha nuôi trồng thủy sản..

đậu tương: Diện tích ước đạt 1,2 nghìn ha, bằng 99,9%; năng suất 19 tạ/ha, tăng 4,3%; sản lượng 2,3 nghìn tấn, tăng 4,2%. Cây lạc: Diện tích ước đạt 1,9 nghìn ha, bằng 94,2%; năng suất 23,3 tạ/ha, tăng 1,0%; sản lượng 4,5 nghìn tấn, bằng 95,2%. Cây rau: Diện tích ước đạt 34,7 nghìn ha, tăng 2,3%; năng suất 219,9 tạ/ha, tăng 0,2%; sản lượng 764,2 nghìn tấn, tăng 2,5%.

Cây lâu năm: Năm 2025, diện tích cây lâu năm ước đạt 23,5 nghìn ha, tăng 2,5% so với năm trước, trong đó diện tích cây ăn quả đạt 19,9 nghìn ha, tăng 2,6%; cây lấy quả chứa dầu 25 ha, tăng 1,0%; cây chè 1,8 nghìn ha, bằng 96,6%; cây gia vị, dược liệu 228 ha, tăng 0,2%; cây lâu năm khác 1,6 nghìn ha, tăng 9,9%.

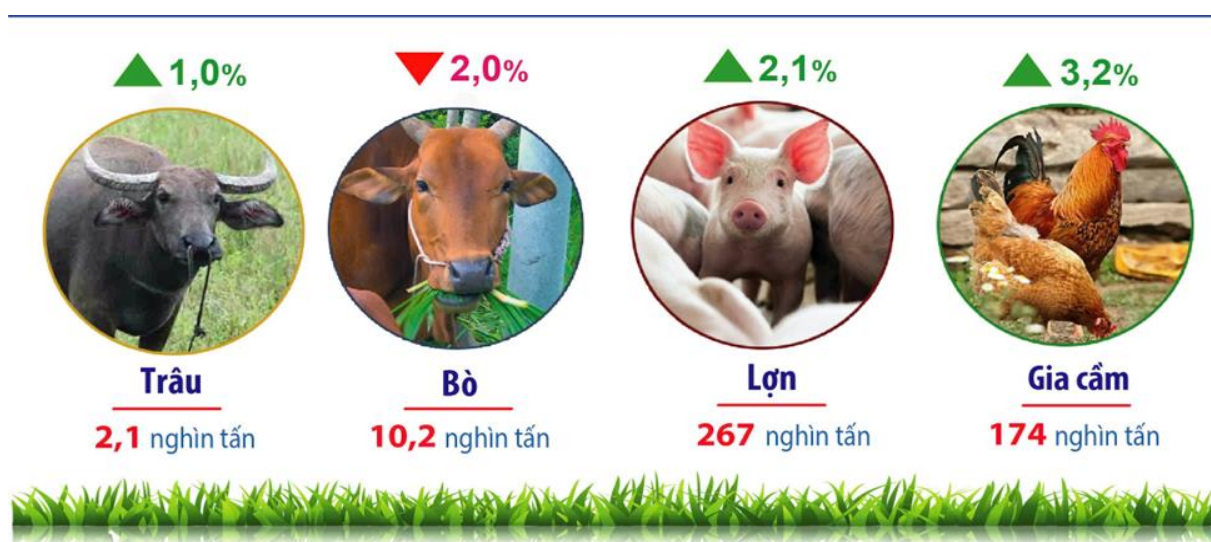
Cơ cấu cây lâu năm tiếp tục có sự chuyển dịch theo hướng chuyên canh, tăng diện tích cây ăn quả đặc sản, cây cảnh có giá trị cao phù hợp với điều kiện canh tác trên địa bàn: Diện tích xoài hiện có 410 ha, bằng 99,3% năm 2024; sản lượng ước đạt 4 nghìn tấn, tăng 81,5%. Mít 1,1 nghìn ha, tăng 1,1%; sản lượng 14,2 nghìn tấn, tăng 1,1%. Ổi 2,2 nghìn ha, tăng 1,1%; sản lượng 34,4 nghìn tấn, tăng 3,1%. Bưởi 7,5 nghìn ha, tăng 0,8%; sản lượng 118 nghìn tấn, tăng 2,0%. Chuối 3,7 nghìn ha, tăng 10,1%; sản lượng 86,7 nghìn tấn, tăng 14,7%. Đu đủ 711 ha, tăng 5,8%; sản lượng 22,3 nghìn tấn, tăng 12,6%. Cam 640 ha, bằng 99,3%; sản lượng 6,1 nghìn tấn, bằng 99,9%. Nhãn 1,3 nghìn ha, tăng 0,4%; sản lượng 10,1 nghìn tấn, tăng 55,4%. Vải 317 ha, bằng 99,9%; sản lượng 2,4 nghìn tấn, tăng 81,3%. Cây chè 1,8 nghìn ha, bằng 96,6%; sản lượng 16,7 nghìn tấn, bằng 96,8% (chè búp 1,7 nghìn ha, bằng 96,5%; sản lượng 16,1 nghìn tấn, bằng 96,7% và chè hái lá 81 ha, bằng 99,2%; sản lượng 605 tấn, bằng 99,2%).

Tiến độ gieo trồng cây vụ Đông: Tính đến cuối tháng Mười Hai, toàn Thành phố đã trồng được 27,4 nghìn ha cây vụ Đông, bằng 99,8% so với cùng kỳ năm trước (đạt 95,3% kế hoạch). Trong đó, cây ngô gieo trồng được 4,7 nghìn ha, bằng 95,2% vụ Đông năm trước; khoai lang 470 ha, bằng 53,0%; đậu tương 602 ha, bằng 76,2%; lạc 194 ha, tăng 3,2%; rau các loại 14 nghìn ha, bằng 96,3%; đậu 99 ha, gấp 2,7 lần. Tiến độ gieo trồng cây vụ Đông trên địa bàn Thành phố năm nay chậm hơn cùng kỳ do ảnh hưởng hoàn lưu cơn bão số 11 gây mưa lớn, ngập úng tại một số xã phường. Đến nay cây trồng sinh trưởng, phát triển tốt và bắt đầu cho thu hoạch. Ngành chức năng của Thành phố đang tích cực phối hợp với các địa phương tuyên truyền hướng dẫn người dân các biện pháp chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh kịp thời, hiệu quả và đảm bảo tưới tiêu hợp lý để cây trồng sinh trưởng, phát triển thuận lợi nhằm tăng năng suất, sản lượng, đảm bảo cung cấp ra thị trường dịp cuối năm.

Chăn nuôi: Năm 2025, hoạt động chăn nuôi có nhiều biến động, dịch tả lợn châu Phi⁵ xuất hiện từ tháng 7/2025, dịch cúm gia cầm xảy ra cục bộ ở một số hộ chăn nuôi nhưng cơ bản được kiểm soát, không xảy ra dịch bệnh lớn. Đàn trâu hiện có 28,7 nghìn con, giảm 0,3% so với năm 2024; đàn bò 114 nghìn con, giảm 5,6%; đàn lợn 1,25 triệu con, giảm 2,7%⁶; đàn gia cầm 38 triệu con, tăng 1,8% (trong đó đàn gà 29 triệu con, tăng 1,7%). Tính chung cả năm 2025, sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 2,1 nghìn tấn, tăng 1,0% so với năm 2024; thịt bò 10,2 nghìn tấn, giảm 2,0%; sản lượng sữa bò 63,8 nghìn tấn, tăng 11,5%; thịt lợn 267 nghìn tấn, tăng 2,1%; thịt gia cầm 174 nghìn tấn, tăng 3,2% (trong đó thịt gà 130,5 nghìn tấn, tăng 3,2%); trứng gia cầm 3.050 triệu quả, tăng 2,9%.

Sản lượng thịt gia súc, gia cầm năm 2025

(So với năm trước)



2.2. Lâm nghiệp và thủy sản

Lâm nghiệp: Năm 2025, sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn nhìn chung ổn định. Trong tháng Mười Hai, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 2,2 nghìn m³, giảm 4,0% so với cùng kỳ năm 2024; Tính chung năm 2025, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 95 ha, giảm 2,1% so với năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán 540 nghìn cây, giảm 3,9%; sản lượng gỗ đạt 23 nghìn m³, giảm 4,0%; sản lượng củi đạt 860 ste, tăng 3,0%.

Thiệt hại rừng: Trong năm 2025, trên địa bàn xảy ra 11 vụ cháy rừng với diện tích bị cháy 6,8 ha (trong đó, 01 vụ cháy trên đất không có rừng với diện tích cháy 2,3 ha); 02 vụ phá rừng, diện tích rừng bị phá 0,5 ha. Các vụ cháy rừng được phát hiện và triển khai lực lượng dập tắt kịp thời. Diện tích rừng bị cháy chủ yếu cháy thảm thực bì, cây bụi không ảnh hưởng lớn đến tài nguyên rừng.

⁵ Trong năm 2025, bệnh Dịch tả lợn châu Phi phát sinh tại 1.152 hộ trên 291 thôn thuộc 44 xã/ phường, tiêu hủy 29,2 nghìn con, trọng lượng 1.849 tấn.

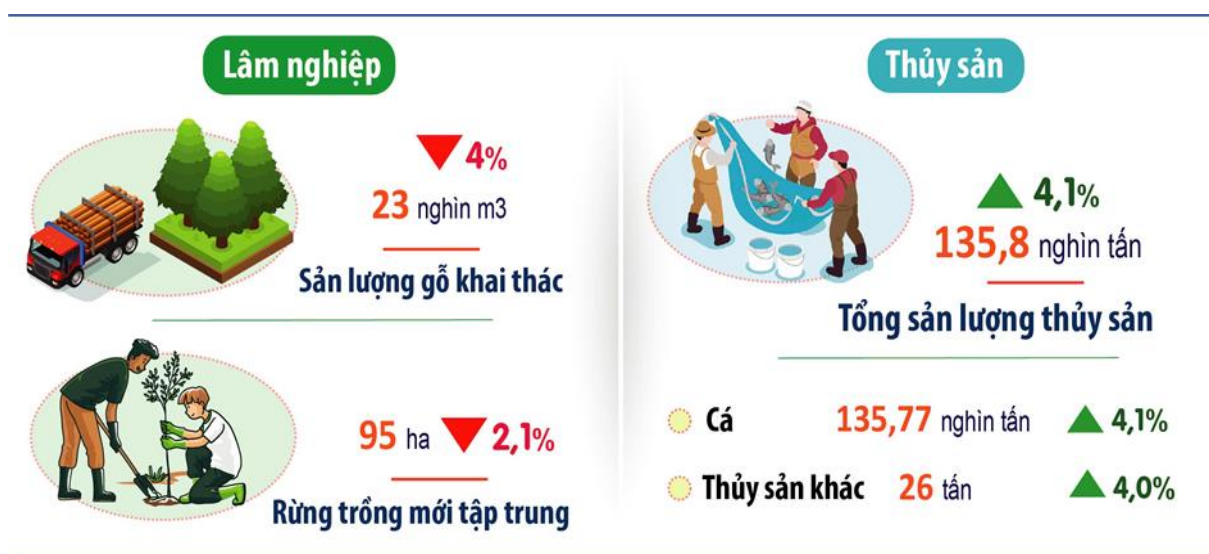
⁶ Đàn lợn không bao gồm lợn sữa chưa tách mẹ.

Thủy sản: Diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2025 ước đạt 24 nghìn ha (chủ yếu là diện tích nuôi cá), tăng 2,1% so với năm trước. Trong thời gian qua một số địa phương tiếp tục chuyển đổi những diện tích trồng cây hàng năm không hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản theo hướng phát triển bền vững, thân thiện với môi trường sinh thái và thích ứng biến đổi khí hậu. Các mô hình nuôi trồng hữu cơ và áp dụng tiêu chuẩn GAP được khuyến khích nhằm nâng cao giá trị sản phẩm, năng suất, chất lượng đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường. Bên cạnh đó, tiếp tục xây dựng các vùng nuôi trồng thủy sản theo hướng tập trung công nghệ, kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, nuôi thâm canh nhằm khai thác tiềm năng, lợi thế diện tích mặt nước.

Sản lượng thủy sản tháng Mười Hai ước đạt 14,7 nghìn tấn (chủ yếu là sản lượng cá), tăng 4,1% so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung cả năm 2025, tổng sản lượng thủy sản ước tính đạt 137,5 nghìn tấn, tăng 4,0%, trong đó thủy sản nuôi trồng đạt 135,8 nghìn tấn, tăng 4,1%; thủy sản khai thác đạt 1.672 tấn, giảm 0,2%.

Sản lượng lâm nghiệp và thủy sản năm 2025

(So với năm trước)



3. Sản xuất công nghiệp

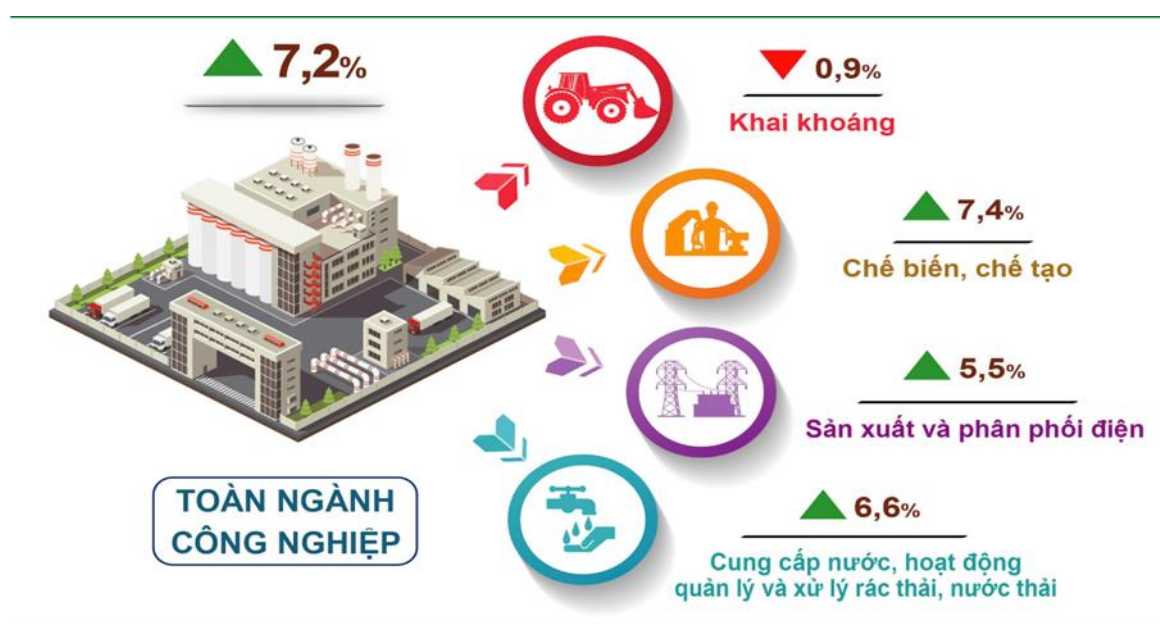
Năm 2025, hoạt động sản xuất công nghiệp khởi sắc mạnh mẽ; đặc biệt là ngành chế biến, chế tạo; kết quả của những nỗ lực tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ doanh nghiệp vượt khó và chuyển đổi mô hình sản xuất của Chính phủ và Thành phố. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) cả năm ước đạt 7,2% (năm 2024 tăng 5,9%); đây là mức tăng cao kể từ khi xảy ra đại dịch Covid-19. Trong đó, ngành chế biến chế tạo là động lực lớn thúc đẩy tăng trưởng vĩ mô với mức tăng giá trị tăng thêm 7,18% (năm 2024 tăng 5,37%), đóng góp 0,85 điểm % vào mức tăng chung GRDP của Thành phố.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Mười Hai ước tính tăng 0,9% so với tháng trước và tăng 8,6% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,4% và tăng 8,9%; sản xuất và phân phối điện giảm 5,8% và tăng 6,9%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 2,4% và tăng 4,7%; ngành khai khoáng tăng 7,6% và tăng 4,9%.

Ước tính quý IV/2025, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 8,4% so với cùng kỳ năm trước⁷, trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,7%; khai khoáng tăng 6,9%; sản xuất và phân phối điện tăng 6,2%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 6,0%. Một số ngành IIP quý IV tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính tăng 23,6%; in, sao chép bản ghi tăng 17,3%; sản xuất xe có động cơ tăng 16,6%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 11,9%; dệt tăng 10,2%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 10,1%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 9,3%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 8,5%; sản xuất trang phục tăng 7,9% ...

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2025

(So với năm trước)



Tính chung cả năm 2025, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 7,2% so với năm 2024⁸, trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,4%; sản xuất và phân phối điện tăng 5,5%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 6,6%; khai khoáng giảm 0,9%. Trong năm, một số ngành chế biến, chế tạo có chỉ số IIP tăng cao so với năm trước: Sản xuất xe có động cơ tăng 17,3%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 13,1%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính tăng 12,9%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 11,2%; in, sao chép bản ghi

⁷ Chỉ số IIP quý I tăng 4,4%; quý II tăng 7,3%; quý III tăng 8,1%.

⁸ Chỉ số IIP toàn ngành năm 2021 tăng 4,8%; năm 2022 tăng 8,8%; năm 2023 tăng 3,0%; năm 2024 tăng 5,9%.

tăng 10,1%; sản xuất kim loại tăng 9,3%; sản xuất trang phục tăng 9,2%. Bên cạnh đó, 2/23 ngành chế biến, chế tạo chỉ số IIP năm nay giảm so với năm trước: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 1,6%; sản xuất thiết bị điện giảm 1,2%.

Tốc độ tăng/giảm sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2025
(So với cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính: %

	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
Một số sản phẩm tăng				
Bộ phận tua bin phản lực, tua bin	147,4	194,1	147,4	157,1
Máy copy – in	109,5	119,5	128,4	139,6
Tủ bằng gỗ (trừ tủ bếp)	110,3	100,6	98,5	118,8
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	111,0	111,9	117,3	112,5
Tủ lạnh (sử dụng trong gia đình)	145,6	127,9	102,5	112,1
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	122,1	145,8	111,2	111,7
Giày, dép	110,5	111,3	119,1	110,5
Một số sản phẩm giảm				
Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	37,3	97,0	104,6	77,0
Giấy và bìa nhân	86,9	74,4	66,7	77,5
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	97,0	82,5	93,6	79,3
Bàn bằng gỗ	77,7	76,5	96,8	92,3
Quạt công suất dưới 125W	103,7	81,9	70,7	96,7

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Mười Hai tăng 2,1% so với tháng trước và tăng 9,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung, năm 2025 chỉ số tiêu thụ sản phẩm tăng 0,1% so với năm 2024; trong đó, một số sản phẩm có chỉ số tiêu thụ tăng: In, sao chụp bản ghi tăng 32,9%; kim loại tăng 15,9%; da và sản phẩm có liên quan tăng 13,1%; sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 12,2%; sản phẩm điện tử tăng 12,1%; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 8,7%. Một số sản phẩm có chỉ số tiêu thụ giảm: Giường, tủ, bàn, ghế giảm 11,6%; giấy và sản phẩm từ giấy giảm 2,5%; thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 1,9%; thiết bị điện giảm 1,6%.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thời điểm cuối năm 2025 giảm 31,3% so với cuối năm 2024; trong đó, một số sản phẩm có chỉ số tồn kho giảm: Xe có động cơ giảm 64,0%; thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 46,5%; giấy và sản phẩm từ giấy giảm 43,5%; trang phục giảm 25,1%. Một số sản phẩm có chỉ số tồn kho tăng: Sản phẩm từ cao su và plastic tăng 63,8%; kim loại tăng 51,5%; thực phẩm chế biến tăng 34,4%; dệt tăng 28,2%; hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 27,3%; sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 17,9%; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 17,4%.

Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp thời điểm cuối tháng 12/2025 ước tính tăng 0,1% so với cuối tháng trước và giảm 2,1% so với cùng thời điểm năm 2024. Tính chung cả năm 2025, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp giảm 1,0% so với năm trước do công ty chế xuất Nitori Việt Nam và công ty cổ phần nghiên cứu và sản xuất Vinsmast chuyển 1 phần dây chuyền sản xuất về chi nhánh Tỉnh Phú Thọ và thành phố Hải Phòng. Chia theo khu vực kinh tế: Lao động đang làm việc trong doanh nghiệp khu vực Nhà nước giảm 0,7%; khu vực ngoài Nhà nước giảm 3,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 0,4%. Chia theo ngành kinh tế: Lao động đang làm việc trong ngành khai khoáng giảm 14,7% so với năm trước; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,5%; ngành chế biến, chế tạo giảm 1,2%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt tương đương năm trước.

4. Đầu tư và xây dựng

Năm 2025, Hà Nội xác định đầu tư công là động lực tăng trưởng chủ yếu, Thành phố tập trung chỉ đạo quyết liệt, siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong giải ngân vốn đầu tư; yêu cầu các chủ đầu tư và đơn vị thi công huy động tối đa nguồn lực, khắc phục mọi khó khăn để đẩy nhanh tiến độ, phấn đấu hoàn thành, đưa vào khai thác đồng bộ các công trình, dự án trọng điểm Chào mừng 80 năm Cách mạng tháng Tám, Quốc khánh 2/9 và Đại hội XIV của Đảng. Tính chung năm nay, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn ước tăng 11,4% so với năm trước; vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý cao nhất cả nước, đạt 94,2 nghìn tỷ, tăng 29,9%; thu hút đầu tư nước ngoài vượt chỉ tiêu kế hoạch đăng ký đầu năm với 4,4 tỷ USD, gấp 1,5 lần năm trước, đứng thứ 5 cả nước về thu hút vốn FDI.

4.1. Đầu tư phát triển

Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố quý IV/2025 ước tính đạt 214,5 nghìn tỷ đồng, tăng 36,9% so với quý trước và tăng 12,3% so với cùng kỳ năm trước⁹, trong đó: Vốn Nhà nước đạt 87,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 40,7% tổng vốn đầu tư, tăng 49,9% và tăng 16,4%; vốn ngoài Nhà nước đạt 113,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 52,8%, tăng 27,9% và tăng 8,7%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 14,0 nghìn tỷ đồng, chiếm 6,5%, tăng 40,3% và tăng 18,1%.

Chia theo khoản mục đầu tư: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản quý IV ước tính đạt 142,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 66,5% tổng vốn đầu tư, tăng 42,5% so với quý trước và tăng 14,3% so với cùng kỳ năm 2024; vốn mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất đạt 49,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 23,1%, tăng 26,4% và tăng 9,6%; vốn sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản đạt 12,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 6,1%,

⁹ Vốn đầu tư phát triển quý I đạt 93,0 nghìn tỷ đồng, tăng 9,9%; quý II đạt 130,6 nghìn tỷ đồng, tăng 10,9%; quý III đạt 156,7 nghìn tỷ đồng, tăng 11,3%.

tăng 37,9% và tăng 5,8%; bổ sung vốn lưu động đạt 7,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,5%, tăng 13,5% và tăng 7,7%; vốn đầu tư khác đạt 1,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,8%, tăng 30,9% và tăng 4,0%.

Tính chung cả năm 2025, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố đạt 594,7 nghìn tỷ đồng, tăng 11,4% so với năm 2024¹⁰. Trong đó, vốn Nhà nước 229,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 38,6%, tăng 16,5%; vốn ngoài nhà nước 325,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 54,7%, tăng 7,7%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 39,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 6,7%, tăng 14,2%. Chia theo khoản mục đầu tư: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản đạt 383,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 64,4% tổng vốn đầu tư và tăng 13,3% so với năm trước; vốn mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất đạt 149 nghìn tỷ đồng, chiếm 25,1% và tăng 8,9%; vốn sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản đạt 33,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,6% và tăng 5,8%; bổ sung vốn lưu động đạt 23,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,0% và tăng 6,5%; vốn đầu tư khác đạt 5,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,9% và tăng 4,4%.

Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố năm 2025

(So với năm trước)



Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước (NSNN) do địa phương quản lý tháng Mười Hai ước tính đạt 14,3 nghìn tỷ đồng, tăng 33,8% so với thực hiện tháng trước và tăng 41,9% so với cùng kỳ năm 2024. Ước tính quý IV/2025 vốn thực hiện đạt 34,6 nghìn tỷ đồng, tăng 33,2% so với quý III và tăng 27,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn NSNN cấp Thành phố thực hiện 15,5 nghìn tỷ đồng, tăng 32,5% và tăng 42,6%; NSNN cấp xã thực hiện 19,1 nghìn tỷ đồng, tăng 33,8% và tăng 17,3%.

¹⁰ Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố năm 2021 đạt 408,9 nghìn tỷ đồng, giảm 1,4%; năm 2022 đạt 463,3 nghìn tỷ đồng, tăng 13,3%; năm 2023 đạt 496,5 nghìn tỷ đồng, tăng 9,3%; năm 2024 đạt 548,7 nghìn tỷ đồng, tăng 10,5%.

Tính chung cả năm 2025, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN do địa phương quản lý đạt 94,2 nghìn tỷ đồng, tăng 29,9% so với năm 2024 và đạt 90,1% kế hoạch Thành phố giao, trong đó: Vốn NSNN cấp Thành phố thực hiện 42,0 nghìn tỷ đồng, tăng 48,7% và đạt 84,6%; NSNN cấp xã thực hiện 52,2 tỷ đồng, tăng 17,9% và đạt 95,1%.

Nhìn chung, vốn đầu tư thực hiện từ NSNN năm 2025 trên địa bàn chưa đạt kế hoạch Thành phố giao đầu năm (104,5 nghìn tỷ đồng), nhưng vượt 8,16% kế hoạch Trung ương giao (87 nghìn tỷ đồng) do một số nguyên nhân sau: (1) khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng (chủ yếu khó khăn, vướng mắc trong công tác xác nhận nguồn gốc đất, xác định giá đất, quỹ đất tái định cư, quỹ nhà tái định cư, kiến nghị liên quan đến chỉ giới đường đỏ...); (2) Các dự án chuyển tiếp về cấp cơ sở còn vướng mắc vì cơ cấu tổ chức, Ban quản lý dự án ở cấp cơ sở còn hạn chế về nhân lực và năng lực nên công tác tổ chức đấu thầu chưa đảm bảo thời gian; (3) Vướng mắc các thủ tục phê duyệt và chọn nhà thầu giữa chủ đầu tư và đơn vị thực hiện thi công; (4) Vướng mắc trong công tác khảo sát, thiết kế, kỹ thuật của những dự án đã lâu đến nay một số tuyến thi công đã bắt cập với quy hoạch và sự phát triển của đô thị; (5) Khó khăn trong tiếp cận vốn tín dụng, lãi suất còn cao; (6) Năng lực tài chính của doanh nghiệp còn hạn chế, thiếu vốn đối ứng; (7) Doanh nghiệp giảm tiến độ đầu tư do thị trường tiêu thụ khó khăn; (8) Bên cạnh đó, giá nguyên, nhiên, vật liệu, cước, phí vận chuyển hàng hóa, giá nhân công biến động tăng cao...

Vốn đầu tư công là thành phần quan trọng trong tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội, là một trong những nguồn lực của các dự án lớn, những hạ tầng quan trọng, là tiền đề thúc đẩy vốn của toàn xã hội tham gia vào đầu tư nên khi đẩy nhanh tiến độ giải ngân sẽ giúp đẩy mạnh các dòng vốn đối ứng khác của tư nhân, của nước ngoài, gia tăng uy tín quốc gia và niềm tin của các nhà đầu tư. Để đạt hiệu quả trong thực hiện vốn đầu tư trên địa bàn Thành phố trong thời gian tới, Hà Nội cần tập trung một số giải pháp sau: (1) Tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, trọng tâm là đẩy mạnh công tác giải phóng mặt bằng; (2) Tăng cường sự phối hợp giữa các sở, ngành, đơn vị và chủ đầu tư để giải quyết kịp thời, dứt điểm các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện dự án, công trình; (3) Nâng cao năng lực quản lý cho đội ngũ cán bộ quản lý dự án, đặc biệt về quản trị tiến độ, tài chính và giải ngân; (4) Đẩy mạnh đầu tư cơ sở hạ tầng các khu, cụm, điểm công nghiệp để nâng cao nguồn lực sản xuất, thu hút đầu tư của các thành phần kinh tế tư nhân và thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; (4) Cải thiện môi trường đầu tư, có các chính sách ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích đầu tư, thu hút vốn tư nhân và nước ngoài vào các ngành, dự án trọng điểm trên địa bàn Hà Nội.

**Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý các năm 2021 - 2025**

Đơn vị tính: Nghìn tỷ đồng

	Tổng số	Chia ra		
		Cấp Thành phố	Cấp Huyện	Cấp xã
Năm 2021	43,3	18,7	22,4	2,2
Năm 2022	46,5	18,3	26,6	1,6
Năm 2023	52,1	21,6	28,8	1,7
Năm 2024	72,5	28,3	40,7	3,3
Năm 2025	94,2	42,0	0,0	52,2

Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Trong tháng 12/2025 thành phố Hà Nội thu hút 76,9 triệu USD vốn FDI, trong đó: 38 dự án được cấp phép mới với tổng vốn đăng ký đạt 37,4 triệu USD; có 11 dự án được điều chỉnh tăng vốn đầu tư với số vốn đăng ký tăng thêm đạt 5,9 triệu USD; nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua phần cổ phần 34 lượt, đạt 33,6 triệu USD.

Tính chung năm 2025, Thành phố thu hút 4.365 triệu USD vốn FDI, trong đó: Đăng ký cấp mới 443 dự án với số vốn đạt 370 triệu USD; 148 dự án bổ sung tăng vốn đầu tư với 3.484 triệu USD (trong đó dự án xây dựng công viên Yên Sở của Công ty TNHH Gamuda Land Việt Nam có vốn góp từ Malaysia tăng 1.120 triệu USD); 375 lượt nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần đạt 511 triệu USD. Trong thời gian qua, Hà Nội đã và đang chủ động nghiên cứu, xây dựng các cơ chế, chính sách thu hút đầu tư FDI linh hoạt và hiệu quả. Đẩy mạnh hoạt động chuyển đổi số hành chính, số hóa 100% quy trình cấp phép đầu tư - hướng tới cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoàn toàn trực tuyến trong tối đa 5 ngày làm việc và ứng dụng AI để hỗ trợ nhà đầu tư tra cứu thông tin pháp lý.

4.2. Hoạt động xây dựng

Năm 2025 được xác định là năm có ý nghĩa then chốt để hoàn thành các mục tiêu kế hoạch trung hạn, triển khai đồng bộ “mục tiêu kép”: vừa đẩy mạnh xúc tiến đầu tư, vừa quyết liệt tháo gỡ điểm nghẽn tại các dự án hạ tầng trọng điểm. Thành phố đã chỉ đạo sát sao và yêu cầu các đơn vị dồn toàn lực đưa công trình về đích đúng hạn, công tác giải ngân vốn đầu tư công đã tạo được đà bứt phá. Sự khơi thông dòng vốn Nhà nước đã tạo hiệu ứng lan tỏa, kích thích mạnh mẽ khu vực kinh tế tư nhân. Bên cạnh đó, hoạt động đầu tư xây dựng, nâng cấp nhà xưởng và chỉnh trang đô thị của các doanh nghiệp, hộ dân diễn ra sôi động, góp phần quan trọng vào việc gia tăng năng lực sản xuất và đổi mới diện mạo Thủ đô.

Tính chung cả năm 2025, giá trị tăng thêm ngành xây dựng tăng 8,05% so với năm 2024, đóng góp 0,66 điểm % vào mức tăng GRDP của Thành phố (trong đó quý I tăng 6,04%; quý II tăng 7,78%; quý III tăng 7,58%; quý IV tăng 9,32%).

Chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, ngày 19/12/2025; cùng với 234 dự án, công trình khởi công, khánh thành trên cả nước, Thủ đô Hà Nội đã diễn ra Lễ khởi công 07 dự án, công trình trọng điểm thuộc các lĩnh vực hạ tầng giao thông, văn hóa và đô thị, cụ thể: Dự án Khu đô thị thể thao Olympic với tổng mức đầu tư 925,0 nghìn tỷ đồng; Dự án Trục Đại lộ cảnh quan sông Hồng với tổng mức đầu tư 855,0 nghìn tỷ đồng; Dự án đường sắt đô thị Thành phố, tuyến số 5 (Văn Cao - Ngọc Khánh - Láng - Hòa Lạc) với tổng mức đầu tư 72,0 nghìn tỷ đồng; Dự án tuyến đường kết nối sân bay Gia Bình với Thủ đô Hà Nội có tổng mức đầu tư 33,0 nghìn tỷ đồng; Dự án Khu nhà ở xã hội Tiên Dương 1 (Tiên Dương Park City) có tổng vốn đầu tư 9,3 nghìn tỷ đồng; Dự án Tổ hợp văn phòng, khách sạn, căn hộ cao cấp (Tổ hợp Times square Hà Nội) với tổng mức đầu tư 4.998 tỷ đồng; Dự án đầu tư cải tạo chỉnh trang, tái thiết công viên tuyến hai bên sông Tô Lịch với tổng mức đầu tư 4.665 tỷ đồng.

Tính chung cả năm 2025, thành phố Hà Nội có 282 dự án đầu tư công xây dựng cơ bản tập trung, trong đó: 233 dự án chuyển tiếp với tổng mức đầu tư 253,7 nghìn tỷ đồng (kế hoạch giải ngân vốn năm 2025 là 29,3 nghìn tỷ đồng); có 49 dự án mới được khởi công xây dựng trong năm với tổng mức đầu tư 6,7 nghìn tỷ đồng (kế hoạch giải ngân vốn trong năm là 2,2 nghìn tỷ đồng). Một số ngành, lĩnh vực có mức đầu tư vốn lớn như: Giao thông có 85 dự án với 22,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 72,6% kế hoạch vốn năm; bảo vệ môi trường 04 dự án với 1,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,8%; nông nghiệp, lâm nghiệp 32 dự án với 1,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,5%; y tế, dân số và gia đình 16 dự án với 1,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,2%.

Đến cuối năm 2025, tình hình thực hiện một số dự án trọng điểm trên địa bàn Hà Nội như sau: Dự án cầu Tứ Liên có tổng mức đầu tư 20,2 nghìn tỷ đồng, hiện nay nhà thầu đang tổ chức thi công 2 trụ tháp dây văng; Dự án đường vành đai 4 - Vùng Thủ đô có tổng mức đầu tư giai đoạn 01 hơn 75,0 nghìn tỷ đồng đã giải ngân 23,4% kế hoạch vốn; Dự án đường Vành đai 01, đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục (giai đoạn 1) có tổng mức đầu tư 7,2 nghìn tỷ đồng, đã giải ngân 53,1%; Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai có tổng vốn đầu tư 8,1 nghìn tỷ đồng, đã giải ngân 29,1%; Dự án tuyến đường cao tốc Đại Lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình có tổng mức đầu tư 5,2 nghìn tỷ đồng, đã giải ngân 43,9%; Dự án hệ thống xử lý nước thải Yên Xá thành phố Hà Nội có tổng mức đầu tư 11,2 nghìn tỷ đồng, đã giải ngân 60,5%.

Bên cạnh đó, trong năm 2025 Thành phố đã trồng mới 132,5 nghìn cây bóng mát; trồng bổ sung 187 nghìn cây cảnh, cây đơn lẻ, khóm các loại và 956 nghìn m² cây cảnh mảng, thảm cỏ. Hệ thống chiếu sáng do Thành phố đang quản lý là 2.233 trạm đèn (trong đó 1.641 trạm đèn điều khiển bằng Trung tâm điều khiển Thành phố; 592 trạm đèn điều khiển bằng đồng hồ hẹn giờ tại tủ điều khiển chiếu sáng); tổng chiều dài tuyến đèn 4.660 km, tổng công suất 23,5 nghìn Kw; tổng số đèn chiếu sáng là 148,7 nghìn bộ đèn. Thành phố đã hoàn thành khoảng 7,1 triệu m² sàn nhà ở phát triển theo dự án, trong đó: Nhà ở thương mại 6,4 triệu m² sàn nhà ở; Nhà ở xã hội 5.158 căn tương ứng với 0,3 triệu m², hoàn thành 06 dự án nhà ở (trong đó có 01 dự án thành phần); dự kiến sẽ bổ sung thêm khoảng 7.300 căn hộ, tương ứng với khoảng 0,4 triệu m² sàn tại 10 dự án (trong đó gồm 06 dự án xây dựng nhà ở cho lực lượng vũ trang với khoảng 4.000 căn hộ) đã khởi công, đang triển khai và đủ điều kiện cung ứng ra thị trường.

5. Xu hướng kinh doanh và tình hình đăng ký doanh nghiệp

Năm 2025, tình hình doanh nghiệp tại Hà Nội có nhiều tín hiệu lạc quan với 43,6 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và quay trở lại hoạt động, tăng 13,8% so với số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường (38,3 nghìn doanh nghiệp tạm ngừng và thông báo quyết định giải thể) cho thấy niềm tin thị trường nhưng cũng đi kèm với sàng lọc tự nhiên, khẳng định nền kinh tế Thủ đô đang phục hồi tích cực và tái cơ cấu mạnh mẽ để phát triển bền vững hơn, hướng tới chất lượng, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

5.1. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả khảo sát xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý IV/2025 cho kết quả: Có 29,3% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý IV tốt hơn quý III; 49,9% doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 20,8% doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn. Những tháng đầu năm tới, do nhiều ngày làm việc trùng với kỳ nghỉ Tết Dương lịch 2026 và Tết Nguyên đán Bính Ngọ nên hoạt động sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu của doanh nghiệp bị ảnh hưởng, dự báo xu thế kinh doanh trong quý I/2026 như sau: Có 22,0% số doanh nghiệp nhận định xu hướng quý I/2026 sẽ tiếp tục tốt hơn so với quý IV/2025; 56,5% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định và 21,5% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn. Chia theo loại hình kinh tế, có 75,0% doanh nghiệp khu vực Nhà nước dự báo tình hình sản xuất kinh doanh quý I/2026 sẽ ổn định và tốt hơn so với quý IV/2025; tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước và doanh nghiệp có vốn FDI lần lượt là 78,9% và 77,8%.

5.2. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng Mười Hai, thành phố Hà Nội đã cấp giấy chứng nhận cho 2.262 doanh nghiệp thành lập mới, tăng 31% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 38,0 nghìn tỷ đồng, gấp 2,3 lần; 765 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 25%; 1.194 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 43%; 1.353 doanh nghiệp giải thể, tăng 3%.

Tính chung năm 2025, Thành phố đã cấp giấy chứng nhận cho 32,4 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với vốn đăng ký 420,0 nghìn tỷ đồng, tăng 12% về số lượng doanh nghiệp và tăng 45% vốn đăng ký so với năm trước; 11,2 nghìn doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 16%; 27,6 nghìn doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 19%; 10,6 nghìn doanh nghiệp giải thể, tăng 54%. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng được duy trì 100%, đảm bảo chất lượng và đúng hạn.

Tình hình đăng ký doanh nghiệp năm 2025

(So với năm trước)



6. Thương mại, dịch vụ và du lịch

6.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Năm 2025, lĩnh vực thương mại, dịch vụ tăng trưởng mạnh mẽ, tiếp tục là điểm sáng trong bức tranh kinh tế chung của Thành phố, đóng góp vai trò quan trọng vào tăng trưởng GRDP. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 962,9 nghìn tỷ đồng, tăng 12,7% so với năm 2024, trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa chiếm 62,5% tổng mức và tăng 11,5%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Mười Hai ước tính đạt 88,2 nghìn tỷ đồng, tăng 2,1% so với tháng trước và tăng 12,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 54,5 nghìn tỷ

đồng, tăng 2,3% và tăng 9,4%¹¹; doanh thu lưu trú, ăn uống đạt 14,8 nghìn tỷ đồng, tăng 2,1% và tăng 34,4%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 3,1 nghìn tỷ đồng, tăng 1,3% và tăng 40,8%; doanh thu dịch vụ khác đạt 15,8 nghìn tỷ đồng, tăng 1,8% và tăng 4,2%.

Ước tính quý IV/2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 261,4 nghìn tỷ đồng, tăng 6,5% so với quý trước và tăng 12,3% so với cùng kỳ năm trước¹², trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa tăng 7,3% và tăng 9,6%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 15,3% và tăng 31,0%; du lịch lữ hành tăng 0,8% và tăng 41,3%; dịch vụ khác giảm 1,6% và tăng 2,9%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2025

(So với năm trước)



Tính chung cả năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 962,9 nghìn tỷ đồng, tăng 12,7% so với năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 601,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 62,5% tổng mức và tăng 11,5% (đá quý, kim loại quý tăng 31,1%; lương thực, thực phẩm tăng 11,3%; ô tô con tăng 11,1%; nhiên liệu khác trừ xăng, dầu tăng 10,6%; xăng, dầu các loại tăng 10,5%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 10,4%; phương tiện đi lại trừ ô tô con tăng 9,8%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 9,3%; hàng hóa khác tăng 13,1%). Doanh thu lưu trú, ăn uống đạt 142,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 14,8% và tăng 21,4% (dịch vụ lưu trú tăng 29,8%; dịch vụ ăn uống tăng 20,4%). Doanh thu du lịch lữ hành đạt 35,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,7% và tăng

¹¹ Trong tháng 12/2025, doanh thu bán lẻ các nhóm hàng tăng so với cùng kỳ năm trước như: Đá quý, kim loại quý tăng 37,4%; lương thực, thực phẩm tăng 12,0%; xăng dầu tăng 11,2%; hàng may mặc tăng 11,1%; phương tiện đi lại (trừ ô tô con) tăng 10,6%; ô tô con tăng 10,5%; nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) tăng 10,4%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 7,0%.

¹² Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý III/2025 đạt 245,4 nghìn tỷ đồng, tăng 13,7% so với cùng kỳ năm 2024.

28,9%. Doanh thu dịch vụ khác đạt 182,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 19,0% và tăng 7,9% (dịch vụ hành chính, hỗ trợ tăng 10,0%; dịch vụ khác tăng 9,7%; dịch vụ kinh doanh bất động sản tăng 9,1%; y tế và trợ giúp xã hội tăng 9,0%).

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
các năm 2021 - 2025 chia theo ngành kinh doanh**

	Tổng số	Chia ra			
		Bán lẻ hàng hóa	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Du lịch lữ hành	Dịch vụ khác
Nghìn tỷ đồng					
Năm 2021	566,1	377,6	50,9	3,4	134,2
Năm 2022	727,9	442,0	96,9	14,1	174,9
Năm 2023	769,9	486,3	105,0	20,7	157,9
Năm 2024	854,4	540,0	117,3	27,8	169,3
Năm 2025	962,9	601,9	142,5	35,8	182,7
Cơ cấu (%)					
Năm 2021	100,0	66,7	9,0	0,6	23,7
Năm 2022	100,0	60,7	13,3	1,9	24,0
Năm 2023	100,0	63,2	13,6	2,7	20,5
Năm 2024	100,0	63,2	13,7	3,3	19,8
Năm 2025	100,0	62,5	14,8	3,7	19,0

6.2. Vận tải và bưu chính chuyển phát

Hoạt động vận tải, dịch vụ kho bãi, hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát tiếp tục tăng trưởng, đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa và đi lại của nhân dân. Tổng doanh thu hoạt động vận tải và bưu chính chuyển phát năm 2025 ước đạt 259,3 nghìn tỷ đồng, tăng 15,9% so với năm 2024, trong đó vận chuyển hành khách tăng 18,1%; vận tải hàng hóa tăng 12,9%; dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải tăng 18,3%; bưu chính chuyển phát tăng 15,3%

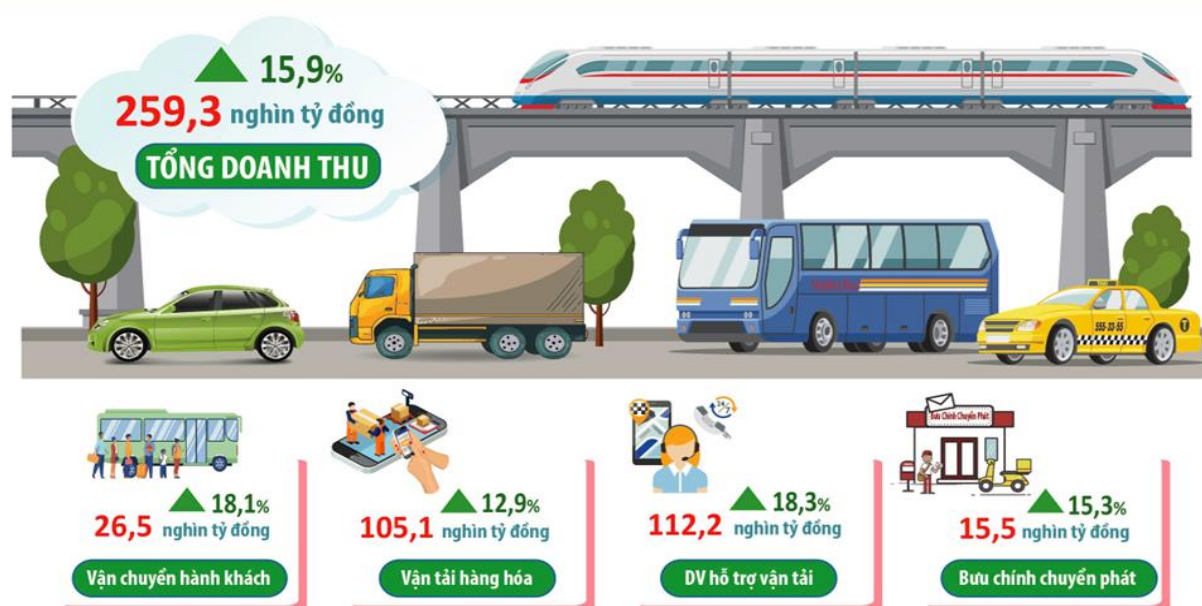
Vận chuyển hành khách: Số lượt hành khách vận chuyển tháng Mười Hai ước đạt 48,9 triệu lượt người, tăng 5,1% so với tháng trước và tăng 26,2% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 1,4 tỷ lượt người.km, tăng 4,6% và tăng 22,1%; doanh thu ước tính đạt 2,4 nghìn tỷ đồng, tăng 4,8% và tăng 22,4%.

Ước tính quý IV, số lượt hành khách vận chuyển đạt 141,3 triệu lượt người, tăng 7,6% so với quý trước và tăng 25,5% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 4 tỷ lượt người.km, tăng 5,8% và tăng 19,3%; doanh thu đạt 7,1 nghìn tỷ đồng, tăng 5,8% và tăng 19,4%. Tính chung năm

2025, số lượt hành khách vận chuyển đạt 520 triệu lượt người, tăng 22,2% so với năm trước (đường sắt, tăng 56,5%; đường thủy nội địa, tăng 4,5%; đường bộ, tăng 21,6%); số lượt hành khách luân chuyển đạt 15 tỷ lượt người.km, tăng 18,3% (đường sắt, tăng 56,6%; đường thủy nội địa, tăng 4,2%; đường bộ, tăng 18,2%); doanh thu đạt 26,5 nghìn tỷ đồng, tăng 18,1% (đường sắt, tăng 66,1%; đường thủy nội địa, tăng 5,1%; đường bộ, tăng 18,1%).

Doanh thu hoạt động vận tải và bưu chính chuyển phát năm 2025

(So với năm trước)



Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Mười Hai ước tính đạt 168,2 triệu tấn, tăng 4,5% so với tháng trước và tăng 15,7% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước tính đạt 16,6 tỷ tấn.km, tăng 4,4% và tăng 16,1%; doanh thu ước tính đạt 9,6 nghìn tỷ đồng, tăng 4,2% và tăng 15,6%.

Ước tính quý IV, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 486,3 triệu tấn, tăng 5,4% so với quý trước và tăng 12,2% so với cùng kỳ năm 2024; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 47,7 tỷ tấn.km, tăng 6,9% và tăng 13,4%; doanh thu đạt 27,7 nghìn tỷ đồng, tăng 5,7% và tăng 12,7%. Tính chung cả năm 2025, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 1,8 tỷ tấn, tăng 12,5% so với năm trước (đường sắt, tăng 15,4%; đường biển, tăng 14,4%; đường thủy nội địa, tăng 9,1%; đường bộ, tăng 12,4%); khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 179,6 tỷ tấn.km, tăng 12,9% (đường sắt, tăng 15,4%; đường biển, tăng 13,2%; đường thủy nội địa, tăng 6,8%; đường bộ, tăng 12,4%); doanh thu đạt 105,1 nghìn tỷ đồng, tăng 12,9% (đường sắt, tăng 15,4%; đường biển, tăng 13,8%; đường thủy nội địa, tăng 7,2%; đường bộ, tăng 12,4%).

Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải tháng Mười Hai ước tính đạt 11,3 nghìn tỷ đồng, tăng 6,0% so với tháng trước và tăng 22,9% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu quý IV năm 2025 ước đạt 31,5 nghìn tỷ đồng, tăng 14,5% so với quý trước và tăng 15,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2025, doanh thu đạt 112,2 nghìn tỷ đồng, tăng 18,3% so với năm trước.

Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát tháng Mười Hai ước tính đạt 1,4 nghìn tỷ đồng, tăng 5,0% so với tháng trước và tăng 15,3% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu quý IV năm 2025 ước đạt 4,1 nghìn tỷ đồng, tăng 6,9% so với quý trước và tăng 13,4% so với cùng kỳ. Tính chung cả năm 2025, doanh thu đạt 15,5 nghìn tỷ đồng, tăng 15,3% so với năm trước.

**Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát
chia theo lĩnh vực kinh doanh các năm 2021 - 2025**

	<i>Đơn vị tính: Nghìn tỷ đồng</i>				
	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Tổng doanh thu	127,8	167,5	194,6	223,8	259,3
Vận chuyển hành khách	11,7	16,2	19,3	22,4	26,5
Vận tải hàng hóa	47,0	68,0	81,6	93,1	105,1
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	60,5	73,3	82,1	94,8	112,2
Bưu chính chuyển phát	8,6	10,0	11,6	13,5	15,5

6.3. Du lịch

Bằng đà phục hồi mạnh mẽ và chiến lược phát triển bài bản, du lịch Thủ đô năm 2025 ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng cả về lượng khách, doanh thu, hệ thống lưu trú, sản phẩm du lịch và hiệu quả quảng bá, xúc tiến, qua đó khẳng định vị thế điểm đến hàng đầu của khu vực và thế giới với nhiều giải thưởng lớn¹³ được vinh danh, bình chọn.

¹³ Năm 2025 thành phố Hà Nội được vinh danh là Top 50 thành phố đẹp nhất thế giới (Flight Network), Top 20 thành phố thân thiện nhất (Time Out) và Top 100 thành phố ẩm thực hàng đầu (TasteAtlas). Thủ đô Hà Nội tiếp tục được vinh danh ở 2 hạng mục “Điểm đến thành phố hàng đầu châu Á” và “Điểm đến du lịch thành phố cho kỳ nghỉ dưỡng ngắn ngày hàng đầu châu Á” tại Lễ trao giải thưởng Du lịch Thế giới (World Travel Awards - WTA) khu vực châu Á và châu Đại Dương năm 2025. Hà Nội được bình chọn nằm trong Top 25 Điểm đến văn hóa hàng đầu thế giới (vị trí thứ 2); Top 25 Điểm đến hàng đầu thế giới (vị trí thứ 7) và Top 25 Điểm đến được yêu thích nhất mọi thời đại nhân kỷ niệm 25 năm thành lập Tripadvisor (vị trí thứ 14) do nền tảng du lịch trực tuyến Trip Advisor bình chọn; Top 20 Thành phố văn hóa, nghệ thuật nổi bật nhất thế giới năm 2025 (vị trí thứ 9), Top 1 Thành phố văn hóa, nghệ thuật nổi bật nhất châu Á năm 2025 do Tạp chí Time Out đánh giá và mới đây nhất, Hà Nội vinh dự đứng đầu 7 Thành phố đáng khám phá nhất châu Á bằng cách đi bộ do nền tảng du lịch kỹ thuật số Agoda bình chọn. Những danh hiệu này tạo ra hiệu ứng truyền thông toàn cầu, giúp Hà Nội lọt vào danh sách "Must-visit" (Phải đến) của nhiều tạp chí du lịch quốc tế uy tín như: Condé Nast Traveler, Lonely Planet...

Năm 2025, du lịch Hà Nội có nhiều điểm mới hấp dẫn với các sản phẩm công nghệ cao như trải nghiệm thực tế ảo (VR) và thực tế tăng cường (AR) tại Hoàng Thành Thăng Long và Văn Miếu Quốc Tử Giám, cùng nhiều lễ hội, sự kiện văn hóa, ẩm thực lớn như Festival Thu Hà Nội, Lễ hội Quà tặng Du lịch Hà Nội; Liên hoan Ẩm thực và Du lịch làng nghề, phố nghề Hà Nội; Lễ hội Du lịch Hà; Lễ hội Đồ uống Hà Nội với chủ đề “Thương vị Hà Nội”; Lễ hội Áo dài du lịch Hà Nội; chương trình "Du lịch Hà Nội - Tinh hoa hội tụ"; Chương trình “Sắc đỏ Ba Đình” và chuỗi hoạt động quảng bá du lịch văn hóa, lịch sử Hà Nội; “Hội chợ Du lịch Quốc tế Việt Nam – VITM Hanoi”; Hội chợ Du lịch Quốc tế thành phố Hồ Chí Minh lần thứ 19 - ITE HCMC 2025... Bên cạnh đó, ngày 19/8/2025, tại Hà Nội đã khánh thành Trung tâm Hội chợ Triển lãm Quốc gia là tổ hợp trung tâm triển lãm lớn nhất Đông Nam Á và nằm trong Top 10 tổ hợp triển lãm lớn nhất thế giới khách đến tham quan trải nghiệm. Ngày 6/9/2025, Du lịch Hà Nội chính thức vận hành thương mại đoàn tàu du lịch văn hoá “Hà Nội 5 Cửa Ô - The Hanoi Train” khứ hồi từ Ga Hà Nội đến Ga Từ Sơn (Bắc Ninh), sự kiện đánh dấu bước khởi đầu cho một sản phẩm du lịch hoàn toàn mới tạo một thương hiệu du lịch Thủ đô hiện đại hơn, hấp dẫn hơn, nhưng vẫn giữ được nét văn hóa riêng của Hà Nội.

Năm 2025, ngành du lịch Thủ đô ước tính đón trên 33,7 triệu lượt khách tham quan du lịch tại các điểm du lịch trên địa bàn Thành phố, tăng 20,9% so với năm 2024; trong đó, khách quốc tế 7,8 triệu lượt người, tăng 22,8%, khách nội địa 25,9 triệu lượt người, tăng 20,3%. Kết quả này phản ánh sức hấp dẫn ngày càng rõ nét của Hà Nội trong bối cảnh cạnh tranh điểm đến khu vực ngày càng gay gắt. Cùng với lượng khách tăng mạnh, tổng thu từ du lịch ước đạt 134,5 nghìn tỷ đồng, tăng 21,5% so với năm trước. Sự gia tăng doanh thu gắn liền với xu hướng kéo dài thời gian lưu trú và nâng cao mức chi tiêu của du khách, đặc biệt ở phân khúc khách quốc tế và khách có khả năng chi trả cao. Đây là tín hiệu tích cực cho thấy du lịch Hà Nội đang dịch chuyển từ tăng trưởng về lượng sang nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng.

Tổng lượng khách du lịch đến Hà Nội do cơ sở lưu trú phục vụ trong tháng Mười Hai ước đạt 886 nghìn lượt người, tăng 4,6% so với tháng trước và tăng 30,8% so với cùng kỳ năm trước; ước tính quý IV/2025 đạt 2.521 nghìn lượt người, tăng 33,6% so với quý trước và tăng 29,8% so với cùng kỳ. Tính chung cả năm 2025, khách du lịch đến Hà Nội đạt 8.051 nghìn lượt người, tăng 24,7% so với năm 2024. Trong đó:

Khách quốc tế do cơ sở lưu trú phục vụ tháng Mười hai ước tính đạt 640 nghìn lượt người, tăng 6,1% so với tháng trước và tăng 29,7% so với cùng kỳ

năm trước; ước tính quý IV/2025 đạt 1.788 nghìn lượt người, tăng 48,2% so với quý trước và tăng 28,1% so với cùng kỳ. Tính chung cả năm 2025, khách quốc tế đạt 5.577 nghìn lượt người, tăng 23,8% so với năm 2024. Trong đó khách đến từ Trung Quốc 673,9 nghìn lượt người, tăng 33,7%; Hàn Quốc đạt 527 nghìn lượt người, tăng 2,1%; Mỹ 338,3 nghìn lượt người, tăng 16,4%; Úc 305,3 nghìn lượt người, tăng 17,9%; Đài Loan 301,5 nghìn lượt người, tăng 6,6%; Nhật Bản 296,1 nghìn lượt người, tăng 9,4%; Anh 286,1 nghìn lượt người, tăng 24,0%; Pháp 281,8 nghìn lượt người, tăng 34,7%; Đức 188,1 nghìn lượt người, tăng 20,7%; Singapore 121,7 nghìn lượt người, tăng 13,0%; Thái Lan 77,3 nghìn lượt người, tăng 6,0%; Canada 96,9 nghìn lượt khách, tăng 25,0%; Malaysia 132,4 nghìn lượt khách, tăng 8,0%.

Khách du lịch do cơ sở lưu trú trên địa bàn Thành phố năm 2025

(So với năm trước)



Khách nội địa do cơ sở lưu trú phục vụ tháng Mười Hai ước tính đạt 246 nghìn lượt người, tăng 0,9% so với tháng trước và tăng 33,5% so với cùng kỳ năm trước; ước tính quý IV năm 2025 đạt 732 nghìn lượt người, tăng 7,8% so với quý trước và tăng 34,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2025, khách nội địa đạt 2.474 nghìn lượt người, tăng 26,8% so với năm 2024.

Về hoạt động lữ hành và hướng dẫn viên: Tính đến tháng 12/2025 trên địa bàn Hà Nội có 1.932 doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế; 520 doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; 32 doanh nghiệp kinh doanh vận chuyển khách du lịch, 7 văn phòng đại diện doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài; 6.928 hướng dẫn viên du lịch quốc tế; 2.643 hướng dẫn viên du lịch nội địa và 158 hướng dẫn viên tại điểm du lịch đang hoạt động.

Số lượt khách du lịch đến Hà Nội các năm 2021 – 2025*Đơn vị tính: Nghìn lượt người*

	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Tổng lượng khách	1.093	2.617	5.043	6.456	8.051
Khách nội địa	919	1.390	1.711	1.951	2.474
Khách quốc tế	174	1.227	3.332	4.505	5.577

Tình hình hoạt động của cơ sở lưu trú, cơ sở phục vụ khách du lịch: Đến nay trên địa bàn Thành phố có 58 cơ sở kinh doanh dịch vụ được công nhận đạt chuẩn phục vụ khách du lịch, trong đó 25 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, 22 cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm, 9 cơ sở kinh doanh vui chơi giải trí và 2 cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Hệ thống các cơ sở dịch vụ mua sắm, ăn uống, vui chơi giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch đã thu hút lượng lớn du khách và người dân đến thăm quan và mua sắm. Tính đến cuối tháng 12/2025, trên địa bàn Thành phố có 3.761 cơ sở lưu trú du lịch với 71,3 nghìn phòng, trong đó 65 khách sạn, khu căn hộ được xếp hạng từ 1 đến 5 sao¹⁴ với gần 10 nghìn phòng. Trong tháng Mười hai, công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn ước đạt 65,5% tăng 3,5 điểm % so với cùng kỳ năm 2024.

6.4. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Trong bối cảnh địa chính trị phức tạp, xung đột thương mại gia tăng, nhiều quốc gia áp dụng hàng rào phi thuế quan và tiêu chuẩn môi trường ngày càng khắt khe, hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng vẫn vươn lên mạnh mẽ, giữ vững vai trò là một trong những trụ cột tăng trưởng kinh tế, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2025 ước đạt 68,0 tỷ USD, tăng 11,6%, trong đó xuất khẩu tăng 8,4%; nhập khẩu tăng 13,0%.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Mười Hai ước tính đạt 1.816 triệu USD, tăng 1,1% so với tháng trước và tăng 4,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước 1.013 triệu USD, tăng 1,0% và giảm 1,6%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 803 triệu USD, tăng 1,2% và tăng 14,5%. Trong tháng, một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ như: Máy móc thiết bị phụ tùng 314 triệu USD, tăng 36,0%; phương tiện vận tải và phụ tùng 303 triệu USD, tăng 43,2%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện 243

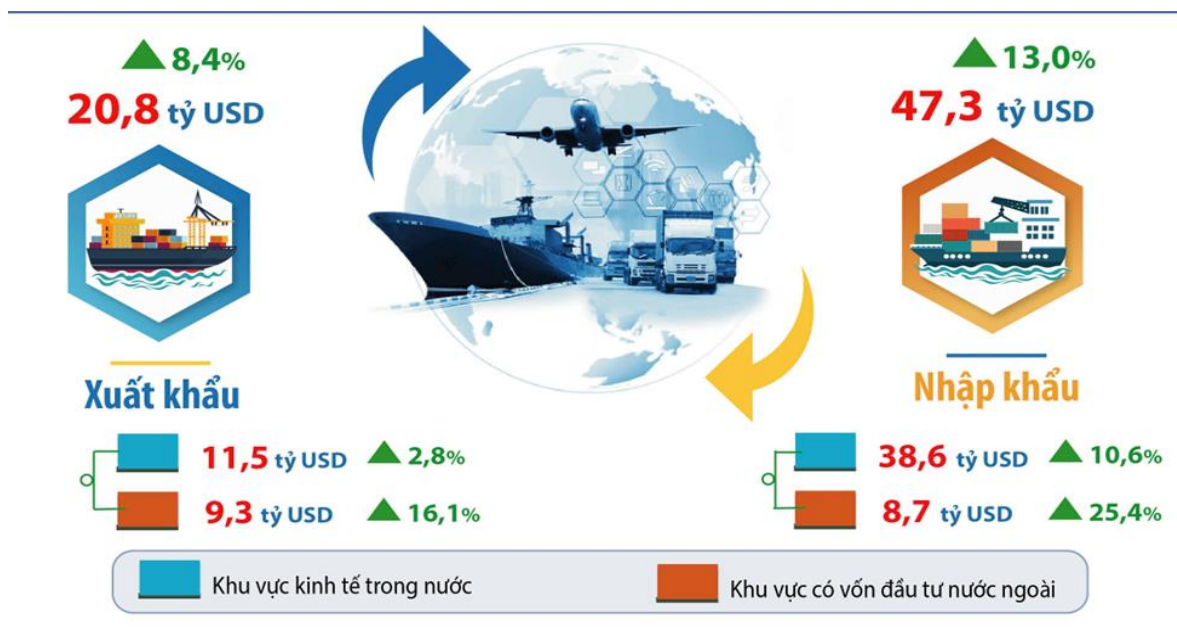
¹⁴ Cụ thể: Có 28 khách sạn, khu căn hộ xếp hạng 5 sao; 16 khách sạn và 01 khu căn hộ xếp hạng 4 sao; 08 khách sạn 3 sao; 10 khách sạn 2 sao và 03 khách sạn 1 sao. Số cơ sở lưu trú du lịch chưa đăng ký xếp hạng là 3.676 cơ sở lưu trú với 61,3 nghìn phòng.

triệu USD, tăng 4,9%; hàng nông sản 126 triệu USD, tăng 36,6%; thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh 35 triệu USD, tăng 19,7%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ: Hàng dệt may 186 triệu USD, giảm 4,3%; gỗ và sản phẩm từ gỗ 78 triệu USD, giảm 5,6%; xăng dầu 53 triệu USD, giảm 51,5%; hàng hóa khác 411 triệu USD, giảm 12,9%.

Ước tính quý IV, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 5.339 triệu USD, giảm 0,9% so với quý III và giảm 1,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2025, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 20,8 tỷ USD, tăng 8,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước 11,5 tỷ USD, tăng 2,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 9,3 tỷ USD, tăng 16,1%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ như: Máy móc thiết bị phụ tùng 3.412 triệu USD, tăng 43,6%; phương tiện vận tải và phụ tùng 2.911 triệu USD, tăng 26,2%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện 2.839 triệu USD, tăng 0,7%; hàng dệt may 2.376 triệu USD, tăng 5,2%; hàng nông sản 1.461 triệu USD, tăng 1,8%; gỗ và sản phẩm từ gỗ 822 triệu USD, tăng 0,7%; giày dép các loại và sản phẩm từ da 445 triệu USD, tăng 17,4%; hàng hóa khác 5.201 triệu USD, tăng 9,1%. Có 2/12 nhóm hàng kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ: Xăng dầu 583 triệu USD, giảm 57,0%; hàng gốm sứ 218 triệu USD, giảm 2,3%.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu năm 2025

(So với năm trước)



Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Mười Hai ước tính đạt 4.366 triệu USD, tăng 1,2% so với tháng trước và giảm 3,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước 3.598 triệu USD, tăng 1,1% và giảm 6,8%;

khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 768 triệu USD, tăng 1,4% và tăng 16,1%. Một số nhóm hàng kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ: Xăng dầu 325 triệu USD, giảm 36,8%; sắt thép 225 triệu USD, giảm 9,2%; chất dẻo 112 triệu USD, giảm 24,4%; sản phẩm hóa chất 85 triệu USD, giảm 14,5%; vải 84 triệu USD, giảm 15,6%; hàng điện gia dụng và linh kiện 52 triệu USD, giảm 11,6%; hàng hóa khác 1.348 triệu USD, giảm 4,5%. Một số nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng so với cùng kỳ: Máy móc thiết bị, phụ tùng 937 triệu USD, tăng 6,4%; phương tiện vận tải và phụ tùng 465 triệu USD, tăng 11,0%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện 354 triệu USD, tăng 30,5%; kim loại khác 181 triệu USD, tăng 18,3%; sản phẩm chất dẻo 85 triệu USD, tăng 1,5%.

Ước tính quý IV, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 12,9 tỷ USD, tăng 5,6% so với quý III và tăng 15,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2025, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 47,3 tỷ USD, tăng 13,0% so với năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước 38,6 tỷ USD, tăng 10,6%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 8,7 tỷ USD, tăng 25,4%. Một số nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng so với cùng kỳ: Máy móc thiết bị, phụ tùng 9.812 triệu USD, tăng 31,4%; phương tiện vận tải và phụ tùng 4.138 triệu USD, tăng 51,9%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện 3.650 triệu USD, tăng 36,8%; sắt thép 2.325 triệu USD, tăng 2,2%; kim loại khác 1.947 triệu USD, tăng 28,7%; chất dẻo 1.407 triệu USD, tăng 2,9%; vải 1.026 triệu USD, tăng 2,6%; sản phẩm hóa chất 935 triệu USD, tăng 6,8%; sản phẩm chất dẻo 933 triệu USD, tăng 16,3%; hàng hóa khác 15.118 triệu USD, tăng 6,0%. Có 2/14 nhóm hàng kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ: Xăng dầu 3.952 triệu USD, giảm 16,8%; ngô 622 triệu USD, giảm 15,1%.

Kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu các năm 2021 - 2025

	Xuất khẩu		Nhập khẩu	
	Giá trị (triệu USD)	So với năm trước (%)	Giá trị (triệu USD)	So với năm trước (%)
Năm 2021	15.489	102,2	35.009	120,6
Năm 2022	17.124	110,6	41.038	117,2
Năm 2023	16.657	97,3	35.517	91,4
Năm 2024	19.155	115,0	41.820	117,7
Năm 2025	20.764	108,4	47.256	113,0

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2025 tăng 0,11% so với tháng trước, tăng 3,91% so với tháng 12/2024; bình quân quý IV/2025 CPI tăng 4,20% so với bình quân cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2025 CPI tăng 3,63% (giảm 0,62 điểm % so với mức tăng bình quân 4,25% của năm 2024) cho thấy chính sách điều hành giá, kiểm soát lạm phát đã thành công, giữ mức tăng giá trong tầm kiểm soát và thấp hơn mục tiêu đề ra, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, giảm áp lực cho người dân và doanh nghiệp, mặc dù vẫn còn những yếu tố tác động từ thị trường thế giới và các yếu tố nội tại như giá dịch vụ công (y tế, giáo dục).

Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống: Tháng 12/2025, chỉ số giá tăng 0,61% so với tháng trước (tác động làm tăng CPI chung 0,19%) do thời điểm cuối năm nhu cầu sử dụng các mặt hàng thiết yếu của người dân tăng cao trong dịp Lễ Giáng Sinh và nghỉ Tết Dương lịch 2026; trong đó: Lương thực tăng 0,92% (giá gạo tẻ thường tăng 1,28%, gạo tẻ ngon tăng 0,59%, gạo nếp tăng 1,11%); thực phẩm tăng 0,75% (thịt bò tăng 0,6%, thịt gà tăng 0,51%, trứng tăng 1,72%, rau tươi, khô và chế biến giảm 2,68%); ăn uống ngoài gia đình tăng 0,13%. Bình quân quý IV/2025, CPI nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,56% so với bình quân cùng kỳ năm 2024. Bình quân năm 2025, CPI nhóm hàng ăn uống và dịch vụ tăng 2,92% so với bình quân năm 2024 (tác động làm tăng CPI chung cả năm 0,92%), trong đó giá lương thực tăng 2,83% (giá gạo tăng 2,94%); thực phẩm tăng 2,27% (thịt gia súc tăng 4,43%; thịt chế biến tăng 2,88%; thủy hải sản tươi sống tăng 2,09%); ăn uống ngoài gia đình tăng 4,67%.

Nhóm đồ uống và thuốc lá: Tháng 12/2025, chỉ số giá tăng 0,15% so với tháng trước (trong đó, rượu tăng 1,12%; bia tăng 0,35%; thuốc lá tăng 0,28%); tăng 1,61% so với tháng 12/2024; bình quân quý IV/2025 chỉ số giá tăng 1,59% so với bình quân cùng kỳ; bình quân năm 2025 chỉ số giá tăng 1,67% so với bình quân năm 2024, (tác động làm tăng CPI chung 0,02%).

Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép: Tháng 12/2025, chỉ số giá tăng 0,38% so với tháng trước (trong đó vải các loại tăng 0,11%; quần áo may sẵn tăng 0,47%); tăng 1,82% so với tháng 12/2024; bình quân quý IV/2025 tăng 1,96% so với quý IV/2024; bình quân năm 2025 tăng 2,0% so với bình quân năm 2024 (tác động làm tăng CPI chung cả năm 0,08%).

Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng: Tháng 12/2025, chỉ số giá tăng 0,06% so với tháng trước (trong đó giá nhà ở cho thuê tăng 0,93%; vật liệu xây dựng tăng 0,64%; giá nước sinh hoạt tăng 0,1%; giá điện sinh hoạt giảm 3,71%); tăng 7,71% so với tháng 12/2024; bình quân quý IV/2025 tăng 8,36% so với quý IV/2024; bình quân năm 2025 tăng 8,30% so với

bình quân năm 2024 (tác động làm tăng CPI chung 2,09%) do giá nước sạch tăng 2,42%¹⁵; giá điện 7,16%¹⁶; giá nhà ở cho thuê tăng 11,65%; giá vật liệu xây dựng tăng 12,31%.

Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình: Tháng 12/2025, chỉ số giá tăng 0,29% so với tháng trước (trong đó giường, tủ, bàn, ghế tăng 0,43%; đồ dùng bằng kim loại tăng 0,26%; xà phòng và chất tẩy rửa tăng 0,64%); tăng 1,69% so với tháng 12/2024; bình quân quý IV/2025 tăng 1,49% so với quý IV/2024; bình quân năm 2025 tăng 1,07% so với bình quân năm trước (tác động làm tăng CPI chung 0,05%).

Nhóm thuốc và dịch vụ y tế: Tháng 12/2025, chỉ số giá tăng 0,03% so với tháng trước; tăng 0,16% so với tháng 12/2024; bình quân quý IV/2025 tăng 7,87% so với quý IV/2024; bình quân năm 2025 tăng 12,92%¹⁷ so với bình quân năm trước (tác động làm tăng CPI chung 0,50%).

Nhóm giao thông: Tháng 12/2025, chỉ số giá giảm 1,06% so với tháng trước (trong đó giá xăng giảm 2,28%, giá dầu diesel giảm 7,84%); tăng 0,72% so với tháng 12/2024; bình quân quý IV/2025 tăng 1,57% so với quý IV/2024; bình quân năm 2025 giảm 1,38% so với bình quân năm trước (tác động làm giảm CPI chung 0,13%) chủ yếu do trong năm giá xăng giảm 8,56%, giá dầu diesel giảm 5,70%.

Nhóm thông tin và truyền thông: Tháng 12/2025, chỉ số giá tăng 0,12% so với tháng trước; giảm 0,11% so tháng 12/2024; bình quân quý IV/2025 giảm 0,21% so với quý IV/2024; bình quân năm 2025 giảm 0,58% so với bình quân năm trước (tác động làm giảm CPI chung 0,02%).

Nhóm giáo dục: Tháng 12/2025, chỉ số giá tương đương tháng trước; tăng 4,45% so với tháng 12/2024; bình quân quý IV/2025 tăng 4,46% so với quý IV/2024; bình quân năm 2025 tăng 0,56% so với bình quân năm trước (tác động làm tăng CPI chung 0,05%).

Nhóm văn hóa , giải trí và du lịch: Tháng 12/2025, chỉ số giá giảm 0,84% so với tháng trước; tăng 3,57% so với tháng 12/2024; bình quân quý IV/2025 tăng 4,23% so với quý IV/2024; bình quân năm 2025 tăng 4,12% so với bình quân năm trước (tác động làm tăng CPI chung 0,18%) trong đó các mặt hàng sách báo, tạp chí tăng 2,7%; du lịch trọn gói tăng 8,8% do chính sách kích cầu du lịch từ Thành phố và các công ty du lịch lữ hành đưa ra nhiều chương trình

¹⁵ Giá nước điều chỉnh tăng từ ngày 01/7/2023 theo Quyết định 3541/QĐ-UBND của UBND Thành phố ngày 07/7/2023.

¹⁶ Giá điện điều chỉnh tăng từ ngày 10/05/2025 theo Quyết định 1279/QĐ-BCT của Bộ Công thương ngày 09/05/2025.

¹⁷ Thành phố Hà Nội thực hiện Nghị quyết 45/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 Quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thành phố Hà Nội quản lý.

khuyến mại cho tua du lịch trọn gói ưu đãi kích thích nhu cầu người tiêu dùng, bên cạnh đó chuỗi sự kiện Kỷ niệm A80 cũng đã thu hút lượng lớn khách du lịch đến với Thủ đô.

Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác: Tháng 12/2025, chỉ số giá tăng 0,20% so với tháng trước (tác động làm tăng CPI chung 0,01%) do giá đồ trang sức tăng 4,47%, giá dịch vụ chăm sóc cá nhân tăng 0,30%, dịch vụ hiếu hỉ tăng 0,10%); tăng 2,69% so với tháng 12/2024; bình quân quý IV/2025 tăng 2,80% so với quý IV/2024; bình quân năm 2025 tăng 3,99% so với bình quân năm trước (tác động làm tăng CPI chung 0,16%) chủ yếu do giá đồ trang sức tăng 56,73%, dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 5,76%, giá dịch vụ bảo hiểm y tế tăng 14,01%.

Chỉ số giá bình quân một số nhóm hàng các năm 2021 - 2025

(So với bình quân năm trước)

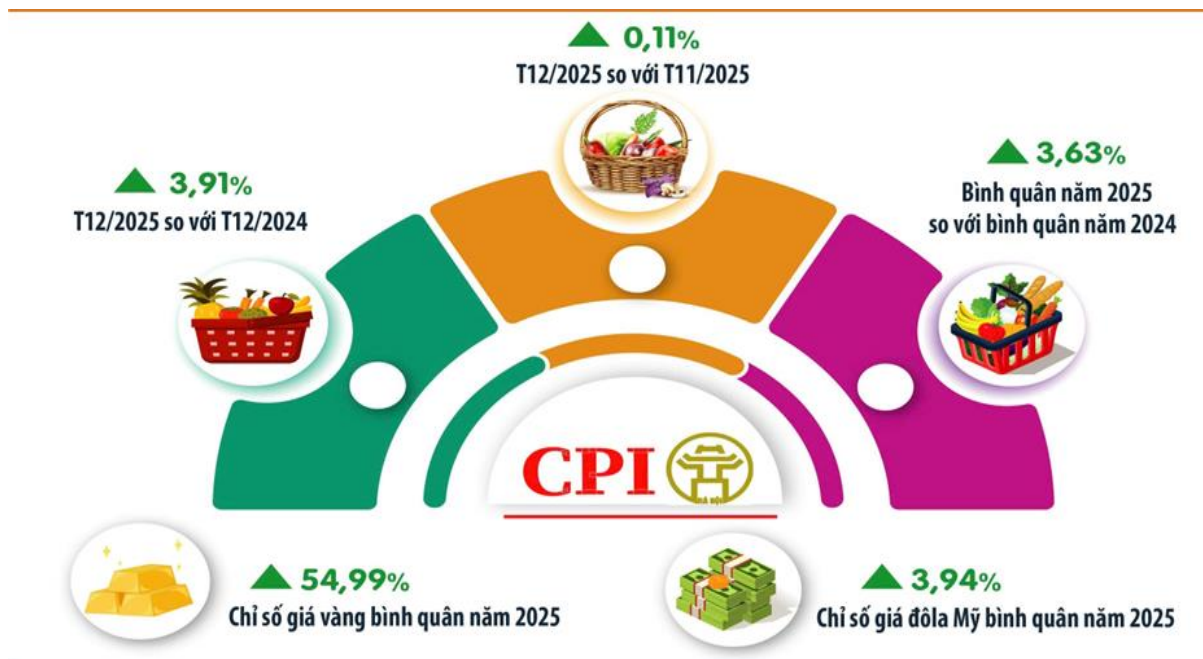
Đơn vị tính: %

	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	101,77	103,40	102,04	104,25	103,63
<i>Trong đó:</i>					
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	100,16	103,66	103,12	103,33	102,92
Nhà ở, điện, nước, chất đốt, VLXD	103,66	103,30	101,85	106,12	108,30
Thuốc và dụng cụ y tế	100,23	100,44	100,33	106,39	112,92
Giao thông	109,88	110,97	98,27	100,52	98,62
Giáo dục	100,79	99,89	105,89	115,64	100,56
Văn hóa, giải trí và du lịch	97,56	106,15	100,89	101,65	104,12
Hàng hóa và dịch vụ khác	100,55	102,16	104,69	106,47	103,99
Chỉ số giá vàng	106,76	102,01	105,58	132,93	154,99
Chỉ số giá đô la Mỹ	98,81	101,96	102,08	104,84	103,91

Chỉ số giá vàng tháng 12/2025 tăng 3,00% so với tháng trước, tăng 80,04% so với tháng 12/2024. Bình quân quý IV/2025 chỉ số giá vàng tăng 73,58% so với bình quân cùng kỳ quý IV/2024. Bình quân năm 2025, chỉ số giá vàng tăng 54,99% so với bình quân năm 2024.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2025 tăng 0,06% so với tháng trước, tăng 3,66% so với tháng 12/2024. Bình quân quý IV/2025 chỉ số giá USD tăng 4,21% so với bình quân quý IV/2024. Bình quân năm 2025, chỉ số giá USD tăng 3,91% so với bình quân năm 2024.

CPI tháng Mười Hai và bình quân năm 2025



8. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

Thu ngân sách trên địa bàn năm 2025 đạt kết quả tích cực, cao nhất trong nhiều năm gần đây với 673,2 nghìn tỷ đồng, vượt 31,0% dự toán Thành phố giao và tăng 36,6% so với năm trước. Chi ngân sách địa phương bảo đảm kịp thời cho các cấp, các ngành triển khai thực hiện nhiệm vụ. Các tổ chức tín dụng trên địa bàn tiếp tục điều chỉnh giảm lãi suất nhằm tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ doanh nghiệp và thúc đẩy tăng trưởng.

8.1. Thu, chi ngân sách¹⁸

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn cả năm 2025 ước thực hiện 704,1 nghìn tỷ đồng, vượt 37,0% dự toán sau điều chỉnh và tăng 42,6% so với năm 2024, trong đó: Thu nội địa 662,3 nghìn tỷ đồng, vượt 37,3% dự toán và tăng 44,4%; thu từ dầu thô 2,5 nghìn tỷ đồng, đạt 59,1% và bằng 52,2%; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 38,9 nghìn tỷ đồng, vượt 42,4% và tăng 28,6%.

Một số lĩnh vực thu chủ yếu trong thu nội địa cả năm 2025: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước thực hiện 74,2 nghìn tỷ đồng, bằng 92,1% dự toán sau điều chỉnh và tăng 3,7% so với năm 2024; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 34,8 nghìn tỷ đồng, vượt 14,4% và tăng 10,3%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước 132,2 nghìn tỷ đồng, vượt 24,8% và tăng 45,2%; thuế thu nhập cá nhân 63,3 nghìn tỷ đồng, vượt 26,7% và tăng 29,7%; thu tiền sử dụng đất 107,9 nghìn tỷ đồng, bằng 224,9% và gấp 2,67 lần; thu phí và lệ phí 26,1 nghìn tỷ đồng, vượt 11,2% và tăng 8,0%; thu lệ phí trước bạ 8,5 nghìn tỷ đồng, vượt 18,4% và tăng 9,4%.

¹⁸ Theo báo cáo đến 11h ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính.

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2025
(So với năm 2024)



Chi ngân sách địa phương năm cả 2025 ước thực hiện 155,6 nghìn tỷ đồng, đạt 84,2% dự toán sau điều chỉnh và tăng 45,8% so với năm 2024, trong đó: Chi thường xuyên 70,4 nghìn tỷ đồng, đạt 96,3% và tăng 30,3%; chi đầu tư phát triển 85,0 nghìn tỷ đồng, đạt 82,0% và tăng 61,7%.

Một số lĩnh vực chi chủ yếu trong chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2025: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề thực hiện được 24,7 nghìn tỷ đồng, đạt 97,9% dự toán sau điều chỉnh và tăng 24,5% so với năm 2024; chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, đoàn thể 15,4 nghìn tỷ đồng, vượt 36,6% và tăng 67,8%; chi hoạt động kinh tế 10,1 nghìn tỷ đồng, đạt 77,9% và tăng 21,8%; chi bảo đảm xã hội 6,9 nghìn tỷ đồng, đạt 99,0% và tăng 33,1%; chi y tế, dân số và gia đình 3,7 nghìn tỷ đồng, đạt 92,8% và tăng 15,0%; chi bảo vệ môi trường 2,9 nghìn tỷ đồng, đạt 92,5% và tăng 26,5%; chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội 1,7 nghìn tỷ đồng, đạt 81,1% và giảm 4,0%.

8.2. Tín dụng ngân hàng

Tình hình thực hiện lãi suất: Trong năm 2025, các Tổ chức tín dụng (TCTD) trên địa bàn thực hiện nghiêm quy định về lãi suất do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) quy định, lãi suất huy động tương đối ổn định, mặt bằng lãi suất huy động ở mức thấp. Tuy nhiên, thời điểm cuối năm tại các ngân hàng thương mại (NHTM) lãi suất tiền gửi có xu hướng tăng nhẹ. Trong tháng 12/2025 lãi suất tiền gửi bằng VNĐ bình quân của các NHTM trong nước phổ biến ở mức 0,1 - 0,5%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 2,95 - 4,75%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến dưới 6 tháng; 3,5 - 6,9%/năm đối

với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; 5,1 - 7,0%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên. Lãi suất cho vay bình quân của NHTM trong nước với các khoản vay ở mức 6,5 - 9,0%/năm. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên (nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao) bình quân khoảng 4,0%/năm thấp hơn mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa theo quy định của NHNN.

Hoạt động huy động vốn: Ước đến cuối tháng 12/2025, nguồn vốn huy động của các TCTD trên địa bàn tiếp tục tăng trưởng, đảm bảo đáp ứng nhu cầu cấp tín dụng và chấp hành các quy định về tỷ lệ đảm bảo an toàn. Tổng nguồn vốn huy động ước tính đạt 6.845 nghìn tỷ đồng, tăng 0,63% so với tháng trước và tăng 12,97% so với thời điểm kết thúc năm 2024, trong đó tiền gửi đạt 6.051 nghìn tỷ đồng¹⁹, tăng 0,69% và tăng 13,18%; phát hành giấy tờ có giá đạt 794 nghìn tỷ đồng, tăng 0,20% và tăng 11,37%.

Tín dụng ngân hàng tính đến cuối năm 2025 (So với cuối năm 2024)



Hoạt động tín dụng: Ước đến cuối tháng 12/2025, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố đạt 5.633 nghìn tỷ đồng, tăng 1,11% so với tháng trước và tăng 25,03% so với thời điểm kết thúc năm 2024, trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 2.368 nghìn tỷ đồng, tăng 1,40% và tăng 23,08%; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 3.265 nghìn tỷ đồng, tăng 0,90% và tăng 26,48%. Tính đến cuối tháng 12/2025, tỷ lệ nợ xấu của các TCTD chiếm 1,59% trong tổng dư nợ.

¹⁹ Tiền gửi tiết kiệm đạt 1.794 nghìn tỷ đồng, giảm 0,50% so với tháng trước và tăng 5,50% so với thời điểm kết thúc năm 2024; tiền gửi có kỳ hạn (tiêu thức mới theo quy định của NHTW) đạt 2.962 nghìn tỷ đồng, tăng 0,85% và tăng 17,34%; tiền gửi thanh toán đạt 1.295 nghìn tỷ đồng tăng 2,0% và tăng 15,46%.

Hoạt động tín dụng ngân hàng trên địa bàn đáp ứng nhu cầu vốn cho doanh nghiệp, người dân để duy trì và phát triển sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế xã hội của thành phố Hà Nội, góp phần tăng nguồn thu ngân sách, hỗ trợ cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển bền vững.

Dur nợ cho vay theo chương trình tín dụng trên địa bàn Thành phố với 05 lĩnh vực ưu tiên như sau: Cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 20,38%; chương trình nông nghiệp, nông thôn chiếm 10,19%; cho vay xuất khẩu chiếm 5,09%; cho vay công nghiệp hỗ trợ chiếm 2,43%; cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm 0,39%.

8.3. Thị trường chứng khoán

Tính đến hết ngày 25/12/2025, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.180 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch, trong đó HNX có 304 doanh nghiệp và Upcom có 876 doanh nghiệp. Giá trị niêm yết trên cả hai sàn đạt 668,9 nghìn tỷ đồng, giảm 0,64% so với cuối tháng trước và tăng 7,31% so với cuối tháng cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 179,8 nghìn tỷ đồng, tăng 3,62% và tăng 13,46%; Upcom đạt 489,1 nghìn tỷ đồng, giảm 2,11% và tăng 5,21%. Giá trị vốn hóa toàn thị trường tại thời điểm đóng cửa phiên giao dịch ngày 25/12/2025 đạt 1.664,1 nghìn tỷ đồng, giảm 13,94% so với cuối tháng trước và giảm 15,33% so với cuối tháng cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 426,9 nghìn tỷ đồng, giảm 3,84% và tăng 23,89%; Upcom đạt 1.237,2 nghìn tỷ đồng, giảm 16,95% và giảm 23,67%.

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Tính đến hết giao dịch ngày 25/12/2025, khối lượng trung bình 1 ngày/tháng đạt 65,3 triệu CP được chuyển nhượng, giảm 17,0% so với trung bình 1 ngày/tháng trước và tăng 20,2% so với trung bình 1 ngày/tháng cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch đạt 1,32 nghìn tỷ đồng, giảm 24,7% và tăng 35,9%. Trong đó, giao dịch khớp lệnh (định kỳ và liên tục) trung bình 1 ngày/tháng đạt 58,0 triệu CP, giảm 17,3% và tăng 23,1%; giá trị đạt 1,19 nghìn tỷ đồng, giảm 22,9% và tăng 40,2%. Tính đến hết giao dịch ngày 25/12/2025, khối lượng giao dịch cả năm đạt 23,6 tỷ CP với giá trị chuyển nhượng đạt 462,7 nghìn tỷ đồng.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT): Tháng Mười Một, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam đã cấp mới được 267 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (tổ chức 33 mã giao dịch; cá nhân 234 mã giao dịch). Số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới đến hết tháng 11/2025 đạt 2.294 nghìn tài khoản.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Dân số, lao động và giải quyết việc làm

Năm 2025 dân số trung bình Thành phố Hà Nội ước gần 8.858 nghìn người, tăng 1,6% so với năm 2024. Thị trường lao động việc làm có chuyển biến tích cực, số lao động được giải quyết việc làm vượt 31,4% kế hoạch năm; tỉ lệ thất nghiệp toàn Thành phố 1,49%, giảm 0,21 điểm %; thu nhập bình quân đầu người một tháng tăng 9,9%.

Dân số trung bình trên địa bàn Thành phố năm 2025 ước gần 8.858 nghìn người, tăng 1,6% so với năm 2024, trong đó dân số khu vực thành thị 4.148 nghìn người, chiếm 46,8% tổng dân số và giảm 3,1%; dân số khu vực nông thôn 4.710 nghìn người, chiếm 53,2% và tăng 6,2%. Chia theo giới tính dân số nam 4.407 nghìn người, chiếm 49,7% và tăng 1,6% so với năm 2024; dân số nữ 4.451 nghìn người, chiếm 50,3% và tăng 1,6%. Năm 2025 tỷ số giới tính của dân số là 99 nam/100 nữ; tỷ số giới tính của trẻ mới sinh là 112 bé nam/100 bé nữ; tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ) là 1,87%; tỷ suất sinh thô là 13,33‰; tỷ suất chết thô là 4,34‰; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 8,99‰; tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi 7,2‰; tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 10,9‰; tuổi thọ dân số trung bình tính từ lúc sinh năm 2025 đạt 76,7 tuổi.

Dân số trung bình các năm 2021 – 2025 trên địa bàn Thành phố Chia theo giới tính

Đơn vị tính: Nghìn người



Tình hình lao động việc làm trên địa bàn Hà Nội có nhiều chuyển biến tích cực, Thành phố đã đạt và vượt mục tiêu giải quyết việc làm. Trong năm 2025, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 4.207 nghìn người, tăng 0,7% so với năm 2024; trong đó lực lượng lao động thành thị là 1.953 nghìn người, giảm 3,1%; nông thôn là 2.253 nghìn người, tăng 4,2%; phân theo giới tính, lực lượng

lao động nam là 2.135 nghìn người, tương đương năm trước; lao động nữ 2.071 nghìn người, tăng 1,3%. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm là 4.144 nghìn người đang làm việc, tăng 0,8% so với năm 2024; trong đó, lao động thành thị là 1.912 nghìn người, giảm 2,5%; lao động nông thôn là 2.232 nghìn người, tăng 3,9%; phân theo giới tính, lao động nam là 2.096 nghìn người, tăng 0,1%; lao động nữ là 2.048 nghìn người, tăng 1,6%; phân theo khu vực kinh tế, lao động đang làm việc khu vực kinh tế nhà nước là 550 nghìn người, giảm 8,5%; khu vực ngoài nhà nước là 3.306 nghìn người, tăng 1,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 288 nghìn người, tăng 15,2%.

Bằng việc thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển thị trường lao động nhằm duy trì lực lượng lao động ổn định, góp phần phát triển kinh tế, sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; theo dõi chặt chẽ, nắm bắt tình hình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, tình hình sử dụng lao động, việc làm, nhất là của doanh nghiệp trong các khu công nghiệp để kịp thời có phương án hỗ trợ doanh nghiệp khắc phục khó khăn về nhân lực. Tăng cường hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm, tổ chức các phiên giao dịch việc làm tại các điểm, sàn giao dịch việc làm vệ tinh; nâng cao hiệu quả quản lý, điều tiết cung - cầu lao động để kết nối hiệu quả giữa người lao động và người sử dụng lao động. Trong năm 2025, tỷ lệ thất nghiệp toàn Thành phố là 1,49%, giảm 0,21 điểm % so với năm trước, trong đó khu vực Thành thị là 2,14%, giảm 0,4 điểm %; khu vực nông thôn là 0,92%, tăng 0,02 điểm %. Thu nhập bình quân đầu người một tháng là 8,3 triệu đồng, tăng 9,9% so với năm 2024.

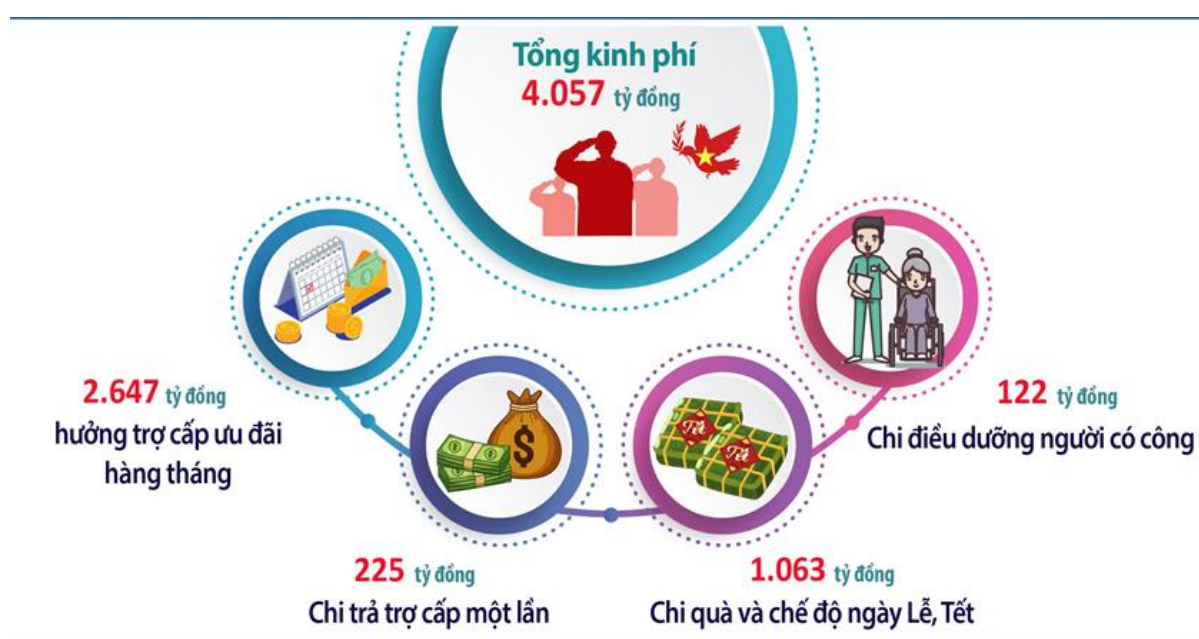
Trong năm, Thành phố đã giải quyết việc làm cho 222 nghìn lao động, vượt 31,4% kế hoạch năm, trong đó Thành phố ủy thác qua Ngân hàng Chính sách Xã hội cho đối tượng nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn Thành phố vay với số tiền là 3.990 tỷ đồng, giúp tạo việc làm cho 53,8 nghìn lao; đưa 3.951 người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng đồng (trong đó Nhật Bản là thị trường tiếp nhận nhiều lao động Việt Nam nhất trong năm với 2.273 lao động, tiếp đến là Đài Loan với 1.169 lao động, Hàn Quốc 215 lao động, Trung Quốc 54 lao động, Singapore 54 lao động, Hy Lạp 47 lao động và các thị trường khác); Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Nội tổ chức 255 phiên giao dịch việc làm với 7.642 lượt đơn vị, doanh nghiệp tham gia, giúp 20,2 nghìn người được tuyển dụng; hơn 148,2 nghìn lao động được cung ứng dịch vụ việc làm của doanh nghiệp và hình thức khác. Cũng trong năm 2025, Thành phố quyết định trợ cấp Bảo hiểm thất nghiệp cho hơn 57 nghìn người với số tiền 2.055 tỷ đồng (giảm 11% số người và giảm 1,2% số tiền trợ cấp so với năm 2024); hỗ trợ học nghề cho 822 người bị mất việc làm, có hoàn cảnh khó khăn với số tiền 3,2 tỷ đồng.

2. Bảo đảm an sinh xã hội

Năm 2025, Thành phố và các cấp, các ngành thực hiện tốt chính sách xã hội đối với người có công; kịp thời thăm hỏi, hỗ trợ người gặp khó khăn đột xuất. Công tác giảm nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân Thủ đô tiếp tục được quan tâm chú trọng.

Công tác đảm bảo an sinh và phúc lợi xã hội: Năm 2025 tiếp tục được chính quyền các cấp quan tâm thực hiện. Tổ chức thực hiện kịp thời Nghị Quyết số 02/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của Hội đồng Nhân dân thành phố quy định chính sách hỗ trợ đặc thù của thành phố Hà Nội đối với người có công và thân nhân người có công với cách mạng đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng có hiệu lực từ ngày 01/7/2025 với mức hỗ trợ 1,5 triệu đồng/người/tháng. Tổng kinh phí hỗ trợ trên toàn Thành phố trên 100 tỷ đồng/tháng đã góp phần nâng cao mức sống người có công và thân nhân người có công bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của người dân nơi cư trú trên địa bàn Thành phố. Tính chung cả năm 2025, Thành phố đã tiếp nhận và giải quyết trên 12 nghìn hồ sơ hưởng chế độ ưu đãi đối với người có công, thân nhân người có công và các đối tượng liên quan; các Trung tâm Nuôi dưỡng và Điều dưỡng người có công đã triển khai thực hiện điều dưỡng tập trung gần 19 nghìn lượt người có công. Tổng kinh phí chi cho công tác ưu đãi người có công của Thành phố là 4.057 tỷ đồng, trong đó thực hiện chi trả cho người có công và thân nhân người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng với số tiền 2.647 tỷ đồng; chi trả trợ cấp một lần 225 tỷ đồng; chi quà và chế độ ngày Lễ, Tết 1.063 tỷ đồng; chi điều dưỡng người có công 122 tỷ đồng.

Kinh phí chi cho công tác ưu đãi người có công



Công tác trợ giúp xã hội và hỗ trợ đột xuất: Hiện nay trên địa bàn Thành phố có 282,7 nghìn người đang hưởng chính sách trợ giúp xã hội hằng tháng tại cộng đồng, trong đó bảo trợ xã hội 119,6 nghìn người; người cao tuổi từ 80 tuổi đang hưởng bảo trợ xã hội chuyển sang trợ cấp hưu trí xã hội là 84,4 nghìn người; người hưởng trợ cấp hưu trí xã hội mới từ tháng 7/2025 là 78,6 nghìn người. Bên cạnh đó, có 3,1 nghìn người đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội công lập của Thành phố. Các xã, phường đã chi trả trợ cấp đầy đủ, kịp thời, công khai, minh bạch cho các đối tượng với tổng kinh phí chi trả cả năm là 2.406 tỷ đồng (mức trợ cấp xã hội áp dụng đến 30/6/2025 là 500 nghìn đồng/người/tháng, từ 1/7/2025 áp dụng mức mới 650 nghìn đồng/người/tháng). Tại các cơ sở trợ giúp xã hội của Thành phố đang thực hiện chăm sóc, nuôi dưỡng 3,1 nghìn người (gồm người cao tuổi cô đơn, người khuyết tật, trẻ em bị mất nguồn nuôi dưỡng và các đối tượng bảo trợ xã hội khác) với mức trợ cấp nuôi dưỡng thấp nhất là 1,76 triệu đồng/người/tháng, trẻ em dưới 4 tuổi là 2,2 triệu đồng/tháng và chi khác 350 nghìn đồng/tháng. Bên cạnh đó, công tác thăm hỏi và hỗ trợ đột xuất từ đầu năm đến nay là 1,2 tỷ đồng.

Về thực hiện phong trào Đền ơn đáp nghĩa: Trong năm, Các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, công tác thăm hỏi, tặng quà người có công với cách mạng nhân các ngày lễ lớn được Thành phố quan tâm thực hiện. Dịp 30/4, Thành phố đã trao 252,9 nghìn suất quà với kinh phí 249 tỷ đồng; dịp 27/7 cũng đã trao 317,2 nghìn suất quà với kinh phí 241,3 tỷ đồng; nhân Kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám thành công và Quốc khánh 2/9, dành tặng 115,8 nghìn suất quà người có công với kinh phí trên 182 tỷ đồng. Toàn thành phố đã vận động Quỹ “Đền ơn, đáp nghĩa” đạt trên 26 tỷ đồng; Tu sửa nâng cấp 43 công trình ghi công liệt sĩ với kinh phí gần 102,7 tỷ đồng; hỗ trợ tu sửa nâng cấp 222 nhà ở cho người có công với cách mạng, kinh phí trên 11 tỷ đồng; tặng 927 sổ tiết kiệm “Tình nghĩa” với kinh phí trên 3 tỷ đồng; hiện nay các Bà mẹ Việt Nam anh hùng trên địa bàn Thành phố đang được các cơ quan đơn vị nhận phụng dưỡng. Bên cạnh đó, Thành phố tổ chức các Đoàn đại biểu đến dâng hương nghĩa trang liệt sĩ tại các tỉnh Điện Biên, Nghệ An, Bà Rịa Vũng Tàu, Kiên Giang, Tây Ninh, Hà Giang (nay là Tuyên Quang), Quảng Trị, nghĩa trang liệt sĩ Thành phố. Tổ chức đoàn đại biểu tham dự Gặp mặt, tri ân chiến sỹ cách mạng bị địch bắt tù đầy tại huyện Côn Đảo; đoàn Đại biểu 50 người thăm thành phố Hồ Chí Minh nhân kỷ niệm 50 năm Ngày Giải phóng miền Nam thống nhất đất nước. Lựa chọn 265 đại biểu là người có công của các xã, phường tham dự Lễ diễu binh, diễu hành nhân dịp 80 năm Quốc khánh.

Các chính sách và giải pháp giảm nghèo bền vững tiếp tục được đẩy mạnh thực hiện toàn diện: Năm 2025, Hà Nội thực hiện giảm nghèo hiệu quả theo hướng bền vững, không để phát sinh hộ nghèo mới, tập trung vào đa dạng

sinh kế, tạo việc làm (tín dụng chính sách, đào tạo nghề), hỗ trợ nhà ở, y tế, giáo dục và xây dựng mô hình phường không tái nghèo, sử dụng chuẩn nghèo đa chiều, đồng thời huy động nguồn lực xã hội hóa mạnh mẽ. Đến nay, Thành phố đã hoàn thành sớm mục tiêu không còn hộ nghèo, đồng thời giảm 2.519 hộ cận nghèo và hướng tới không còn hộ cận nghèo. Bên cạnh đó, với tinh thần "Hà Nội vì cả nước, cùng cả nước vì người nghèo", phát động Chương trình “Chung tay vì người nghèo và an sinh xã hội” năm 2025, hướng tới mục tiêu không ai bị bỏ lại phía sau, góp phần xây dựng Thủ đô văn minh, nhân ái. Thành phố đã trao hỗ trợ nhà Đại đoàn kết, hỗ trợ sinh kế cho người nghèo với tổng kinh phí gần 10 tỷ đồng; Quỹ “Cứu trợ” thành phố đã trích 140 tỷ đồng hỗ trợ các gia đình bị thiệt hại do thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng; đồng thời kịp thời chia sẻ, cứu trợ nhân dân các tỉnh bị ảnh hưởng nặng bởi bão số 10, số 11 và mưa lũ; Quỹ “Vì biển, đảo Việt Nam” hằng năm nhận được ủng hộ từ 50-60 tỷ đồng, thể hiện tình cảm, trách nhiệm của Đảng bộ, chính quyền và Nhân dân Thủ đô luôn hướng về Trường Sa thân yêu bằng những hành động thiết thực; Quỹ “Vì người nghèo” do Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các cấp, các ngành của thành phố đã hỗ trợ xây mới 1.034 nhà, sửa chữa 476 nhà, tặng hàng nghìn phương tiện sản xuất, đồ dùng sinh hoạt với tổng trị giá trên 69,8 tỷ đồng. Nhân dịp kỷ niệm 95 năm Ngày thành lập Đảng bộ thành phố Hà Nội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố đã hỗ trợ xây dựng 89 nhà Đại đoàn kết với tổng kinh phí 4,5 tỷ đồng; trao tặng 8,5 tỷ đồng cho 690 hộ cận nghèo và 1.000 hộ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

3. Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm xã hội

Chính sách Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế năm 2025 tiếp tục được Thành phố tổ chức thực hiện hiệu quả. Tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội ngày càng được mở rộng, vượt chỉ tiêu kế hoạch Thành phố giao.

Nhằm thực hiện các giải pháp mở rộng độ bao phủ và phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, Thành phố đã ban hành Kế hoạch số 207/KH-UBND ngày 30/7/2025 về triển khai thi hành Luật Bảo hiểm xã hội trên địa bàn Thành phố; tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ BHXH, BHYT cho các xã, phường, cơ quan, đơn vị thuộc thành phố Hà Nội. Trong năm, Bảo hiểm xã hội thành phố Hà Nội đã tổ chức Hội nghị tuyên truyền phổ biến, trang bị kiến thức pháp luật lao động, bảo hiểm xã hội cho học sinh, sinh viên các trường Trung cấp, Cao đẳng, Đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội với sự tham gia của hơn 3,6 nghìn học sinh, sinh viên. Phối hợp với các báo, tạp chí điện tử đăng tải nhiều bài viết về BHXH. Nhờ đó, tỉ lệ bao phủ Bảo hiểm được tăng lên rõ rệt trong năm 2025.

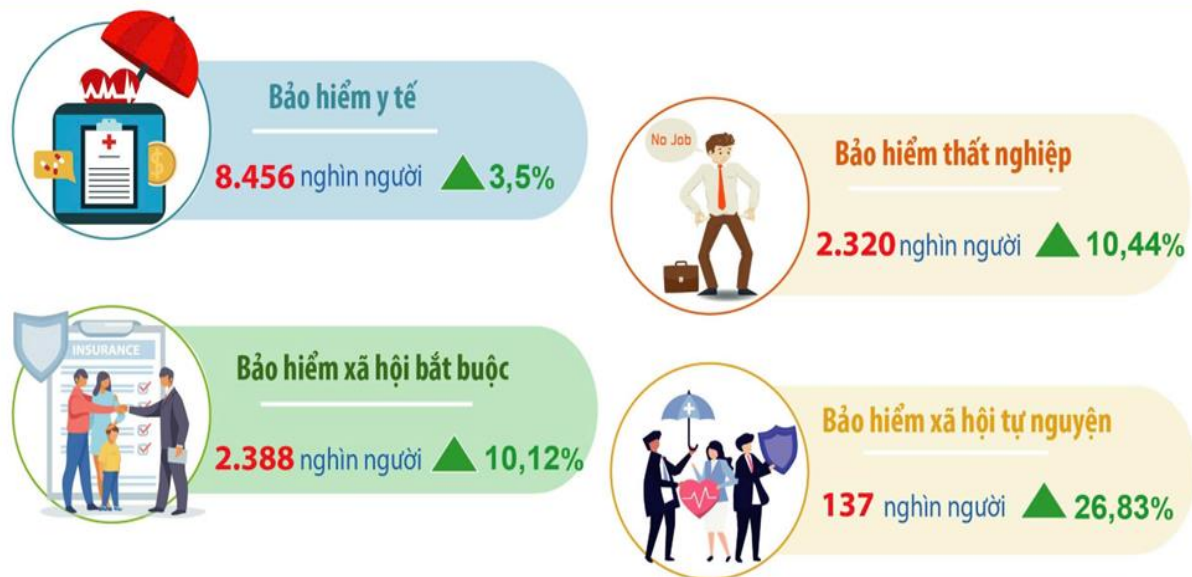
Theo Báo cáo của Bảo hiểm xã hội (BHXH) thành phố Hà Nội, tính đến 31/12/2025 trên địa bàn Thành phố tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế (BHYT) đạt 95,95%

dân số²⁰ (vượt 0,45% kế hoạch năm) với 8.456 nghìn người tham gia, tăng 3,5% so với năm 2024. Có 2.388 nghìn người tham gia BHXH bắt buộc, chiếm 48,0% lực lượng trong độ tuổi lao động (vượt 0,5% kế hoạch năm), tăng 10,12%. Gần 137 nghìn người tham gia BHXH tự nguyện, chiếm 3,6% lực lượng lao động trong độ tuổi, vượt 0,1% kế hoạch, tăng 26,83%. Số người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) là 2.320 nghìn người, chiếm 45,92%, vượt 0,92% kế hoạch, tăng 10,44%.

Tính đến cuối năm 2025, tổng số tiền thu từ BHXH, BHYT, BHTN là 76,4 nghìn tỷ đồng, tăng 8,23% so với cuối năm 2024. Tổng chi BHXH, BHYT, BHTN là 88 nghìn tỷ đồng, tăng 9,33% so với cuối năm trước, trong đó: Chi lương hưu, trợ cấp BHXH hằng tháng là 50,7 nghìn tỷ đồng; chi khám chữa bệnh BHYT 29,8 nghìn tỷ đồng.

Số người tham gia Bảo hiểm trên địa bàn Thành phố

Tính đến cuối năm 2025 (so với cuối năm 2024)



4. Giáo dục, đào tạo và dạy nghề

Năm 2025, Ngành Giáo dục và Đào tạo Thủ đô cùng 2,3 triệu học sinh của 3,3 nghìn cơ sở trường lớp trên địa bàn Hà Nội quyết tâm thực hiện tốt chủ đề năm học "Kỷ cương - Sáng tạo - Đột phá - Phát triển" đẩy mạnh chuyển đổi số, đổi mới quản lý và giảng dạy; chất lượng giáo dục toàn diện được nâng lên, tiếp tục khẳng định vị trí dẫn đầu cả nước trong các kỳ thi học sinh giỏi Quốc gia, Quốc tế. Tỷ lệ tốt nghiệp trung học phổ thông toàn Thành phố đạt 99,9% xếp thứ 2 cả nước. Cơ sở vật chất trường học được quan tâm đầu tư, tỷ lệ trường chuẩn quốc gia toàn Thành phố đạt 62,3%.

²⁰ Chưa bao gồm lực lượng vũ trang.

Tháng Mười Một, Ngành Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) Hà Nội đã tổ chức nhiều hoạt động Kỷ niệm 43 năm ngày Nhà giáo Việt Nam và 71 năm xây dựng, trưởng thành và phát triển GD&ĐT Thủ đô để tri ân, ghi nhận, biểu dương, tôn vinh những đóng góp quan trọng của đội ngũ nhà giáo trong sự nghiệp giáo dục của Thủ đô và đất nước. Nhân dịp này, ngành GD&ĐT đã vinh dự nhận Cờ Thi đua Xuất sắc của Thủ tướng Chính phủ, đồng thời tuyên dương điển hình tiên tiến, nhà giáo tiêu biểu ngành GD&ĐT Thủ đô năm 2025 với 32 tập thể và 75 cá nhân được vinh danh, khen thưởng cấp Nhà nước.

Về cơ sở vật chất và chất lượng đội ngũ giáo viên, ngay từ đầu năm 2025 Thành phố đã chuẩn bị tốt các điều kiện về chất lượng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục, mua sắm bổ sung tài sản, thiết bị dạy học cho các trường, trong đó đặc biệt ưu tiên các trường thành lập mới, xây dựng mới và các trường công nhận lại chuẩn quốc gia. Đến nay, trên địa bàn Thành phố có 3,3 nghìn cơ sở trường lớp với hơn 2,3 triệu học sinh đang theo học; tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia toàn Thành phố là 62,3% (1.770/2.841), trong đó công lập là 80,6% (1.819/2.257), không tính các trường đặc thù có học sinh khuyết tật. Cụ thể mầm non đạt tỷ lệ 56,4% (654/1.160), trong đó công lập 82,7% (665/804); tiểu học đạt tỷ lệ 71,0% (549/775), trong đó công lập 80,6% (578/717); trung học cơ sở (THCS) đạt tỷ lệ 75,4% (496/660), trong đó công lập 83,7% (512/612); trung học phổ thông (THPT) đạt tỷ lệ 28,9% (71/246), trong đó công lập 52,5% (64/122).

Tỷ lệ Trường công lập đạt chuẩn quốc gia toàn Thành phố Tính đến cuối năm 2025



Chất lượng giáo dục, đào tạo Hà Nội luôn được giữ vững. Toàn ngành giáo dục đã tập trung đổi mới chương trình, nội dung dạy học, đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá, vì vậy chất lượng dạy học ngày càng được

nâng lên. Điểm bình quân các môn thi tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông toàn Thành phố đều tăng. Tỷ lệ tốt nghiệp THPT năm 2025 đạt 99,91% xếp thứ 2 cả nước (tăng 9 bậc so với năm 2024), là địa phương có nhiều điểm 10 nhất cả nước. Bên cạnh đó, Thành phố Hà Nội tiếp tục khẳng định vị trí dẫn đầu cả nước trong các kỳ thi học sinh giỏi Quốc gia, Quốc tế. Cụ thể: Kỳ thi chọn học sinh giỏi Quốc gia, Hà Nội có tổng 200 giải, tăng 16 giải so với năm học trước, là năm thứ 13 liên tiếp Hà Nội dẫn đầu cả nước về số học sinh giỏi Quốc gia; tại Kỳ thi học sinh giỏi quốc tế và khu vực, học sinh Thành phố đạt 18 giải thưởng, trong đó có 4 huy chương vàng, 5 huy chương Bạc, 9 huy chương Đồng; 01 Huy chương đồng tại kỳ thi Olympic Vật lý Châu Á - Thái Bình Dương tại Ả rập Xê út; Cuộc thi Khởi nghiệp toàn quốc học sinh Thành phố đạt 03 giải Nhất, 03 giải Nhì, 04 giải Ba.

Về giáo dục nghề nghiệp, hiện nay trên địa bàn Thành phố có 352 cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở đăng ký hoạt động giáo dục nghề, trong đó: 68 trường cao đẳng, 85 trường trung cấp, 53 trung tâm giáo dục nghề nghiệp/dạy nghề và 146 doanh nghiệp, loại hình khác. Trong tháng Mười Hai, các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp đã tuyển sinh được 12,4 nghìn lượt người (trong đó 1,8 nghìn người trình độ cao đẳng; 1,1 nghìn người trình độ trung cấp; 9,5 nghìn người trình độ sơ cấp, dưới 3 tháng). Tính chung cả năm 2025, các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp ước tuyển sinh được 234,9 nghìn lượt người (trong đó 29,9 nghìn người trình độ cao đẳng; 22,5 nghìn người trình độ trung cấp; 182,5 nghìn người trình độ sơ cấp, dưới 3 tháng), đạt 97,9% kế hoạch tuyển sinh năm 2025, bằng 96,2% cùng kỳ năm trước.

5. Hoạt động y tế và tình hình dịch bệnh

Năm 2025, hoạt động Y tế Hà Nội tập trung đẩy mạnh chuyển đổi số (hồ sơ sức khỏe điện tử, bệnh án điện tử, bệnh viện thông minh, khám chữa bệnh từ xa) với mục tiêu hiện đại hóa dịch vụ khám chữa bệnh, đồng thời nâng cao chất lượng nhân lực và kiểm soát dịch bệnh hiệu quả; chú trọng an sinh xã hội, xây dựng hệ thống y tế hiện đại, lấy người dân làm trung tâm tạo nền tảng cho y tế số toàn diện hơn.

Đến cuối năm 2025, sau khi vận hành chính quyền địa phương 2 cấp, toàn thành phố Hà Nội có 126 trạm y tế xã, phường. Trong đó, 471 điểm trạm, 54 phòng khám đa khoa, 3 nhà hộ sinh, 18 cơ sở điều trị Methadone và 2 cơ sở cấp phát thuốc Methadone trực thuộc 126 trạm y tế. Về nhân lực hiện có gần 8 nghìn người, trong đó 1.190 bác sĩ và 156 dược sĩ đại học. Đến nay, 100% trạm y tế đã được cấp mới, cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh, cấp chuyên môn kỹ thuật cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và cấp mã khám chữa bệnh.

Trong năm 2025, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm 0,2% so với năm 2024. Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử đạt 97,0%. Tỷ lệ chất thải y tế nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đạt 100%. Chỉ tiêu giường bệnh/vạn dân đạt 37,2 giường bệnh/vạn dân. Tỷ lệ bác sĩ/vạn dân đạt 16,1 bác sĩ/vạn dân. Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn Thành phố có 5.951 nghìn lượt người đến khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế (trong đó 3.688 nghìn lượt người khám có BHYT; 2.563 nghìn lượt người khám không BHYT). Có 1.473 nghìn lượt người khám chữa bệnh tại trạm y tế (trong đó 1.331 nghìn lượt người khám BHYT; 141,7 nghìn lượt người khám không BHYT). Chỉ tiêu giường bệnh trong năm là 16.432 giường bệnh; công suất sử dụng giường bệnh toàn Thành phố là 95,3%. Điều trị ngoại trú có BHYT tại trạm y tế là 855,8 nghìn lượt người; điều trị ngoại trú không BHYT 55,1 nghìn lượt người.

Cũng trong năm, trên địa bàn Thành phố có 17,8 triệu lượt người đến khám chữa bệnh bằng CCCD thay thế thẻ BHYT giấy; 100% bệnh viện công lập (42/42 đơn vị) đã triển khai thanh toán viện phí qua ngân hàng/ví điện tử. Triển khai Kiosk tự phục vụ giúp giảm thời gian chờ đợi từ 15 phút xuống còn 1-2 phút. Liên thông dữ liệu hồ sơ sức khỏe, thực hiện Bệnh án điện tử và Sổ sức khỏe VneID, tại 42/42 bệnh viện; người dân Thủ đô đã tích hợp Sổ sức khỏe điện tử trên ứng dụng định danh (3,1 triệu Sổ VneID); hơn 95 nghìn giấy chuyển tuyến và 446 nghìn giấy hẹn tái khám đã được số hoá.

Tình hình dịch bệnh truyền nhiễm trên địa bàn Thành phố từ đầu năm đến ngày 26/12/2025 cơ bản được kiểm soát tốt. Tuy nhiên, 02 tháng cuối năm nay bệnh Cúm A (H1N1) và Cúm B có xu hướng tăng cao, trong tháng 12/2025 ghi nhận 15,4 nghìn ca mắc, tăng 11,3 nghìn ca so với tháng trước; cộng dồn cả năm 2025 Thành phố ghi nhận hơn 20 nghìn ca mắc (cùng kỳ năm 2024 có 2.759 ca mắc). Bệnh Sốt xuất huyết ghi nhận 755 ca mắc, cộng dồn 6.516 ca mắc tại 125 phường, xã với 308 ổ dịch, đến nay các ổ dịch đã kết thúc hoạt động (cùng kỳ 9.188 ca mắc, giảm 29,0%). Bệnh Tay chân miệng 352 ca mắc, cộng dồn 6.182 ca mắc tại 126 phường, xã với 70 ổ dịch, các ổ dịch đã kết thúc hoạt động (cùng kỳ 2.522 ca mắc). Bệnh Sởi 55 ca mắc, cộng dồn 4.516 ca mắc, 1 ca tử vong; bệnh nhân ghi nhận tại 125 phường, xã (cùng kỳ 335 ca mắc). Bệnh Ho gà 3 ca mắc, cộng dồn 36 ca mắc (cùng kỳ 245 ca mắc). Bệnh Thủy đậu 42 ca mắc, cộng dồn 833 ca mắc (cùng kỳ 1.019 ca mắc). Viêm não Nhật Bản 1 ca mắc, cộng dồn 3 ca mắc (cùng kỳ 2 ca mắc). Bệnh viêm não do não mô cầu 1 ca mắc, cộng dồn 4 ca mắc (cùng kỳ 3 ca mắc). Các bệnh truyền nhiễm khác trong tháng không ghi nhận ca mắc, cộng dồn cả năm 2025 trên địa bàn Thành phố ghi nhận 27 ca mắc Uốn ván (cùng kỳ 18 ca mắc); 9 ca mắc bệnh liên cầu lợn, 1 trường hợp tử vong (cùng kỳ 10 ca mắc); 4 ca mắc bệnh màng não do não mô cầu (tương đương cùng kỳ); 2.235 ca mắc Covid-19 (cùng kỳ 1.208 ca mắc).

Một số bệnh truyền nhiễm trên địa bàn Thành phố
Lũy kế đến cả năm 2025



Theo CDC Hà Nội nhận định, thời điểm cuối năm nay trên địa bàn Thành phố chất lượng không khí xấu cùng với giai đoạn chuyển mùa, khi điều kiện thời tiết thay đổi thuận lợi cho virus cúm phát triển và lây lan nhanh chóng. Vì thế, đây là thời điểm cần phải tăng cường các biện pháp phòng ngừa đặc biệt là các bệnh về lây nhiễm qua đường hô hấp.

Trong thời gian qua, ngành y tế Hà Nội đã tích cực, chủ động giám sát phát hiện bệnh nhân tại các cơ sở y tế được phân cấp và tại cộng đồng, đặc biệt là sốt xuất huyết, tay chân miệng để điều tra, xử lý ca bệnh, ổ dịch, không để dịch lan rộng. Theo dõi sát tình hình dịch bệnh trên động vật và triển khai thực hiện các hoạt động liên ngành về phòng chống dịch bệnh lây truyền từ động vật sang người, đồng thời đẩy mạnh truyền thông, thông tin kịp thời, đầy đủ về tình hình dịch bệnh và các biện pháp phòng chống để người dân chủ động thực hiện, phối hợp với chính quyền và ngành y tế trong công tác điều tra, xử lý dịch.

Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn được Thành phố quan tâm, đẩy mạnh, tập trung cao điểm vào dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ và cao điểm Lễ hội đầu năm 2026. Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, đấu tranh chống buôn bán hàng nhập lậu, hàng giả, kém chất lượng, không rõ nguồn gốc dịp cuối năm 2025. Duy trì công tác bảo đảm an toàn thực phẩm (ATTP) dịch vụ ăn uống, thức ăn đường phố tại 100% xã, phường và các trường học trên địa bàn Thành phố.

6. Hoạt động văn hóa, thể thao

Năm 2025, các hoạt động văn hóa, nghệ thuật trên địa bàn Thành phố diễn ra sôi nổi với quy mô lớn, nổi bật là chuỗi chương trình nghệ thuật đặc sắc

chào mừng Kỷ niệm 80 năm Ngày Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh 2/9 tạo nên hiệu ứng truyền thông mạnh mẽ, khơi dậy sâu sắc lòng yêu nước và tinh thần tự hào dân tộc trong các tầng lớp nhân dân. Tại các di tích lịch sử thu hút lượng lớn khách đến tham quan và trải nghiệm với hơn 3,8 triệu lượt khách, tăng 8,5% so với năm trước. Thể thao Hà Nội tiếp tục duy trì vị trí đứng đầu cả nước, góp phần quan trọng vào thành tích chung của Thể thao Việt Nam.

Hoạt động văn hóa: Năm 2025, Thành phố đã thực hiện khối lượng lớn công tác thông tin, tuyên truyền, cổ động trực quan, triển lãm và tuyên truyền lưu động, bao phủ nhiều nội dung đáp ứng yêu cầu phục vụ các nhiệm vụ chính trị, văn hóa - xã hội, cụ thể: Công tác thông tin, tuyên truyền được triển khai toàn diện thông qua nhiều hình thức như phát hành 08 số Bản tin Văn hóa Hà Nội; đăng hơn 600 tin, bài trên Cổng thông tin điện tử; biên soạn 14 bài phát thanh và sản xuất 04 phóng sự. Các nội dung tuyên truyền đã được phổ biến rộng rãi, đáp ứng yêu cầu thông tin phục vụ cơ sở và các nhiệm vụ chính trị trong năm. Hoạt động trang trí cổ động trực quan được thực hiện theo quy trình quản lý rõ ràng hơn thông qua việc ban hành 03 Quyết định quy định về thẩm định và phê duyệt mẫu. Công tác trang trí được triển khai phục vụ 56 sự kiện chính trị quan trọng, tiêu biểu như: Chào mừng 95 năm Ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam và mừng Xuân Ất Tỵ, Kỷ niệm 95 năm Ngày thành lập Đảng bộ Thành phố Hà Nội; Đón đoàn Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Trung Quốc Tập Cận Bình; Tuyên truyền cổ động trực quan Hội nghị thượng đỉnh P4G Việt Nam 2025; kỷ niệm 50 năm Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước; 100 năm Ngày Báo chí cách mạng Việt Nam, 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9; Lễ công bố Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các Quyết định của Thành phố về triển khai đơn vị hành chính cấp xã, Đại hội Đảng bộ thành phố Hà Nội lần thứ XVIII.

Cùng với đó, Thành phố thực hiện tuyên truyền, cổ động trực quan bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng trên 967 cụm pano các loại (tương đương 27,6 nghìn m² pano); 23,8 chiếc băng rôn dọc; 2,8 nghìn banner cứng có khung sắt; 41 cụm mô hình; 116 cụm Hồng kỳ; 27,7 nghìn Quốc kỳ; 70 cụm cột cờ thực hiện trên các trục đường, tuyến phố chính và khu vực trung tâm Thành phố. Bên cạnh đó, Thành phố thực hiện nhiều bài viết, hình ảnh đẹp được đăng trên trang thông tin điện tử hanoicreative.com và hanoidep.vn... tạo không khí vui tươi, phấn khởi, niềm tự hào dân tộc của người dân Thủ đô, cũng như du khách trong nước và quốc tế đến tham quan Hà Nội.

Lũy kế từ đầu năm đến nay, các di tích trên địa bàn Thành phố đã đón hơn 3,8 triệu lượt khách, tăng 8,5% so với năm trước; doanh thu phí 191,2 tỷ đồng, tăng 9,3%. Các đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp tổ chức 3.266 buổi biểu diễn

(trong đó 541 buổi phục vụ chính trị; 2.725 buổi diễn doanh thu đạt 86 tỷ đồng, gấp 2,1 lần cùng kỳ, vượt chỉ tiêu đầu năm, thu hút 1,4 triệu lượt khán giả. Trong năm 2025, số buổi chiếu phim là 809 buổi với 99,15 nghìn lượt người xem, trong đó chiếu phim tại chỗ tại Rạp Kim Đồng và Rạp 2/9 Sơn Tây 200 buổi với 24 nghìn lượt người xem, chiếu phim lưu động tại các xã, phường 600 buổi với 72 nghìn lượt người xem. Tổ chức Chương trình chiếu phim tuyên truyền và biểu diễn nghệ thuật gồm 09 chương trình với 3.150 lượt người xem.

Bên cạnh đó, Thành phố tổ chức 08 chương trình nghệ thuật phục vụ nhiệm vụ chính trị tại các địa phương, các địa bàn xa trung tâm đã góp phần làm sôi động, phong phú đời sống thụ hưởng văn nghệ của nhân dân địa phương. Tổ chức 07 cuộc liên hoan, cuộc thi, hội thi, hội diễn quần chúng; phát động sáng tác ca khúc Thiếu nhi với 58 tác phẩm của 43 tác giả tham dự; Cuộc thi sáng tác văn học, nghệ thuật với chủ đề “Công an Thủ đô vì bình yên cuộc sống” với 476 tác phẩm thể loại thơ, ký, ca khúc của 359 tác giả và đồng tác giả tham gia; Cuộc thi Đại sứ văn hóa đọc thành phố Hà Nội thu hút 257,5 nghìn học sinh của 1.216 trường tham gia; Hội thi Thiếu nhi Thủ đô tuyên truyền giới thiệu sách, Múa hát Tập thể và Ca khúc măng non với chủ đề “Việt Nam quê hương em” tại 07 cụm cơ sở với hơn 10 nghìn các em thiếu nhi của 97/126 xã, phường; Liên hoan Dân ca, dân vũ, dân nhạc Hà Nội với chủ đề “Sắc màu dân gian với sự tham gia của 89 đơn vị xã, phường, gần 5 nghìn nghệ nhân, nghệ sỹ, diễn viên tham gia biểu diễn với 267 tiết mục biểu diễn. Thư viện Hà Nội cấp 27,5 nghìn thẻ (tăng 37,9% so với năm 2024), phục vụ bạn đọc tại chỗ, cho mượn về nhà và qua không gian mạng với số lượng bạn đọc đạt 4,96 triệu lượt bạn đọc (tăng 22,7% so với năm 2024); 10,3 triệu lượt tài nguyên thông tin phục vụ (tăng 16,1% so với năm 2024); 4,39 triệu lượt truy cập Internet (tăng 14,1% so với năm 2024).

Hoạt động thể thao: Trong năm 2025, thành phố Hà Nội đã tổ chức 57 đợt tập huấn trong nước với 112 lần thi đấu, 265 huấn luyện viên và 1.533 vận động viên; tổ chức 18 đợt tập huấn quốc tế, 41 lần thi đấu, 31 huấn luyện viên, 202 vận động viên. Bên cạnh đó đã cử đi thi đấu trong nước: 201 đợt tập huấn, 251 lần thi đấu, 888 huấn luyện viên, 5.073 vận động viên; cử đi thi đấu quốc tế: 67 đợt tập huấn, 154 lần thi đấu, 4 cán bộ, 99 huấn luyện viên và 400 vận động viên. Tính chung cả năm 2025, thể thao thành tích cao Hà Nội đạt được 3.757 huy chương các loại (vượt chỉ tiêu 2.700 huy chương, tương đương vượt 32,4% kế hoạch, trong đó có 522 huy chương tại đấu trường quốc tế và Sea Games 33. Cụ thể: 522 huy chương tại các giải đấu quốc tế (230 huy chương Vàng, 147 huy chương Bạc, 145 huy chương Đồng) và 3.235 huy chương trong nước (1.177 huy chương Vàng, 1.009 huy chương Bạc, 1.049 huy chương Đồng). Một số môn thể thao Hà Nội tiếp tục khẳng định trình độ chuyên môn và giành vị trí

Nhất toàn đoàn tại các giải Vô địch quốc gia, Vô địch trẻ quốc gia như: Bắn cung, Boxing, Cầu mây, Cờ, Cử tạ, Đá cầu, Điền kinh, Karate, Khiêu vũ thể thao, Kickboxing - Muay, Kiếm quốc tế, Vật, Wushu... Tại Sea Games 33 thể thao Hà Nội đóng góp 20,1% lực lượng vận động viên tham gia, đạt 29/87 huy chương Vàng của Đoàn thể thao Việt Nam (chiếm 33,3%).

Số Huy chương thể thao thành tích cao năm 2025



Thể thao quần chúng: Trong năm 2025, thành phố Hà Nội luôn quan tâm đầu tư phát triển thể dục, thể thao Thủ đô theo hướng đồng bộ, tiên tiến, hiện đại, hội nhập quốc tế, dẫn đầu cả nước về thể thao cho mọi người, phát triển thể chất nâng cao sức khỏe, xây dựng đời sống văn hóa tinh thần phong phú, lành mạnh cho Nhân dân. Nhằm đẩy mạnh cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” và thúc đẩy phong trào “Thể thao cho mọi người”. Trong năm, Thành phố đã tổ chức Hội thi thể thao các dân tộc thiểu số thành phố Hà Nội tại Trường Phổ thông Dân tộc Nội trú Ba Vì; giải Cầu lông gia đình thành phố Hà Nội; giải Taekwondo Hà Nội mở rộng; giải Bóng chuyền hơi, Cầu lông Cựu chiến binh Thủ đô; giải Bóng rổ 3x3 Hà Nội mở rộng; giải Vật Dân tộc Hà Nội mở rộng tranh Cúp Phùng Hưng lần 28 thứ IV (Hà Nội đứng thứ Nhất toàn đoàn với 03 HCV, 02 HCB, 04 HCD); giải vô địch Vovinam miền Bắc lần thứ 2 năm 2025 gồm 16 đơn vị các tỉnh, thành (Hà Nội đứng thứ Nhất toàn đoàn với 21 HCV, 12 HCB, 16 HCD); giải Wushu Hà Nội mở rộng (Hà Nội đứng thứ Nhất toàn đoàn với 20 HCV, 13 HCB, 11 HCD); Hội khỏe ngành Văn hóa và Thể thao. Tại Đại hội Thể dục thể thao Thủ đô lần thứ XI năm 2025, lần đầu tiên được tổ chức sau khi thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp, tại 126 xã, phường với số lượng 25 môn thi đấu nhiều nhất từ trước tới nay, đối tượng thi đấu là thanh thiếu niên, nhi đồng, công nhân viên chức, người lao động, người

cao tuổi với gần 8 nghìn lượt vận động viên đủ điều kiện tham gia thi đấu, tăng 15,0% so với kỳ đại hội trước và hơn 1 nghìn trọng tài cấp quốc gia, quốc tế tham gia điều hành các môn thi đấu.

7. Trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ²¹

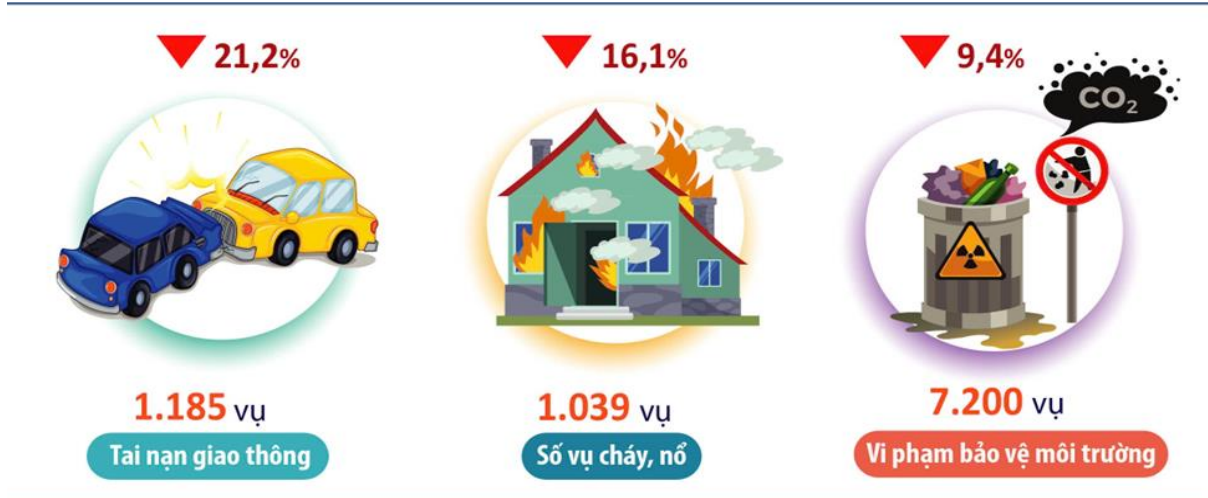
Năm 2025, Thành phố tiếp tục bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội cho nhân dân. Bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu trọng điểm, các địa điểm lễ hội, vui chơi giải trí, những nơi tập trung đông người. Triển khai đồng bộ, toàn diện các biện pháp, giải pháp, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn Thành phố. Với quyết tâm chính trị cao nhất, công tác giữ gìn an ninh, trật tự được đảm bảo tuyệt đối an toàn, góp phần quan trọng cho các sự kiện chính trị, ngoại giao lớn của đất nước và Thủ đô.

Theo số liệu tổng hợp từ Công an Thành phố, trong tháng Mười Hai trên địa bàn Hà Nội đã phát hiện 584 vụ phạm pháp hình sự, bắt giữ theo luật 379 đối tượng; phát hiện 26 vụ vi phạm pháp luật về kinh tế với 51 đối tượng, thu ngân sách 229 triệu đồng; phát hiện 10 vụ cờ bạc, bắt giữ 57 đối tượng; triệt phá 43 vụ vi phạm pháp luật về ma túy, bắt giữ 81 đối tượng. Cộng dồn cả năm 2025, trên địa bàn Thành phố phát hiện 6.059 vụ phạm pháp hình sự, bắt giữ theo luật 6.649 đối tượng; xử lý 2.866 vụ vi phạm pháp luật về kinh tế, bắt giữ 3.383 đối tượng, thu nộp ngân sách 239,7 tỷ đồng; bắt giữ 397 vụ cờ bạc với 1.730 đối tượng; triệt phá 3.098 vụ vi phạm pháp luật về ma túy, bắt giữ 5.136 đối tượng.

An toàn giao thông: Thành phố Hà Nội với mật độ dân số cao và lưu lượng phương tiện tham gia giao thông lớn, Thành phố luôn phải đối mặt với những thách thức trong việc đảm bảo trật tự, an toàn giao thông. Trong tháng Mười Hai, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 87 vụ tai nạn giao thông làm 61 người chết và 36 người bị thương. Trong đó: 86 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 61 người chết, 35 người bị thương và 01 vụ tai nạn đường sắt làm 01 người bị chết. Chia theo mức độ nghiêm trọng, có 01 vụ tai nạn giao thông đặc biệt nghiêm trọng làm 03 người chết; có 01 vụ tai nạn giao thông rất nghiêm trọng làm 02 người chết; 59 vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng làm 56 người chết và 10 người bị thương; 26 vụ tai nạn ít nghiêm trọng làm 26 người bị thương. Quý IV, xảy ra 276 vụ tai nạn giao thông, giảm 14,8% so với quý trước và giảm 24% so với cùng kỳ; làm 165 người chết tăng 3,8% và giảm 18,3%; 161 người bị thương, giảm 35,6% và giảm 42,1%. Cộng dồn cả năm 2025, trên địa bàn Thành phố tai nạn giao thông giảm cả 3 tiêu chí so với năm 2024, cụ thể: Xảy ra 1.185 vụ tai nạn giao thông (trong đó 1.169 vụ tai nạn đường bộ và 16 vụ tai nạn đường sắt), giảm 21,2%; làm 645 người chết, giảm 7,3% và 822 người bị thương, giảm 33,1%.

²¹ Số liệu tháng 12/2025, tính từ 15/11 đến 14/12/2025; số liệu cộng dồn cả năm 2025 tính từ 15/12/2024 đến 14/12/2025.

**Số vụ tai nạn giao thông, cháy nổ và vi phạm môi trường
trên địa bàn Thành phố năm 2025 (So với năm 2024)**



Về phòng chống cháy nổ: Tháng Mười Hai trên địa bàn Thành phố xảy ra 77 vụ cháy, làm chết 01 người, bị thương 05 người trong đó có 69 vụ cháy cấp I; 6 vụ cháy cấp II, làm 05 người bị thương và 01 vụ cháy cấp III, làm 01 người chết, các cơ quan chức năng đang tiếp tục xác minh nguyên nhân và đánh giá thiệt hại về tài sản do các vụ cháy gây ra. Quý IV trên địa bàn xảy ra 209 vụ cháy giảm 33% so với cùng kỳ năm trước; làm chết 12 người và bị thương 9 người. Cộng dồn cả năm 2025, trên địa bàn Thành phố xảy ra 1.039 vụ cháy, nổ giảm 16,1% so với năm 2024; làm chết 27 người tăng 3,8% và 22 người bị thương, tăng 57,1%.

Bảo vệ môi trường: Trong tháng, phát hiện 30 vụ vi phạm về bảo vệ môi trường; xử lý 51 vụ với 51 đối tượng; thu nộp ngân sách 2,5 tỷ đồng. Quý IV, phát hiện 2.340 vụ vi phạm bảo vệ môi trường, tăng 91,3% so với cùng kỳ; xử lý 2.238 vụ tăng 79,3% với 2.265 đối tượng, tăng 84,0%; thu nộp ngân sách 14,6 tỷ đồng, tăng 26,9%. Cộng dồn cả năm 2025, ghi nhận 7.200 vụ vi phạm về bảo vệ môi trường, xử lý 7.014 đối tượng, giảm 9,4% về số vụ và giảm 12,3% đối tượng so với cùng kỳ năm 2024; thu nộp ngân sách 35,4 tỷ đồng, giảm 24,6%.

Ngày 13/12/2025, Công an thành phố Hà Nội mở đợt cao điểm ra quân tấn công, trấn áp tội phạm, bảo đảm an ninh, trật tự, bảo vệ tuyệt đối an toàn Đại hội lần thứ XIV của Đảng, bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031, Tết Nguyên đán Bính Ngọ và các sự kiện lớn của đất nước, các lễ hội đầu năm 2026 trên địa bàn Thành phố. Đợt cao điểm được triển khai từ ngày 15/12/2025 đến ngày 16/3/2026 với mục tiêu không để tội phạm hoạt động công khai, xử lý nghiêm mọi vi phạm pháp luật, giải quyết các "điểm nghẽn" về trật tự đô thị, giao thông, môi trường và bảo vệ cuộc sống bình yên cho người dân Thủ đô.

Khái quát lại, trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực diễn biến phức tạp, khó lường, hoạt động thương mại toàn cầu suy giảm đã tác động mạnh đến kinh tế - xã hội cả nước và thành phố Hà Nội, nhưng với sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị cùng sự chung sức, đồng lòng của cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân Thủ đô, năm 2025 kinh tế - xã hội Thành phố đã đạt những kết quả khá toàn diện trên nhiều lĩnh vực, cụ thể: GRDP tăng 8,16% vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra đầu năm. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn vượt 31,0% dự toán và tăng 36,6% so với năm trước. Khu vực dịch vụ phục hồi tích cực, cung ứng hàng hóa đảm bảo, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng cao; chỉ số giá tiêu dùng (CPI) được kiểm soát. Sản xuất công nghiệp nhanh chóng vượt qua khó khăn, giữ vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế. Sản xuất nông nghiệp chịu ảnh hưởng thời tiết không thuận lợi nhưng vẫn duy trì ổn định, không xảy ra dịch bệnh lớn, bảo đảm nguồn cung lương thực, thực phẩm trên địa bàn. Các hoạt động du lịch, văn hóa nghệ thuật, thể dục, thể thao diễn ra sôi động; thị trường lao động việc làm, an sinh xã hội được đảm bảo và cải thiện.

Năm 2026 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, bầu cử Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp, là năm đầu tiên thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030, gắn với việc triển khai Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVIII. Dự báo tình hình thế giới và khu vực tiếp tục có những thay đổi mang tính thời đại, với xu hướng đa cực, cạnh tranh chiến lược và xung đột kéo dài. Sự thay đổi trong chính sách thuế quan của Mỹ sẽ làm thương mại toàn cầu trong năm 2026 chậm lại²², cùng với những biến động về giá cả và sức ép lạm phát, tạo ra nhiều thách thức đối với các nền kinh tế có độ mở lớn trong đó có Việt Nam. Đối với Thủ đô Hà Nội, Luật Thủ đô (sửa đổi) đã tạo cơ chế, chính sách đặc thù, là động lực quan trọng để thu hút các nguồn lực cho phát triển. Kinh tế Thủ đô đang phục hồi rõ nét, nhiều dự án hạ tầng khung được khởi công và đẩy nhanh tiến độ, khoa học công nghệ, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo được tập trung đầu tư, du lịch dịch vụ và chuyển đổi số có nhiều bứt phá; cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư với sự phát triển của trí tuệ nhân tạo và công nghệ số cũng mở ra cơ hội để Thủ đô Hà Nội đi tắt, đón đầu, tạo ra lực lượng sản xuất mới. Bên cạnh đó, Thành phố vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức, đặc biệt là các vấn đề ngập úng đô thị, ô nhiễm môi trường nước và không khí; ùn tắc giao thông và sự quá tải hạ tầng; cháy nổ và thiên tai dịch bệnh vẫn diễn biến

²² Theo WTO, thương mại toàn cầu đã tăng mạnh (4,9%) trong nửa đầu năm 2025, lý do chủ yếu bao gồm việc hàng nhập khẩu “chạy trước thuế quan” vào Mỹ; các điều kiện kinh tế vĩ mô thuận lợi với lạm phát giảm; chính sách tài khóa hỗ trợ và thị trường lao động thắt chặt đã thúc đẩy thu nhập và chi tiêu thực tế ở các nền kinh tế lớn. Tuy nhiên, triển vọng năm 2026 không sáng sủa, tăng trưởng thương mại được dự báo giảm từ 1,8% xuống còn 0,5% năm 2026

phức tạp. Những khó khăn này ảnh hưởng không nhỏ đến phát triển kinh tế, xã hội của Thủ đô và đòi hỏi nỗ lực chỉ đạo điều hành quyết liệt hơn trong thời gian tới. Để hoàn thành thắng lợi các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội Thành phố giai đoạn 2026 - 2030, đòi hỏi các cấp, các ngành, địa phương thực hiện nghiêm túc các chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; của Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố về thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026, đồng thời tập trung thực hiện tốt một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

Một là, tiếp tục triển khai thực hiện đồng bộ, kịp thời, hiệu quả Luật Thủ đô 2025 đã được Quốc hội thông qua và Quy hoạch Thủ đô đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngay từ những tháng đầu năm 2026. Tăng tính chủ động, tự chủ, kiến tạo của chính quyền 2 cấp; giải quyết triệt để vướng mắc về nguồn lực, nhân lực, quy hoạch, chuyển đổi số; áp dụng cơ chế chi thu nhập tăng thêm, thu hút, trọng dụng nhân tài, xây dựng nền quản trị hiện đại gắn với chuyển đổi số. Tập trung xây dựng và ban hành các cơ chế, chính sách có tính đột phá, hiệu quả, khả thi để đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế; tăng cường công tác quản lý quy hoạch, quản lý đất đai, phát triển đô thị; tập trung xử lý, giải quyết triệt để, hiệu quả các vấn đề về ô nhiễm môi trường, xử lý rác thải, nước thải, không khí, hạ tầng giao thông.

Hai là, đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân tối đa nguồn vốn đầu tư công, huy động tốt nguồn vốn tư nhân cho đầu tư phát triển. Tập trung đảm bảo chất lượng và tiến độ xây dựng các dự án lớn, công trình trọng điểm có tính đột phá và giá trị lan tỏa cao, góp phần thúc đẩy tăng trưởng, tạo thêm năng lực sản xuất mới cho nền kinh tế. Quan tâm thực hiện hiệu quả Đề án xây dựng nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp; dự án hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng giao thông, hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp; các dự án lĩnh vực giáo dục, y tế, tôn tạo di tích lịch sử.

Ba là, tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, tăng cường cải cách thủ tục hành chính gắn với chuyển đổi số, nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến. Củng cố, nâng cao năng lực sản xuất của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Tập trung rà soát để kịp thời tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho doanh nghiệp thông qua các chính sách ưu đãi về tín dụng, giảm thuế, phí đất đai, xúc tiến thương mại. Đẩy nhanh tiến độ mở rộng hạ tầng khu công nghiệp. Thu hút đầu tư đối với các dự án mới có quy mô lớn, công nghệ cao, tạo nhân tố mới tiềm năng để sản xuất công nghiệp của Thành phố tăng trưởng đột phá.

Bốn là, tăng cường các biện pháp quản lý thị trường, kiểm soát tốt giá cả hàng hóa; bảo đảm cân đối cung - cầu thị trường; tăng cường kiểm tra phát hiện hàng giả, hàng kém chất lượng. Thực hiện các chương trình kết nối tiêu thụ sản

phẩm chế biến, nông sản, thúc đẩy phân phối hàng hóa qua nền tảng số, thương mại điện tử. Tăng cường quảng bá, xúc tiến du lịch, phát triển đa dạng các sản phẩm du lịch gắn liền với tiềm năng, lợi thế của Thủ đô.

Năm là, các doanh nghiệp tăng cường gắn kết lưu thông với sản xuất, đẩy mạnh liên kết chuỗi nhằm kết nối cung cầu, mở rộng việc tiêu thụ trên các sàn thương mại điện tử; đảm bảo phân phối sản phẩm hàng hóa gắn với quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm; thúc đẩy mạnh mẽ mô hình chuỗi liên kết phát triển nông nghiệp gắn với công nghiệp và xuất khẩu... Đồng thời, tiếp tục tìm kiếm và tích cực mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, chủ động áp dụng khoa học kỹ thuật nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và tính cạnh tranh.

Sáu là, kiểm soát tốt dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm nhằm đảm bảo cung cấp thực phẩm tiêu dùng; tiếp tục thực hiện hiệu quả việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, tăng diện tích trồng lúa chất lượng cao, cây ăn quả, cây công nghiệp có giá trị kinh tế. Bám sát khung thời vụ, đồng thời theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, chủ động phòng chống thiên tai, cảnh báo mưa lũ nhằm hạn chế tối đa thiệt hại. Tiếp tục phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới, thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm.

Bảy là, thực hiện tốt công tác an sinh, phúc lợi xã hội, lao động, việc làm; quan tâm, chăm sóc chu đáo đối với người có công, đối tượng trợ giúp xã hội, hỗ trợ kịp thời, đúng đối tượng thụ hưởng chính sách thường xuyên và đột xuất. Nâng cao vai trò, trách nhiệm, tăng cường công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ và cứu nạn, cứu hộ trên địa bàn thành phố Hà Nội./.

Nơi nhận:

- Cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Sở Tài chính TP Hà Nội;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- UBND phường, xã;
- Thống kê một số tỉnh, TP;
- Đơn vị thuộc Thống kê HN;
- Lưu: VT, TH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ

Phạm Hoài Nam

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu năm 2025

	Đơn vị tính	Ước tính □ năm 2025	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (theo giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	946060	108.16
2. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	107.2
3. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	594742	111.4
4. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	94224	129.9
5. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	4783834	112.0
6. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	962937	112.7
7. Doanh thu vận tải, dịch vụ kho bãi, hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát	Tỷ đồng	259331	115.9
9. Khách đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ)	Nghìn Lượt khách	8051	124.7
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	<i>Nghìn Lượt khách</i>	<i>5577</i>	<i>123.8</i>
10. Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	20764	108.4
11. Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	47256	113.0
12. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	704103	142.6
13. Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	155568	145.8
14. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân (CPI)	%	-	103.63
15. Chỉ số giá vàng bình quân	%	-	154.99
16. Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân	%	-	103.91

2. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2025

	Đơn vị tính: Tỷ đồng			
	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh	
	Ước tính năm 2025	Cơ cấu (%)	Ước tính năm 2025	năm 2025 so với năm 2024 (%)
Tổng số	1587379	100.00	946060	108.16
Phân theo khu vực kinh tế				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	29574	1.86	17228	103.55
Công nghiệp và xây dựng	353171	22.25	200774	107.46
Dịch vụ	1054683	66.44	635053	108.83
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	149951	9.45	93005	106.04
Phân theo ngành kinh tế				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	29574	1.86	17228	103.55
Khai khoáng	200	0.01	114	96.54
Công nghiệp chế biến, chế tạo	192213	12.10	110494	107.18
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	21578	1.35	6676	106.08
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	7948	0.50	5717	106.68
Xây dựng	131232	8.26	77774	108.05
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	183163	11.53	97058	109.10
Vận tải kho bãi	132856	8.37	79452	111.63
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	33085	2.08	16569	110.65
Thông tin và truyền thông	152908	9.63	138827	108.11
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	167730	10.56	102540	108.60
Hoạt động kinh doanh bất động sản	52434	3.38	35140	101.72
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	88738	5.59	58764	107.07
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	52550	3.31	36704	113.67
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	27173	1.71	14227	110.55
Giáo dục và đào tạo	81078	5.10	32245	110.45
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	61204	3.85	11566	107.51
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9245	0.58	5914	112.76
Hoạt động dịch vụ khác	10908	0.68	5312	103.76
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	1611	0.10	734	108.52
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	149951	9.45	93005	106.04

3. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 12 năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện □ cùng kỳ năm trước	Thực hiện □ kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Kỳ báo cáo □
I. Nông nghiệp				
1. Diện tích gieo trồng hoa màu				
Ngô	Ha	4981	4743	95.2
Khoai lang	Ha	886	470	53.0
Đậu tương	Ha	790	602	76.2
Lạc	Ha	188	194	103.2
Rau các loại	Ha	14586	14045	96.3
Đậu các loại	Ha	37	99	267.6
2. Chăn nuôi				
Trâu	Nghìn con	28.8	28.7	99.7
Bò	Nghìn con	120	114	94.4
Lợn (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ)	Nghìn con	1280	1246	97.3
Gia cầm (gà, vịt, ngan)	Triệu con	37	38	101.8
<i>Trong đó: gà</i>	<i>Triệu con</i>	<i>28</i>	<i>29</i>	<i>101.7</i>
II. Lâm nghiệp				
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	97	95	97.9
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m ³	24	23	96.0
Số cây trồng phân tán	Nghìn cây	562	540	96.1
III. Thủy sản				
<i>Thủy sản nuôi trồng</i>	<i>Tấn</i>	<i>130453</i>	<i>135791</i>	<i>104.1</i>
Cá	Tấn	130428	135765	104.1
Thủy sản khác	Tấn	25	26	104.0

4. Kết quả sản xuất một số cây hàng năm chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Ước tính năm 2025	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
I. Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	Tấn	923947	957941	103.7
<i>Trong đó:</i>				
Lúa	"	862743	899733	104.3
Ngô	"	61204	58208	95.1
II. Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng				
<i>Lúa đông xuân</i>				
Diện tích	Ha	80997	79669	98.4
Năng suất	Tạ/ha	62.8	64.0	102.0
Sản lượng	Tấn	508736	510221	100.3
<i>Lúa mùa</i>				
Diện tích	Ha	71933	69854	97.1
Năng suất	Tạ/ha	49.2	55.8	113.3
Sản lượng	Tấn	354007	389512	110.0
<i>Ngô</i>				
Diện tích	Ha	12100	11201	92.6
Năng suất	Tạ/ha	50.6	52.0	102.7
Sản lượng	Tấn	61204	58208	95.1
<i>Khoai lang</i>				
Diện tích	Ha	1319	1367	103.6
Năng suất	Tạ/ha	96.0	97.5	101.5
Sản lượng	Tấn	12666	13325	105.2
<i>Đậu tương</i>				
Diện tích	Ha	1218	1217	99.9
Năng suất	Tạ/ha	18.2	19.0	104.3
Sản lượng	Tấn	2218	2312	104.2
<i>Lạc</i>				
Diện tích	Ha	2069	1949	94.2
Năng suất	Tạ/ha	23.0	23.3	101.0
Sản lượng	Tấn	4764	4533	95.2
<i>Rau các loại</i>				
Diện tích	Ha	33954	34749	102.3
Năng suất	Tạ/ha	219.5	219.9	100.2
Sản lượng	Tấn	745245	764171	102.5

5. Diện tích, sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Ước tính năm 2025	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
I. Diện tích cây lâu năm	Ha	22908	23474	102.5
Cây chè	Ha	1850	1787	96.6
Cây ăn quả	Ha	19386	19873	102.5
Cây lấy quả chứa dầu	Ha	24	25	101.0
Cây gia vị dược liệu	Ha	227	228	100.2
Cây lâu năm khác	Ha	1420	1561	109.9
II. Cây công nghiệp lâu năm				
Chè				
Diện tích hiện có	Ha	1850	1787	96.6
Diện tích cho sản phẩm	Ha	1839	1780	96.8
Sản lượng thu hoạch	Tấn	17254	16705	96.8
III. Cây ăn quả				
Chanh				
Diện tích hiện có	Ha	243	245	101.0
Diện tích cho sản phẩm	Ha	238	243	102.1
Sản lượng thu hoạch	Tấn	2092	2160	103.2
Nhãn				
Diện tích hiện có	Ha	1265	1270	100.4
Diện tích cho sản phẩm	Ha	1181	1200	101.6
Sản lượng thu hoạch	Tấn	6501	10100	155.4
Vải	Ha			
Diện tích hiện có	Ha	318	317	99.9
Diện tích cho sản phẩm	Ha	306	304	99.4
Sản lượng thu hoạch	Tấn	1313	2380	181.3
Xoài	Ha			
Diện tích hiện có	Ha	413	410	99.3
Diện tích cho sản phẩm	Ha	402	399	99.3
Sản lượng thu hoạch	Tấn	2229	4045	181.5
Ổi	Ha			
Diện tích hiện có	Ha	2157	2180	101.1
Diện tích cho sản phẩm	Ha	1896	1950	102.9
Sản lượng thu hoạch	Tấn	33343	34390	103.1

5. (Tiếp theo) Diện tích, sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Ước tính năm 2025	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
Táo	Ha			
Diện tích hiện có	Ha	663	680	102.6
Diện tích cho sản phẩm	Ha	629	642	102.1
Sản lượng thu hoạch	Tấn	9523	9750	102.4
Chuối	Ha			
Diện tích hiện có	Ha	3316	3652	110.1
Diện tích cho sản phẩm	Ha	2882	3350	116.2
Sản lượng thu hoạch	Tấn	75616	86700	114.7
Dứa	Ha			
Diện tích hiện có	Ha	192	193	100.1
Diện tích cho sản phẩm	Ha	181	182	100.2
Sản lượng thu hoạch	Tấn	1925	1920	99.7

6. Chăn nuôi

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Ước tính năm 2025	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
Gia súc				
Đàn trâu	Nghìn con	28.8	28.7	99.7
Đàn bò	Nghìn con	120	114	94.4
Đàn lợn	Nghìn con	1280	1246	97.3
Gia cầm (gà, vịt, ngan)	Triệu con	37	38	101.8
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng				
	Tấn			
Thịt trâu	Tấn	2112	2134	101.0
Thịt bò	Tấn	10390	10183	98.0
Thịt lợn	Nghìn tấn	262	267	102.1
Thịt cầm	Nghìn tấn	168	174	103.2
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác				
Trứng	Triệu quả	2963	3050	102.9
Sữa	Tấn	57238	63800	111.5

7. Sản phẩm chăn nuôi các quý năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2025	Thực hiện quý II năm 2025	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)			
						Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng					Tấn				
Thịt lợn	Nghìn tấn	66	67	67	67	103.4	103.9	100.4	100.6
Thịt trâu	Tấn	532	533	534	535	101.1	101.1	100.9	100.9
Thịt bò	Tấn	2685	2494	2500	2504	98.0	98.0	98.0	98.0
Thịt gia cầm	Nghìn tấn	43	44	43	44	103.5	104.1	102.8	102.5
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác									
Trứng	Triệu quả	752	765	766	767	103.7	103.8	102.4	102.0
Sữa	Nghìn tấn	15.5	16.2	16.1	16.0	114.8	113.3	110.3	107.8

8. Kết quả sản xuất lâm nghiệp các quý năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2025	Thực hiện quý II năm 2025	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	Ước tính năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)				
							Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025	năm 2025
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	50	21	24	-	95	98.0	95.5	100.0	-	97.9
Rừng sản xuất	"	50	21	24	-	95	98.0	95.5	100.0	-	97.9
Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu											
Sản lượng gỗ khai thác	m ³	4985	5186	6476	6353	23000	96.0	96.0	96.0	96.0	96.0
Sản lượng củi khai thác	Ste	185	199	237	239	860	102.8	103.1	103.0	103.0	103.0
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	Nghìn cây	264	114	162	-	540	95.7	96.6	96.4	-	96.1

9. Sản lượng thủy sản các quý năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2025	Thực hiện quý II năm 2025	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	Ước tính năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)				
							Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025	Năm 2025
Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	28082	33005	34878	41498	1E+05	103.8	103.8	104.2	139.2	104.0
Cá	"	28021	32909	34709	41410	1E+05	103.9	103.8	104.3	139.3	104.0
Tôm	"	3	4	10	4	21	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
Thủy sản khác	"	58	92	159	84	393	96.7	101.1	101.3	100.0	100.3
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	27802	32624	34211	41154	1E+05	103.9	103.8	104.3	139.6	104.1
Cá	"	27801	32618	34199	41147	1E+05	103.9	103.8	104.3	139.7	104.1
Thủy sản khác	"	1	6	12	7	26	100.0	100.0	109.1	100.0	104.0
Sản lượng thủy sản khai thác	Tấn	280	381	667	344	1672	97.6	101.1	100.6	98.9	99.8
Cá	"	220	291	510	263	1284	97.8	101.0	100.6	98.5	99.8
Tôm	"	3	4	10	4	21	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
Thủy sản khác	"	57	86	147	77	367	96.6	101.2	100.7	100.0	100.0

10. Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2025

	Đơn vị tính: %			
	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm 2025 so với tháng trước	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Năm 2025 so với năm 2024
Toàn ngành công nghiệp	108.4	100.9	108.6	107.2
Khai khoáng	111.6	107.6	104.9	99.1
Khai khoáng khác	111.6	107.6	104.9	99.1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	108.8	101.4	108.9	107.4
Sản xuất chế biến thực phẩm	110.4	101.3	108.9	106.6
Sản xuất đồ uống	104.9	93.8	109.5	107.7
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	105.9	98.2	105.7	106.9
Dệt	116.9	107.7	108.3	108.7
Sản xuất trang phục	103.4	98.8	115.6	109.2
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	109.1	117.6	112.3	111.2
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	105.2	102.2	105.9	104.4
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	108.1	103.4	112.7	102.8
In, sao chụp bản ghi các loại	115.8	104.5	118.7	110.1
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	107.8	104.9	101.3	108.1
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	94.2	101.4	113.2	107.1
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	109.1	102.7	101.0	107.0
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	122.2	85.1	97.1	113.1
Sản xuất kim loại	117.3	100.5	99.5	109.3
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	106.1	105.9	111.6	105.8
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	118.4	106.4	135.2	112.9
Sản xuất thiết bị điện	110.3	107.2	91.1	98.8
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	109.8	98.5	110.4	114.2
Sản xuất xe có động cơ	111.5	103.8	117.8	117.3
Sản xuất phương tiện vận tải khác	104.3	102.8	109.1	104.0
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	92.8	101.4	102.9	98.4
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	104.5	94.1	103.3	108.2
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	108.0	115.2	96.7	109.9

10. (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2025

	<i>Đơn vị tính: %</i>			
	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm 2025 so với tháng trước	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Năm 2025 so với năm 2024
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	105.7	94.2	106.9	105.5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	105.7	94.2	106.9	105.5
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	105.7	102.4	104.7	106.6
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	110.6	95.3	106.7	105.8
Thoát nước và xử lý nước thải	98.3	111.5	106.5	105.1
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	103.7	106.1	102.9	107.5

11. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2025

	Đơn vị tính: %			
	Thực hiện quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý II năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý III năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý IV năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	104.4	107.3	108.1	108.4
Khai khoáng	95.8	93.1	100.6	106.9
Khai khoáng khác	95.8	93.1	100.6	106.9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	104.4	107.5	108.4	108.7
Sản xuất chế biến thực phẩm	102.8	106.2	108.6	108.5
Sản xuất đồ uống	105.3	106.1	112.3	106.4
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	104.8	106.8	110.5	105.3
Dệt	115.1	107.3	102.5	110.2
Sản xuất trang phục	106.2	112.1	110.4	107.9
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	110.5	111.6	112.8	110.1
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	102.1	101.9	107.5	106.0
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	95.9	98.6	106.6	109.3
In, sao chụp bản ghi các loại	97.2	106.7	111.6	117.3
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	104.5	110.9	109.4	107.2
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	104.6	108.0	110.1	105.3
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	103.8	109.3	110.8	104.5
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	122.4	111.0	109.1	111.9
Sản xuất kim loại	113.0	106.8	109.4	108.5
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	103.0	105.7	106.0	108.2
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	101.8	111.6	113.0	123.6
Sản xuất thiết bị điện	93.1	100.4	100.3	100.9
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	147.8	109.9	102.4	109.5
Sản xuất xe có động cơ	115.3	113.2	123.9	116.6
Sản xuất phương tiện vận tải khác	93.2	108.1	108.9	105.0
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100.8	101.4	91.3	100.6
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	114.7	113.2	103.6	102.2
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	126.8	107.2	107.2	103.8

11. (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2025

	<i>Đơn vị tính: %</i>			
	Thực hiện quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý II năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý III năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý IV năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	104.6	104.7	106.3	106.2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	104.6	104.7	106.3	106.2
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	103.1	110.2	106.9	106.0
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102.6	106.5	107.3	106.8
Thoát nước và xử lý nước thải	98.5	106.6	108.4	105.9
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104.5	114.0	106.3	105.5

12. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu năm 2025

	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	Ước	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	tính	tháng 11	tháng 12	tính	Tháng 12	Năm
		năm	năm	năm	Năm	2025
		2025	2025	2025	2025	
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng	Nghìn M³	297	320	3706	104.9	99.0
Sữa và kem chưa cô đặc	Triệu lít	18	18	201	101.1	92.4
Sữa và kem dạng bột	Tấn	236	239	3204	84.4	116.5
Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	2130	2285	16656	98.6	98.4
Bia các loại	Triệu lít	37	35	435	109.6	106.9
Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	178	175	2066	105.7	106.9
Quần áo người lớn	Nghìn cái	980	964	13449	95.8	102.6
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	Nghìn cái	2665	2424	29164	126.7	113.2
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	Nghìn cái	4950	5617	64800	105.3	104.7
Giày, dép	Nghìn đôi	676	773	7001	111.5	112.6
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M²	4693	4927	54464	101.1	103.9
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	Nghìn chiếc	6584	8330	58432	125.2	88.0
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	Triệu chiếc	63	66	743	114.0	107.4
Giấy và bìa nhãn	Tấn	7021	7355	88708	114.4	76.3
Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	6500	6563	71187	109.6	108.2
Phân bón các loại	Nghìn tấn	29	31	325	97.9	105.9
Thuốc trừ sâu	Tấn	822	906	13315	99.6	95.2
Thuốc dạng viên các loại	Tỷ viên	49	53	512	175.2	97.1
Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Tấn	14	15	180	99.2	118.6
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	219	210	2203	116.5	89.2
Dung dịch đậm huyết thanh	Nghìn lít	3259	3221	38244	108.4	109.6
Cửa bằng plasstic	Tấn	5690	5589	40916	144.2	129.6
Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	4364	4331	53625	77.0	98.8
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	Nghìn cái	341	285	3541	91.3	87.6
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	Nghìn M³	281	309	2806	90.5	120.4
Thép không gỉ các loại	Tấn	50	54	538	111.0	102.8
Ống không nối, mặt cắt tròn bằng thép	Tấn	7216	7400	72763	106.2	106.7
Cửa bằng sắt, thép	Nghìn M²	73	72	826	74.4	106.2

12. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm 2025	Ước tính tháng 12 năm 2025	Ước tính năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 12	Năm
					Năm 2025	2025
Máy copy - in	Nghìn cái	658	799	7350	176.0	125.2
Máy biến thế điện các loại	Chiếc	441	672	7045	61.5	93.8
Bộ phận thiết bị và điều khiển điện	Tấn	36	36	396	103.7	114.8
Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	Nghìn cái	50	39	478	100.0	117.8
Quạt công suất không quá 125W	Nghìn cái	113	114	2062	99.1	85.4
Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời	Nghìn cái	36	39	423	98.7	112.5
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	365	441	4095	380.7	798.8
Thiết bị khác dùng cho động cơ	Nghìn cái	3093	3422	38118	92.3	98.0
Phụ tùng khác của xe có động cơ	Triệu cái	72	72	850	117.9	108.2
Bộ phận tua bin phản lực, tua bin cánh quạt	Nghìn cái	11	11	121	148.3	159.7
Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	Nghìn chiếc	33	35	408	81.2	80.7
Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Nghìn tấn	23	24	263	111.2	100.9
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Nghìn chiếc	50	50	612	111.1	107.1
Bàn bằng gỗ các loại	Nghìn chiếc	407	403	5019	95.3	85.2
Ghế có khung bằng kim loại	Nghìn chiếc	279	276	3289	97.1	118.2
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	2204	2076	27429	106.9	105.5
Nước máy thương phẩm uống được	Triệu M ³	25	24	272	110.5	106.4

13. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2025

	Đơn vị	Thực tính	Thực hiên quý I năm 2025	Thực hiên quý II năm 2025	Thực hiên quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)			
							Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
							năm	năm	năm	năm
							2025	2025	2025	2025
Tên sản phẩm										
Đá xây dựng	Nghìn M³	751	957	1042	956	95.8	93.1	100.6	106.9	
Sữa và kem chưa cô đặc	Triệu Lít	48	51	47	55	87.3	91.1	90.4	98.2	
Sữa và kem dạng bột	Tấn	556	1011	923	714	147.9	119.4	114.1	99.6	
Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	3771	3127	3628	6130	95.0	100.7	92.0	103.7	
Bia các loại	Triệu Lít	73	120	129	113	104.3	105.3	112.2	104.6	
Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	477	516	546	527	104.8	106.6	110.3	105.2	
Quần áo người lớn	Nghìn Cái	3079	2994	4554	2822	107.5	80.6	118.8	104.5	
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	Nghìn Cái	7014	7017	7665	7468	111.0	111.9	117.3	112.5	
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	Nghìn Cái	14959	18039	16432	15370	99.1	119.7	99.1	101.5	
Giày, dép	Nghìn Đôi	1772	1590	1621	2018	110.5	111.3	119.1	110.5	
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M²	13195	13716	13342	14211	104.4	102.3	106.9	102.3	
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	Nghìn Chiếc	11689	11745	15902	19096	80.7	82.5	96.6	89.9	
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	Triệu Chiếc	146	188	218	191	93.6	109.3	108.5	116.6	
Giấy và bìa nhãn	Nghìn Tấn	25090	22688	19631	21299	86.9	74.4	66.7	77.5	
Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	14186	17626	19968	19407	106.8	93.4	122.4	112.0	
Phân bón các loại	Nghìn Tấn	81	84	77	83	100.0	105.0	105.5	112.2	
Thuốc trừ sâu	Tấn	2832	3903	4387	2193	90.7	99.0	112.0	73.0	
Thuốc dạng viên các loại	Tỷ viên	128	121	146	117	79.5	84.6	109.0	130.0	
Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Kg	33	48	54	45	106.5	129.7	125.6	109.8	
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	434	565	584	620	65.5	90.7	102.5	101.3	
Dung dịch đậm huyết thanh	Nghìn Lít	7823	9794	10602	10025	131.5	109.5	105.5	100.8	
Cửa bằng plasstic	Tấn	7920	8272	9356	15368	89.4	114.6	146.5	168.9	
Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	12320	13091	14699	13515	101.3	106.1	111.6	81.4	
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	Nghìn Cái	865	782	969	925	97.0	82.5	93.6	79.3	
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	Nghìn M³	491	697	736	882	122.1	145.8	111.2	111.7	
Thép không gỉ các loại	Tấn	109	138	140	151	82.0	111.3	112.0	107.1	
Ống không nối, mặt cắt tròn bằng thép	Tấn	16094	17048	18714	20907	105.9	98.7	108.2	113.4	
Cửa bằng sắt, thép	Nghìn M²	176	219	213	218	97.2	117.1	115.8	96.9	

13. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2025	Thực hiện quý II năm 2025	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)			
						Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025
Máy copy - in	Nghìn Cái	1389	1713	2060	2188	109.5	119.5	128.4	139.6
Máy biến thế điện các loại	Chiếc	1726	1897	1738	1684	85.0	140.8	94.5	73.5
Bộ phận thiết bị và điều khiển điện	Tấn	90	96	103	107	112.5	109.1	127.2	110.4
Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	Nghìn Cái	83	133	123	139	145.6	127.9	102.5	112.1
Quạt công suất không quá 125W	Nghìn Cái	530	670	512	350	103.7	81.9	70.7	96.7
Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời	Nghìn Cái	88	96	123	116	120.6	114.3	139.8	88.6
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	763	903	1197	1232	1173.9	820.9	2442.9	426.0
Thiết bị khác dùng cho động cơ	Nghìn Cái	8999	8732	10373	10014	98.8	89.8	108.1	95.5
Phụ tùng khác của xe có động cơ	Triệu Cái	198	207	223	222	112.5	103.5	106.2	111.6
Bộ phận tua bin phản lực, tua bin cánh quạt	Nghìn cái	28	33	28	32	147.4	194.1	147.4	157.1
Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	Nghìn Chiếc	41	127	136	104	37.3	97.0	104.6	77.0
Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Nghìn Tấn	63	62	67	71	101.6	93.9	103.1	106.0
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Nghìn Chiếc	161	160	127	164	110.3	100.6	98.5	118.8
Bàn bằng gỗ các loại	Nghìn Chiếc	1224	1217	1350	1228	77.7	76.5	96.8	92.3
Ghế có khung bằng kim loại	Nghìn Chiếc	575	881	1011	822	101.6	129.9	137.9	102.0
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	5721	7002	7993	6713	104.6	104.7	106.3	106.2
Nước máy thương phẩm uống được	Triệu M ³	61	67	71	73	100.0	106.4	109.2	109.0

14. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp năm 2025

	<i>Đơn vị tính: %</i>			
	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm 2025 so với tháng trước	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Năm 2025 so với năm 2024
Toàn ngành công nghiệp	105.6	102.1	109.8	100.1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	105.6	102.1	109.8	100.1
Sản xuất chế biến thực phẩm	103.7	103.5	100.7	101.5
Sản xuất đồ uống	104.2	92.2	112.2	103.3
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	107.7	104.3	117.9	105.1
Dệt	122.4	125.3	117.2	107.2
Sản xuất trang phục	108.4	106.1	126.6	104.3
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	100.2	125.7	119.1	113.1
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	97.1	103.8	110.6	108.7
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	101.1	104.5	101.4	97.5
In, sao chụp bản ghi các loại	183.5	101.9	141.8	132.9
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	87.4	126.5	88.6	106.0
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	115.1	106.2	192.3	98.1
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	108.2	106.4	96.6	105.4
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	124.4	115.8	108.4	112.2
Sản xuất kim loại	94.8	101.1	94.0	115.9
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	104.9	101.7	101.2	99.9
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	123.9	106.8	129.0	112.1
Sản xuất thiết bị điện	98.5	109.0	99.8	98.4
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	131.0	98.7	117.5	118.4
Sản xuất xe có động cơ	104.2	100.0	104.7	99.7
Sản xuất phương tiện vận tải khác	96.8	119.5	108.3	91.1
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	56.8	111.1	68.9	88.4
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	99.5	108.8	110.3	98.3

15. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp tháng 12 năm 2025*Đơn vị tính: %*

	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm 2025 so với tháng trước	Tháng 12 2025 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	104.5	91.3	68.7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	104.5	91.3	68.7
Sản xuất chế biến thực phẩm	120.3	99.0	134.4
Sản xuất đồ uống	90.8	97.3	92.8
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	127.8	94.9	105.5
Dệt	127.5	99.5	128.2
Sản xuất trang phục	74.3	88.3	74.9
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	111.8	91.8	102.4
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	124.3	99.2	117.4
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	60.8	101.0	56.5
In, sao chụp bản ghi các loại	147.7	114.4	89.6
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	96.3	102.7	127.3
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	92.3	101.9	53.5
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	141.2	105.6	163.8
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	134.0	96.5	111.4
Sản xuất kim loại	132.9	99.3	151.5
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	113.1	104.0	117.9
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	87.1	101.3	103.9
Sản xuất thiết bị điện	116.7	98.8	109.1
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	219.2	103.7	198.4
Sản xuất xe có động cơ	83.3	74.9	36.0
Sản xuất phương tiện vận tải khác	103.4	60.5	66.2
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	115.2	93.2	83.8
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	199.6	121.9	124.7

16. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp năm 2025

	Đơn vị tính: %		
	Tháng 12 năm 2025 so với tháng 11 năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với tháng 12 năm 2024	Năm 2025 so với năm 2024
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	100.1	97.9	99.0
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>			
Nhà nước	100.6	100.2	99.3
Ngoài nhà nước	100.4	96.5	96.6
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	99.8	98.2	100.4
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>			
Khai khoáng	99.9	96.1	85.3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100.1	97.5	98.8
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100.0	100.0	100.0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100.1	103.1	102.5

17. Vốn đầu tư phát triển theo giá hiện hành các quý năm 2025

	Đơn vị tính: Tỷ đồng; %									
	Thực hiện	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước				
	quý I	quý II	quý III	quý IV	năm	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Năm
	năm	năm	năm	năm	2025	năm	năm	năm	năm	2025
	2025	2025	2025	2025		2025	2025	2025	2025	
TỔNG SỐ	92881	130603	156726	214532	594742	109.9	110.9	111.3	112.3	111.4
Phân theo nguồn vốn										
Vốn nhà nước trên địa bàn	34871	49515	58230	87303	229919	116.8	117.4	115.7	116.4	116.5
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	22965	29801	37562	56084	146413	125.3	124.3	118.5	120.1	121.3
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	3581	5870	6092	9117	24660	105.4	108.9	109.4	108.5	108.4
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	5121	8785	9314	15386	38605	103.4	109.0	110.5	111.0	109.4
Vốn huy động khác	3204	5059	5262	6716	20241	102.9	106.6	114.4	111.9	109.6
Vốn ngoài nhà nước	51081	72347	88534	113249	325211	106.0	106.8	108.1	108.7	107.7
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	6929	8741	9962	13980	39612	107.6	112.0	115.8	118.1	114.2
Phân theo khoản mục đầu tư										
Vốn đầu tư XD CB	57226	83342	100162	142750	383480	111.9	112.8	113.2	114.3	113.3
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho SX không qua XD CB	26071	33983	39277	49658	148989	107.8	108.0	109.4	109.6	108.9
Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	4653	6501	9305	12836	33295	105.3	107.4	105.0	105.8	105.8
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	4003	5538	6646	7540	23727	103.8	107.9	105.7	107.7	106.5
Vốn đầu tư khác	928	1239	1336	1749	5251	103.9	104.7	105.1	104.0	104.4

18. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý năm 2025

	Đơn vị tính: Tỷ đồng; %							
	KH 2025	Thực hiện tháng 11 năm 2025	Ước tính tháng 12 năm 2025	Ước tính năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với		năm 2025 so với	
					tháng trước	cùng kỳ năm trước	kế hoạch năm 2025	năm 2024
TỔNG SỐ	104570	10676	14285	94224	133.8	141.9	90.1	129.9
Vốn ngân sách Nhà nước cấp TP	49729	4673	6629	42061	141.9	158.2	84.6	148.7
Vốn cân đối ngân sách TP	34516	3386	4887	29898	144.4	202.5	86.6	157.9
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	14038	1586	1951	13334	123.0	164.5	95.0	164.8
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	12363	1125	1593	9314	141.6	111.4	75.3	155.0
Vốn nước ngoài (ODA)	2490	129	115	2490	89.2	36.4	100.0	82.7
Xổ số kiến thiết	360	33	34	360	101.4	104.6	100.0	109.1
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	54841	6003	7656	52163	127.5	130.2	95.1	117.9
Vốn cân đối ngân sách xã	7691	865	1194	6215	138.0	279.9	80.8	214.3
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	6731	722	962	5154	133.2	230.0	76.6	202.2
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	47150	5138	6462	45948	125.8	118.5	97.5	111.1

19. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2025

	Đơn vị tính: Tỷ đồng; %							
	Thực hiện quý I năm 2025	Thực hiện quý II năm 2025	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	So với cùng kỳ năm trước			
					quý I năm 2025	Quý II năm 2025	Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025
TỔNG SỐ	14205	19398	25994	34627	142.9	135.3	123.3	127.5
Vốn ngân sách Nhà nước cấp TP	5727	9042	11741	15551	143.4	163.3	149.7	142.6
Vốn cân đối ngân sách thành phố	4012	6251	8304	11331	140.5	158.2	153.3	168.9
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	1647	2842	3875	4970	145.1	180.6	166.7	162.6
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1050	1888	2652	3724	240.3	238.7	166.4	116.9
Vốn nước ngoài (ODA)	589	816	687	398	93.1	114.3	92.2	43.3
Xổ số kiến thiết	76	87	98	99	110.1	108.8	111.4	107.6
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	8478	10356	14253	19076	142.6	117.6	107.6	117.3
Vốn cân đối ngân sách xã	536	815	2022	2842	152.7	137.4	251.2	246.9
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	471	650	1696	2337	151.9	120.6	257.4	224.5
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	7942	9541	12231	16234	142.0	116.2	98.3	107.5

20. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội năm 2025

<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng; %</i>						
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 12 năm 2025		Năm 2025
	tháng 11	tháng 12	năm	so với		so với
	năm	năm	2025	tháng	cùng kỳ	năm
	2025	2025		trước	năm trước	2024
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	422355	430500	4783834	101.9	114.3	112.0
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>						
Nhà nước	33654	34200	386720	101.6	105.7	106.0
Ngoài Nhà nước	368898	376200	4175612	102.0	115.2	112.8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	19803	20100	221502	101.5	113.8	108.6
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>						
Thương nghiệp	347915	354800	3863528	102.0	114.3	112.8
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	14491	14800	142504	102.1	134.4	121.4
Du lịch lữ hành	3090	3130	35842	101.3	140.8	128.9
Dịch vụ khác	56859	57770	741960	101.6	108.8	106.0
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	86311	88150	962937	102.1	112.8	112.7
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>						
Nhà nước	9756	9920	112403	101.7	106.3	105.4
Ngoài Nhà nước	73174	74800	811774	102.2	113.6	114.0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	3381	3430	38760	101.5	114.1	107.9
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>						
Bán lẻ hàng hóa	53186	54400	601905	102.3	109.4	111.5
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	14491	14800	142504	102.1	134.4	121.4
Du lịch lữ hành	3090	3130	35842	101.3	140.8	128.9
Dịch vụ khác	15544	15820	182686	101.8	104.2	107.9
<i>Cơ cấu</i>						
Nhà nước	11.3	11.2	11.7	-	-	-
Ngoài Nhà nước	84.8	84.9	84.3	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	3.9	3.9	4.0	-	-	-

21. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội các quý năm 2025

	Đơn vị tính: Tỷ đồng; %							
	Thực hiện	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước			
	quý I	quý II	quý III	quý IV	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
	năm	năm	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2025	2025	2025	2025	2025	2025	2025	2025
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	1098100	1141552	1264919	1279263	112.0	112.7	111.4	112.0
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>								
Nhà nước	95196	97321	93450	100753	105.9	103.0	108.3	107.7
Ngoài Nhà nước	951179	990345	1115302	1118786	113.0	114.1	111.8	112.4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	51725	53886	56167	59724	106.0	106.6	108.6	113.1
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>								
Thương nghiệp	910797	922513	976865	1053353	112.3	111.5	113.5	113.7
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	29699	31805	37623	43377	117.6	117.0	118.4	131.0
Du lịch lữ hành	7568	8329	9931	10014	122.8	118.8	131.8	141.3
Dịch vụ khác	150036	178905	240500	172519	108.5	118.4	102.2	98.6
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	226704	229421	245400	261412	113.5	111.3	113.7	112.3
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>								
Nhà nước	27142	28908	27166	29187	107.6	101.9	105.4	107.2
Ngoài Nhà nước	190647	190703	208352	222072	114.7	113.3	115.1	113.1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	8915	9810	9882	10153	108.6	104.3	108.9	110.2
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>								
Bán lẻ hàng hóa	145391	144911	150331	161272	112.7	112.0	111.7	109.6
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	29699	31805	37623	43377	117.6	117.0	118.4	131.0
Du lịch lữ hành	7568	8328	9931	10015	122.8	118.8	131.8	141.3
Dịch vụ khác	44046	44377	47515	46748	112.2	104.3	113.1	102.9
Cơ cấu								
Nhà nước	12.0	12.6	11.9	11.2	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước	84.1	83.1	90.8	84.9	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	3.9	4.3	4.3	3.9	-	-	-	-

22. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2025

	Đơn vị tính: Tỷ đồng; %						
	Thực hiện		Ước tính		năm 2025		Tháng 12 năm 2025
	tháng 11	tháng 12	tháng 11	tháng 12			so với
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025	Tổng mức	Cơ cấu (%)	tháng trước cùng kỳ năm trước
							Năm 2025 so với năm 2024
TỔNG SỐ	86311	88150	962937	100.0	102.1	112.8	112.7
Bán lẻ hàng hóa	53186	54400	601905	62.5	102.3	109.4	111.5
Lương thực, thực phẩm	11657	11974	133293	13.8	102.7	112.0	111.3
Hàng may mặc	3143	3195	39776	4.1	101.7	111.1	109.1
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	6037	6145	70837	7.4	101.8	106.9	109.3
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	762	750	9246	1.0	98.5	107.0	106.6
Gỗ và vật liệu xây dựng	1025	1045	12469	1.3	102.0	106.2	110.4
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	5964	6060	64384	6.7	101.6	110.5	111.1
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	1276	1295	14180	1.5	101.5	110.6	109.8
Xăng, dầu các loại	8723	8900	102781	10.7	102.0	111.2	110.5
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	671	685	7466	0.8	102.1	110.4	110.6
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1902	1976	20083	2.1	103.9	137.4	131.1
Hàng hóa khác	10755	11085	113395	11.8	103.1	102.7	113.1
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	1271	1290	13995	1.5	101.5	104.8	109.4
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	14491	14800	142504	14.8	102.1	134.4	121.4
Dịch vụ lưu trú	1830	1860	17081	1.8	101.6	152.2	129.8
Dịch vụ ăn uống	12661	12940	125423	13.0	102.2	132.1	120.4
Du lịch lữ hành	3090	3130	35842	3.7	101.3	140.8	128.9
Dịch vụ khác	15544	15820	182686	19.0	101.8	104.2	107.9

23. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng các quý năm 2025

	Đơn vị tính: Tỷ đồng; %							
	Thực hiện	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước			
	quý I	quý II	quý III	quý IV	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
	năm	năm	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2025	2025	2025	2025	2025	2025	2025	2025
TỔNG SỐ	226704	229422	245400	261412	113.5	111.3	113.7	112.3
Bán lẻ hàng hóa	145391	144911	150331	161272	112.7	112.0	111.7	109.6
Lương thực, thực phẩm	32210	30583	35007	35493	113.1	109.7	113.5	109.0
Hàng may mặc	9459	10255	10635	9427	114.1	109.7	110.5	102.6
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	16864	17234	18186	18553	111.0	108.3	110.7	107.3
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	2247	2224	2530	2245	111.6	105.2	109.2	100.6
Gỗ và vật liệu xây dựng	2964	2761	3589	3155	115.8	112.1	116.0	99.2
Ô tô các loại	15597	15302	15457	18028	113.4	111.2	107.1	112.6
Phương tiện đi lại, trừ ô tô (kể cả phụ tùng)	3704	3437	3224	3815	114.5	108.8	103.3	112.1
Xăng, dầu các loại	24163	25134	26706	26778	113.7	109.9	111.4	107.4
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	1893	1860	1697	2016	111.5	111.8	105.6	113.0
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	4295	5159	4957	5672	119.4	130.1	136.0	137.8
Hàng hóa khác	28654	27525	24927	32289	110.9	118.4	111.7	112.0
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3341	3437	3416	3801	108.5	115.8	108.1	106.2
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	29699	31805	37623	43377	117.6	117.0	118.4	131.0
Dịch vụ lưu trú	3145	3821	4705	5410	119.0	124.4	127.2	144.3
Dịch vụ ăn uống	26554	27984	32918	37967	117.4	116.0	117.2	129.3
Du lịch lữ hành	7568	8328	9932	10014	122.8	118.8	131.8	141.3
Dịch vụ khác	44046	44377	47515	46748	112.2	104.3	113.1	102.9

24. Vận tải hành khách năm 2025

	Thực hiện tháng 11 năm 2025	Ước tính tháng 12 năm 2025	Ước tính □ 12 tháng năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với (%)		Năm 2025 so với năm 2024 (%)
				tháng trước	cùng kỳ năm trước	
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	46524	48882	520011	105.1	126.2	122.2
Đường sắt	1155	1361	12439	117.8	158.4	156.5
Đường thủy nội địa	184	189	2317	102.8	108.0	104.5
Đường bộ	45185	47332	505255	104.8	125.5	121.6
II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)	1318	1378	14974	104.6	122.1	118.3
Đường sắt	10	11	104	117.8	156.1	156.6
Đường thủy nội địa	2	2	22	102.6	105.7	104.2
Đường bộ	1306	1365	14848	104.5	121.9	118.2

25. Vận tải hàng hóa năm 2025

	Thực hiện tháng 11 năm 2025	Ước tính tháng 12 năm 2025	Ước tính □ 12 tháng năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với (%)		Năm 2025 so với năm 2024 (%)
				tháng trước	cùng kỳ năm trước	
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	160974	168189	1847168	104.5	115.7	112.5
Đường sắt	201	206	2332	102.6	114.4	115.4
Đường biển	6683	7061	75388	105.7	124.2	114.4
Đường thủy nội địa	410	420	4883	102.4	112.7	109.1
Đường bộ	153680	160502	1764565	104.4	115.3	112.4
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	15862	16559	179589	104.4	116.1	112.9
Đường sắt	14	15	166	102.3	114.0	115.4
Đường biển	11195	11698	125987	104.5	116.5	113.2
Đường thủy nội địa	49	50	576	102.2	109.2	106.8
Đường bộ	4604	4796	52860	104.2	115.0	112.4

26. Vận tải hành khách các quý năm 2025

	Thực hiện	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)			
	quý I	quý II	quý III	quý IV	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
	năm	năm	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2025	2025	2025	2025	2025	2025	2025	2025
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	121800	125561	131341	141309	121.2	118.8	122.9	125.5
Đường sắt	2335	2197	3813	4094	155.8	118.9	177.2	167.1
Đường thủy nội địa	591	576	581	569	124.6	97.2	98.3	101.8
Đường bộ	118874	122788	126947	136646	120.7	118.9	121.9	124.7
II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)	3553	3664	3770	3988	118.2	117.2	118.5	119.3
Đường sắt	20	19	32	34	146.9	122.8	181.3	166.9
Đường thủy nội địa	6	5	5	6	122.4	96.7	97.8	102.5
Đường bộ	3527	3640	3733	3948	118.1	117.3	118.2	119.1

27. Vận tải hàng hóa các quý năm 2025

	Thực hiện	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)			
	quý I	quý II	quý III	quý IV	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
	năm	năm	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2025	2025	2025	2025	2025	2025	2025	2025
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	445633	454054	461205	486276	113.7	112.3	111.9	112.2
Đường sắt	560	579	588	605	117.5	116.1	115.0	113.2
Đường biển	17838	18535	18804	20211	113.4	110.6	114.9	118.7
Đường thủy nội địa	1182	1229	1235	1237	105.5	106.2	112.9	111.8
Đường bộ	426053	433711	440578	464223	113.7	112.4	111.7	111.9
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	43189	43991	44665	47744	112.4	112.9	113.1	113.4
Đường sắt	40	41	42	43	117.5	116.1	115.0	113.1
Đường biển	30245	30812	31273	33657	111.8	113.1	113.7	114.1
Đường thủy nội địa	139	143	145	149	106.5	105.2	107.1	108.3
Đường bộ	12765	12995	13205	13895	113.8	112.4	111.8	111.8

28. Doanh thu vận tải, dịch vụ kho bãi, hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát năm 2025

	Đơn vị tính: Tỷ đồng; %					
	Thực hiện	Ước tính □	Ước tính □	Tháng 12 năm 2025 □ Năm 2025		
	tháng 11	tháng 12	năm	so với		so với
	năm	năm	2025	tháng	cùng kỳ	năm
	2025	2025		trước	năm trước	2024
TỔNG SỐ	23533	24742	259331	105.1	119.5	115.9
Vận tải hành khách	2333	2444	26511	104.8	122.4	118.1
Đường sắt	14	17	149	117.7	187.9	166.1
Đường thủy nội địa	18	18	208	102.7	105.8	105.1
Đường bộ	2301	2409	26154	104.7	122.2	118.1
Vận tải hàng hóa	9194	9582	105081	104.2	115.6	112.9
Đường sắt	16	17	185	102.5	114.2	115.4
Đường biển	3591	3746	40656	104.3	117.0	113.8
Đường thủy nội địa	82	84	960	102.2	110.4	107.2
Đường bộ	5505	5736	63280	104.2	114.9	112.4
Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải	10650	11291	112193	106.0	122.9	118.3
Bưu chính, chuyển phát	1356	1424	15546	105.0	115.3	115.3

29. Doanh thu vận tải, dịch vụ kho bãi, hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát các quý năm 2025

	Đơn vị tính: Tỷ đồng; %							
	Thực hiện	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước			
	quý I	quý II	quý III	Quý IV	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
	năm	năm	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2025	2025	2025	2025	2025	2025	2025	2025
TỔNG SỐ	61561	63212	64205	70353	117.6	115.6	115.7	114.8
Vận chuyển hành khách	6294	6489	6669	7059	117.3	117.3	118.5	119.4
Đường sắt	30	28	44	47	142.7	126.6	199.4	191.1
Đường thủy nội địa	54	50	51	53	123.8	97.6	98.7	103.1
Đường bộ	6210	6411	6574	6959	117.1	117.4	118.4	119.3
Vận tải hàng hóa	25314	25810	26227	27730	113.2	112.9	112.8	112.7
Đường sắt	45	46	47	47	117.5	116.1	115.0	113.1
Đường biển	9755	9965	10121	10815	112.5	114.1	114.4	114.3
Đường thủy nội địa	232	239	242	247	104.6	106.4	108.3	109.6
Đường bộ	15282	15560	15817	16621	113.8	112.3	111.8	111.7
Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải	26169	27092	27470	31462	121.8	118.1	118.2	115.8
Bưu chính chuyển phát	3784	3821	3839	4102	120.1	114.7	113.6	113.4

30. Khách du lịch năm 2025

	Đơn vị tính: Nghìn lượt người; %					
	Chính thức	Ước tính	Ước tính	Tháng 12 năm 2025		Năm 2025
	tháng 11	tháng 12	năm	so với		so với
	năm	năm	2025	Tháng	cùng kỳ	năm
	2025	2025		trước	năm trước	2024
Khách đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ)	847	886	8051	104.6	130.8	124.7
a. Khách nội địa	244	246	2474	100.9	133.5	126.8
Chia ra						
- Khách trong ngày	102	103	1074	101.0	135.0	128.8
- Khách ngủ qua đêm	142	143	1400	100.8	132.4	125.2
b. Khách quốc tế	603	640	5577	106.1	129.7	123.8
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	381	385	3516	101.1	151.7	129.9
- Khách quốc tế	59	63	454	107.7	177.5	137.9
- Khách trong nước	322	322	3062	99.8	147.5	128.8

31. Khách du lịch các quý năm 2025

	Đơn vị tính: Nghìn lượt người; %							
	Thực hiện	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước			
	quý I	quý II	quý III	quý IV	quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
	năm	năm	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2025	2025	2025	2025	2025	2025	2025	2025
Khách đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ)	1825	1819	1886	2521	118.4	122.6	126.0	129.8
a. Khách nội địa	510	553	679	732	122.6	115.8	131.9	134.1
Chia ra								
- Khách trong ngày	227	250	290	307	120.6	124.7	133.2	135.0
- Khách ngủ qua đêm	282	303	389	426	124.3	109.4	130.9	133.5
b. Khách quốc tế	1316	1266	1207	1788	116.8	125.7	122.9	128.1
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	653	736	984	1145	108.8	109.4	140.9	156.1
- Khách quốc tế	78	86	114	177	118.0	115.4	129.3	176.0
- Khách trong nước	575	650	870	968	107.6	108.6	142.6	152.9

32. Kim ngạch xuất khẩu năm 2025

	Đơn vị tính: Triệu USD; %					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 12 năm 2025		Năm 2025
	tháng 11	tháng 12	12 tháng	so với		so với
	năm	năm	năm	tháng	cùng kỳ	năm
	2025	2025	2025	trước	năm trước	2024
TỔNG SỐ	1796	1816	20764	101.1	104.9	108.4
<i>Phân theo khu vực kinh tế</i>						
Khu vực kinh tế trong nước	1003	1013	11522	101.0	98.4	102.8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	793	803	9242	101.2	114.5	116.1
<i>Phân theo nhóm hàng</i>						
Hàng nông sản	125	126	1461	100.5	136.6	101.8
<i>Trong đó: + Gạo</i>	30	30	470	101.3	109.4	66.2
+ Cà phê	38	38	339	101.5	159.2	213.9
Hàng dệt may	184	186	2376	101.3	95.7	105.2
Giày dép các loại và SP từ da	40	41	445	100.8	85.6	117.4
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	240	243	2839	101.3	104.9	100.7
Hàng gốm sứ	20	20	218	101.3	91.4	97.7
Xăng dầu	52	53	583	101.5	48.5	43.0
Máy móc thiết bị phụ tùng	311	314	3412	101.0	136.0	143.6
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	34	35	348	101.6	119.7	111.9
Phương tiện vận tải và phụ tùng	302	303	2911	100.4	143.2	126.2
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	77	78	822	101.2	94.4	100.7
Điện thoại và linh kiện	6	6	148	101.5	71.4	129.4
Hàng hóa khác	405	411	5201	101.6	87.1	109.1

33. Kim ngạch xuất khẩu các quý năm 2025

	Đơn vị tính: Triệu USD; %							
	Thực hiện	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước			
	quý I	quý II	quý III	quý IV	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
	năm	năm	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2025	2025	2025	2025	2025	2025	2025	2025
TỔNG SỐ	4580	5455	5390	5339	108.7	118.0	104.6	98.1
Phân theo khu vực kinh tế								
Khu vực kinh tế trong nước	2432	3264	2904	2922	98.3	119.6	97.2	93.0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2148	2191	2486	2417	123.6	115.7	114.8	105.1
Phân theo nhóm hàng								
Hàng nông sản	381	424	320	336	101.1	97.4	98.8	123.0
<i>Trong đó: + Gạo</i>	<i>147</i>	<i>115</i>	<i>133</i>	<i>76</i>	<i>69.5</i>	<i>54.2</i>	<i>85.0</i>	<i>75.8</i>
<i>+ Cà phê</i>	<i>124</i>	<i>103</i>	<i>26</i>	<i>87</i>	<i>247.3</i>	<i>184.2</i>	<i>137.7</i>	<i>1132.6</i>
Hàng may, dệt	520	590	692	574	111.9	108.5	101.9	93.6
Giày dép các loại và SP từ da	94	120	115	117	121.6	130.1	121.6	124.5
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	609	693	798	739	106.5	104.1	97.9	84.9
Hàng gốm sứ	45	54	59	60	93.4	98.0	101.4	99.1
Xăng dầu	150	130	160	143	38.6	45.2	47.9	38.2
Máy móc thiết bị phụ tùng	626	853	979	954	117.2	161.1	158.0	134.5
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	80	79	90	99	172.9	96.1	95.9	124.2
Phương tiện vận tải và phụ tùng	604	747	733	826	127.4	141.1	113.8	102.8
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	213	209	182	218	114.5	100.1	97.8	100.9
Điện thoại và linh kiện	28	65	38	17	126.6	238.1	76.2	120.8
Hàng hóa khác	1230	1491	1224	1256	120.4	127.8	97.4	94.3

34. Kim ngạch nhập khẩu năm 2025

Đơn vị tính: Triệu USD; %

	Thực hiện tháng 11 năm 2025	Ước tính tháng 12 năm 2025	Ước tính Năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với		Năm 2025 so với
				Tháng trước	cùng kỳ năm trước	năm 2024
TỔNG SỐ	4316	4366	47256	101.2	96.6	113.0
Phân theo khu vực kinh tế						
Khu vực kinh tế trong nước	3558	3598	38622	101.1	93.2	110.6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	758	768	8634	101.4	116.1	125.4
Phân theo nhóm hàng						
Máy móc thiết bị, phụ tùng	936	937	9812	100.1	106.4	131.4
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	353	354	3650	100.4	130.5	136.8
Phương tiện vận tải và phụ tùng	459	465	4138	101.4	111.0	151.9
Hàng điện gia dụng và linh kiện	51	52	674	101.2	88.4	101.4
Xăng dầu	324	325	3952	100.1	63.2	83.2
Sắt thép	223	225	2325	100.7	90.8	102.2
Chất dẻo	111	112	1407	101.2	75.6	102.9
Thức ăn gia súc	55	55	717	100.7	72.5	101.0
Vải	83	84	1026	101.0	84.4	102.6
Kim loại khác	180	181	1947	100.6	118.3	128.7
Ngô	57	58	622	101.2	100.7	84.9
Sản phẩm chất dẻo	85	85	933	100.5	101.5	116.3
Sản phẩm hóa chất	84	85	935	100.8	85.5	106.8
Hàng hóa khác	1315	1348	15118	102.5	95.5	106.0

35. Kim ngạch nhập khẩu các quý năm 2025

	<i>Đơn vị tính: Triệu USD; %</i>							
	Thực hiện	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước			
	quý I	quý II	quý III	quý IV	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
	năm	năm	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2025	2025	2025	2025	2025	2025	2025	2025
TỔNG SỐ	10386	11759	12213	12898	113.3	113.3	117.5	115.2
Phân theo khu vực kinh tế								
Khu vực kinh tế trong nước	8587	9601	9840	10594	112.1	110.9	114.2	113.4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1799	2158	2373	2304	119.4	125.4	133.1	124.2
Phân theo nhóm hàng								
Máy móc thiết bị, phụ tùng	1994	2383	2641	2794	139.3	133.2	139.1	127.8
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	676	844	1086	1044	121.5	132.1	154.4	145.8
Phương tiện vận tải và phụ tùng	767	995	1044	1332	170.2	153.7	176.3	132.4
Hàng điện gia dụng và linh kiện	219	195	117	143	111.2	97.7	97.3	110.0
Xăng dầu	997	1040	1018	897	76.9	79.0	112.4	74.2
Sắt thép	561	560	533	671	116.9	99.3	100.2	85.9
Chất dẻo	372	340	366	329	127.3	104.3	108.3	91.6
Thức ăn gia súc	173	184	197	163	102.9	106.8	108.4	91.8
Vải	238	269	268	251	109.8	100.6	106.4	95.6
Kim loại khác	461	430	516	540	166.0	105.0	127.1	139.4
Ngô	90	171	180	181	46.1	124.4	91.4	129.5
Sản phẩm chất dẻo	205	245	234	249	124.2	123.8	113.9	115.5
Sản phẩm hóa chất	203	243	236	253	109.5	115.9	106.3	104.6
Hàng hóa khác	3430	3860	3777	4051	105.4	110.1	98.3	119.7

**36. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng Mười hai và bình quân năm 2025**

Đơn vị tính: %

	Tháng Mười hai năm 2025 so với			Bình quân năm 2025 so với năm 2024
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 12 năm 2024	Tháng 11 năm 2025	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	107.07	103.91	100.11	103.63
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	105.89	104.68	100.61	102.92
<i>Trong đó: Lương thực</i>	<i>107.55</i>	<i>101.72</i>	<i>100.92</i>	<i>102.83</i>
<i>Thực phẩm</i>	<i>106.55</i>	<i>104.93</i>	<i>100.75</i>	<i>102.27</i>
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	<i>103.54</i>	<i>105.16</i>	<i>100.13</i>	<i>104.67</i>
Đồ uống và thuốc lá	102.34	101.61	100.15	101.67
May mặc, mũ nón và giày dép	102.43	101.82	100.38	102.00
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	112.46	107.71	100.06	108.30
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103.04	101.69	100.29	101.07
Thuốc và dịch vụ y tế	105.01	100.16	100.03	112.92
<i>Trong đó: Dịch vụ khám sức khỏe</i>	<i>108.41</i>	<i>100.00</i>	<i>100.00</i>	<i>118.90</i>
Giao thông	96.39	100.72	98.94	98.62
Thông tin và truyền thông	100.38	99.89	100.12	99.42
Giáo dục	125.89	104.45	100.00	100.56
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	<i>128.32</i>	<i>104.71</i>	<i>100.00</i>	<i>100.43</i>
Văn hoá, giải trí và du lịch	98.17	103.57	99.16	104.12
Hàng hóa và dịch vụ khác	103.39	102.69	100.20	103.99
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	203.69	180.04	103.00	154.99
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105.16	103.66	100.06	103.91

37. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân các quý năm 2025

Đơn vị tính: %

	So với cùng kỳ năm trước			
	quý I	quý II	quý III	quý IV
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	102.75	103.65	103.93	104.20
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	102.69	103.01	102.41	103.56
<i>Trong đó:</i> Lương thực	104.66	103.56	102.02	101.11
Thực phẩm	101.79	102.54	101.53	103.22
Ăn uống ngoài gia đình	104.37	104.05	104.92	105.36
Đồ uống và thuốc lá	101.71	101.65	101.73	101.59
May mặc, mũ nón và giày dép	101.84	101.98	102.20	101.96
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	106.50	108.99	109.37	108.36
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100.72	100.93	101.15	101.49
Thuốc và dịch vụ y tế	119.90	112.17	112.09	107.87
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ khám sức khỏe	129.61	117.63	117.63	111.43
Giao thông	97.89	95.62	99.51	101.57
Thông tin và truyền thông	99.14	99.27	99.46	99.79
Giáo dục	92.32	102.88	103.06	104.46
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	91.44	102.97	103.16	104.71
Văn hoá, giải trí và du lịch	103.88	104.01	104.38	104.23
Hàng hóa và dịch vụ khác	105.25	105.02	102.93	102.80
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	138.25	152.60	157.59	173.58
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	103.66	103.03	104.74	104.21

38. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2025

	<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng; %</i>		
	Ước tính	Năm	Năm 2025
	năm	2025	so với
	2025	so với	năm
		dự toán	2024
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	704103	137.0	142.6
Thu nội địa	662281	137.3	144.4
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	74179	92.1	103.7
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	34752	114.4	110.3
Thu từ khu vực CTN-DV ngoài Nhà nước	132229	124.8	145.2
Thuế thu nhập cá nhân	63347	126.7	129.7
Thuế bảo vệ môi trường	3280	49.0	104.6
Thu phí, lệ phí tính cân đối ngân sách	26142	111.2	108.0
Lệ phí trước bạ	8525	118.4	109.4
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	722	118.4	100.2
Thu tiền sử dụng đất	107876	224.9	266.6
Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	15751	242.3	140.8
Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	6218	124.4	97.6
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	441	122.4	124.2
Thu tiền bán, cho thuê, KHCN thuộc SHNN	936	246.4	124.4
Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	74614	124.1	146.5
Thu khác ngân sách	35443	253.1	330.0
Thu từ dầu thô	2483	59.1	52.2
Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	38897	142.4	128.6
Thu viện trợ không hoàn lại	442	2591.1	156.6

39. Chi ngân sách địa phương năm 2025

	<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng; %</i>		
	Ước tính	Năm	Năm 2025
	Năm	2025	so với
	2025	so với	năm
		dự toán	2024
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	155568	84.2	145.8
Chi đầu tư phát triển	85038	82.0	161.7
Chi thường xuyên	70379	96.3	130.3
Chi quốc phòng	1653	116.9	97.2
Chi an ninh và trật tự xã hội	1708	81.1	96.0
Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	24735	97.9	124.5
Chi y tế, dân số và gia đình	3739	92.8	115.0
Chi khoa học và công nghệ	315	34.4	143.5
Chi văn hóa thông tin	1169	88.8	140.2
Chi phát thanh, truyền hình	414	108.5	203.0
Chi thể dục, thể thao	763	85.7	115.1
Chi bảo vệ môi trường	2860	92.5	126.5
Chi các hoạt động kinh tế	10096	77.9	121.8
Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể	15432	136.6	167.8
Chi bảo đảm xã hội	6914	99.0	133.1
Chi sự nghiệp khác	581	24.1	103.5
Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	141	52.1	260.6
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10	100.0	100.0

40. Tín dụng ngân hàng đến cuối tháng 12 năm 2025*Đơn vị tính: Nghìn tỷ đồng; %*

	Thực hiện đến 30/11/2025	Ước tính đến 31/12/2025	Ước đến 31/12/2025 so với 30/11/2025	Ước đến 31/12/2025 so với 31/12/2024
I. Nguồn vốn huy động	6802	6845	100.63	112.97
1. Tiền gửi	6010	6051	100.69	113.18
Tiền gửi tiết kiệm	1803	1794	99.50	105.50
Tiền gửi có kỳ hạn	2937	2962	100.85	117.34
Tiền gửi thanh toán	1270	1295	102.00	115.46
2. Phát hành giấy tờ có giá	792	794	100.20	111.37
Trong đó: Đồng Việt Nam	785	786	100.20	110.26
II. Tổng dư nợ	5572	5633	101.11	125.03
1. Phân theo kỳ hạn				
Dư nợ ngắn hạn	2336	2368	101.40	123.08
Dư nợ trung và dài hạn	3236	3265	100.90	126.48
2. Phân theo nội ngoại tệ				
Dư nợ ngắn hạn	5380	5439	101.12	124.60
Dư nợ trung và dài hạn	192	194	100.90	138.45

41. Trật tự, an toàn xã hội năm 2025

(Từ ngày 15 tháng 11 năm 2025 đến ngày 14 tháng 12 năm 2025)

	Đơn vị tính	Tháng 11 năm 2025	Tháng 12 năm 2025	năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với (%)		Năm 2025 so với năm 2024 (%)
					Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
Tai nạn giao thông							
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	81	87	1185	107.4	65.9	78.8
Đường bộ	"	80	86	1169	107.5	65.2	78.8
Đường sắt	"	1	1	16	100.0	-	80.0
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	49	61	645	124.5	83.6	92.7
Đường bộ	"	48	61	634	127.1	83.6	93.1
Đường sắt	"	1	-	11	-	-	73.3
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	51	36	822	70.6	37.5	66.9
Đường bộ	"	51	35	817	68.6	36.5	66.8
Đường sắt	"	-	1	5	-	-	100.0
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-
Cháy, nổ							
Số vụ cháy, nổ	Vụ	68	77	1039	113.2	68.8	83.9
Số người chết	Người	1	1	27	100.0	-	103.8
Số người bị thương	Người	2	5	22	250.0	-	157.1
Vi phạm môi trường							
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	615	30	7200	4.9	187.5	90.6
Số vụ đã xử lý	Vụ	571	51	6951	8.9	196.2	88.0
	Đối tượng						
Số đối tượng đã xử lý	tượng	579	51	7014	8.8	283.3	87.7
Số tiền xử phạt	Tr. đồng	4841	2499	35384	51.6	178.5	75.4

42. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2025

	Đơn	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	So với cùng kỳ năm trước (%)			
	vị	năm	năm	năm	năm	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
	tính	2025	2025	2025	2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025
Tai nạn giao thông									
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	306	279	324	276	79.5	66.4	96.7	76.0
Đường bộ	"	300	275	321	273	78.9	66.7	97.9	75.2
Đường sắt	"	6	4	3	3	120.0	50.0	42.9	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	177	144	159	165	101.1	87.8	102.6	81.7
Đường bộ	"	171	141	158	164	100.6	89.2	104.6	81.2
Đường sắt	"	6	3	1	1	120.0	50.0	25.0	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	199	212	250	161	63.6	56.5	95.4	57.9
Đường bộ	"	199	211	248	159	63.8	56.4	95.8	57.2
Đường sắt	"	-	1	2	2	-	-	66.7	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-	-	-
Cháy, nổ									
Số vụ cháy, nổ	Vụ	351	247	232	209	121.9	83.7	67.6	67.0
Số người chết	Người	4	8	3	12	66.7	57.1	60.0	1200.0
Số người bị thương	"	4	3	6	9	133.3	100.0	75.0	-
Vi phạm môi trường									
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	2218	921	1721	2340	106.9	37.9	77.5	191.3
Số vụ đã xử lý	Vụ	2158	903	1652	2238	106.3	37.8	73.9	179.3
Số vụ đối tượng đã xử lý	Đối tượng	2167	913	1669	2265	103.4	37.5	74.6	184.0
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	9752	4218	6815	14598	85.5	34.6	57.8	126.9

43. Một số chỉ tiêu dân số

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Ước tính năm 2025	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
Dân số trung bình (Nghìn người)	Nghìn người	8718	8858	101.6
<i>Phân theo giới tính</i>				
Nam	"	4336	4407	101.6
Nữ	"	4382	4451	101.6
<i>Phân theo khu vực</i>				
Thành thị	"	4281	4148	96.9
Nông thôn	"	4437	4710	106.2
Tỷ lệ tăng dân số	%	1.5	1.6	-
Tỷ số giới tính của dân số	Số nam/100 nữ	99	99	-
Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	112	112	-
Tỷ lệ dân số thành thị	%	49.1	46.8	-
Tổng tỷ suất sinh	Số con/phụ nữ	1.86	1.87	-
Tỷ suất sinh thô	‰	12.25	13.33	-
Tỷ suất chết thô	‰	4.28	4.34	-
Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi	‰	7.3	7.2	-
Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	‰	11.0	10.9	-
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	76.6	76.7	-

44. Lao động - việc làm năm 2025

	<i>Đơn vị tính: Nghìn người; %</i>		
	Thực hiện năm 2024	Ước tính năm 2025	Năm 2025 so với năm 2024
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	4178	4206	100.7
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	2134	2135	100.0
Nữ	2044	2071	101.3
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	2015	1953	96.9
Nông thôn	2163	2253	104.2
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm	4109	4144	100.8
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	2093	2096	100.1
Nữ	2016	2048	101.6
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	1961	1912	97.5
Nông thôn	2148	2232	103.9
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>			
Kinh tế nhà nước	601	550	91.5
Kinh tế ngoài nhà nước	3258	3306	101.5
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	250	288	115.2